HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 24 /NQ-HĐND	*Lạng Sơn, ngày 19 tháng 6 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 59/2026/TT-BTC ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Xét Tờ trình số 132/TTr-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Số thực hiện là 18.942.829 triệu đồng, bao gồm:

- Thu nội địa: 4.264.802 triệu đồng.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 13.951.452 triệu đồng.

- Thu viện trợ: 10.519 triệu đồng.

- Thu các khoản huy động, đóng góp: 716.056 triệu đồng.

2. Tổng thu ngân sách địa phương

a) Số thực hiện là 29.986.862 triệu đồng, bao gồm:

- Thu điều tiết ngân sách địa phương: 4.702.524 triệu đồng.

- Thu kết dư ngân sách năm 2024: 133.636 triệu đồng.

- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang: 6.663.012 triệu đồng.

- Thu viện trợ: 10.519 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 18.437.476 triệu đồng, trong đó:

+ Thu bổ sung trong cân đối: 10.998.543 triệu đồng.

+ Thu bổ sung có mục tiêu: 7.438.933 triệu đồng.

- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 39.695 triệu đồng.

b) Vay của ngân sách cấp tỉnh: 6.475 triệu đồng.

3. Tổng chi ngân sách địa phương

Số thực hiện (không bao gồm chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới) là 29.843.989 triệu đồng, bao gồm:

a) Tổng số chi cân đối ngân sách: 19.843.636 triệu đồng.

- Chi đầu tư phát triển: 5.292.394 triệu đồng.

- Chi thường xuyên: 14.528.317 triệu đồng.

- Chi trả nợ lãi, phí vay: 1.911 triệu đồng.

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.400 triệu đồng.

- Chi viện trợ: 10.519 triệu đồng.

- Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước: 9.095 triệu đồng.

b) Chi các chương trình mục tiêu: 1.485.881 triệu đồng.

c) Chi chuyển nguồn sang năm sau: 8.254.868 triệu đồng.

d) Chi nộp ngân sách cấp trên: 259.604 triệu đồng.

4. Chi trả nợ gốc: 10.425 triệu đồng.

5. Kết dư ngân sách: 142.873 triệu đồng.

a) Kết dư ngân sách cấp tỉnh: 61.096 triệu đồng.

b) Kết dư ngân sách cấp xã: 81.777 triệu đồng.

(Có các Biểu từ Biểu số 48 đến Biểu số 64 theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ kèm theo Nghị quyết này)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết, thực hiện công khai quyết toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn khóa XVIII, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Đoàn Thị Hậu

Biểu số 48 - Nghị định 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2-1*	*4=2/1*
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**18.842.185**	**29.986.862**	**11.144.677**	**159,1**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**3.445.448**	**4.702.524**	**1.257.076**	**136,5**
-	Thu NSĐP hưởng 100	2.499.648	3.358.754	859.106	134,4
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	945.800	1.343.770	397.970	142,1
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**15.387.945**	**18.437.476**	**3.049.531**	**119,8**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	10.998.543	10.998.543	-	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	4.389.402	7.438.933	3.049.531	169,5
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**			-	
IV	**Thu kết dư**	**-**	**133.636**	**133.636**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**8.792**	**6.663.012**	**6.654.220**	**75.784,9**
VI	**Thu viện trợ**		**10.519**	**10.519**	
VII	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**	**-**	**39.695**	**39.695**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**19.057.485**	**29.843.989**	**10.786.504**	**156,6**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**14.478.083**	**19.843.636**	**5.365.553**	**137,1**
1	Chi đầu tư phát triển	2.414.848	5.292.394	2.877.546	219,2
2	Chi thường xuyên	11.790.056	14.528.317	2.738.261	123,2
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.000	1.911	(1.089)	63,7
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400	-	100,0
5	Dự phòng ngân sách	268.779		(268.779)	-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
7	Chi viện trợ	-	10.519	10.519	
8	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 điều 9 Luật Ngân sách nhà nước		9.095	9.095	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**4.579.402**	**1.485.881**	**(3.093.521)**	**32,4**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	808.087	1.475.367	667.280	182,6
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.771.315	10.514	(3.760.801)	0,3
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**8.254.868**	**8.254.868**	
IV	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**		**259.604**	**259.604**	
C	**BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**215.300**			-
D	**KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**		**142.873**	**142.873**	
E	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**10.400**	**-**	**(10.400)**	**-**
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**	**10.400**	**-**	**(10.400)**	**-**
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**			-	
G	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**35.400**	**6.475**	**(28.925)**	**18,3**
I	**Vay để bù đắp bội chi**	**25.300**	**-**	**(25.300)**	**-**
II	**Vay để trả nợ gốc**	**10.100**	**6.475**	**(3.625)**	**64,1**
H	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**	**107.416**	**90.793**	**(16.623)**	**84,5**

Biểu số 49 - Nghị định 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2/1*
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**18.981.569**	**29.586.608**	**155,9**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.394.832	4.595.702	135,4
-	Thu thuế, lệ phí, phí và các khoản thu khác	3.394.832	4.585.829	135,1
-	Thu viện trợ	0	9.873	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	15.577.945	18.437.476	118,4
-	Bổ sung cân đối ngân sách	10.998.543	10.998.543	100,0
-	Bổ sung có mục tiêu	4.579.402	7.438.933	162,4
3	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính (1)			
4	Thu kết dư		122.607	
5	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	8.792	6.391.128	72.692,5
6	Thu nộp ngân sách cấp trên		39.695	
7	Vay của ngân sách cấp tỉnh			
II	**Chi ngân sách**	**19.006.869**	**29.525.512**	**155,3**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	10.795.477	10.515.498	97,4
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	8.211.392	12.064.726	146,9
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	7.784.212	7.726.188	99,3
-	Chi bổ sung có mục tiêu	427.180	4.338.538	1.015,6
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		6.945.288	
III	**Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh**		**10.425**	
IV	**Bội chi ngân sách địa phương**	**25.300**		**-**
V	**Kết dư ngân sách địa phương**		**61.096**	
B	**NGÂN SÁCH CẤP XÃ**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**8.262.958**	**12.464.980**	**150,9**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	51.566	117.341	227,6
-	Thu thuế, lệ phí, phí và các khoản thu khác	50.616	116.695	230,5
-	Thu viện trợ	950	646	68,0
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.211.392	12.064.726	146,9
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.784.212	7.726.188	99,3
-	Thu bổ sung có mục tiêu	427.180	4.338.538	1.015,6
3	Thu kết dư		11.029	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		271.884	
5	Thu nộp ngân sách cấp trên		0	
II	**Chi ngân sách**	**8.262.008**	**12.383.203**	**149,9**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách xã	8.262.008	11.073.623	134,0
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		0	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách		0	
-	Chi bổ sung có mục tiêu		0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.309.580	
III	**Kết dư**		**81.777**	

Biểu số 50 - Nghị định 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**10.130.161**	**3.445.448**	**25.739.477**	**11.509.691**	**254,1**	**334,1**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**10.130.161**	**3.445.448**	**18.942.829**	**4.713.043**	**187,0**	**136,8**
I	**Thu nội địa**	**3.663.848**	**3.445.448**	**4.264.802**	**3.985.443**	**116,4**	**115,7**
1	**Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý**	**180.000**	**180.000**	**179.370**	**179.370**	**99,7**	**99,7**
	- Thuế giá trị gia tăng	110.000	110.000	97.835	97.835	88,9	88,9
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.000	15.000	22.475	22.475	149,8	149,8
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên	55.000	55.000	59.060	59.060	107,4	107,4
2	**Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý**	**33.000**	**33.000**	**82.286**	**82.282**	**249,4**	**249,3**
	- Thuế giá trị gia tăng	19.300	19.300	38.216	38.216	198,0	198,0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.500	10.500	30.005	30.005	285,8	285,8
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			4			
	- Thuế tài nguyên	3.200	3.200	14.061	14.061	439,4	439,4
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	**7.000**	**7.000**	**16.135**	**16.135**	**230,5**	**230,5**
	- Thuế giá trị gia tăng	1.500	1.500	9.902	9.902	660,1	660,1
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.500	5.500	6.232	6.232	113,3	113,3
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên			1	1		
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**520.000**	**520.000**	**985.437**	**985.282**	**189,5**	**189,5**
	- Thuế giá trị gia tăng	387.500	387.500	719.431	719.431	185,7	185,7
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	70.000	70.000	138.706	138.706	198,2	198,2
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.500	2.500	2.377	2.222	95,1	88,9
	- Thuế tài nguyên	60.000	60.000	124.923	124.923	208,2	208,2
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**140.000**	**140.000**	**197.121**	**197.121**	**140,8**	**140,8**
6	**Thuế bảo vệ môi trường**	**184.000**	**115.200**	**132.287**	**81.626**	**71,9**	**70,9**
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	115.200	115.200	5.635	5.635	4,9	4,9
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	68.800				0,0	
7	**Lệ phí trước bạ**	**128.000**	**128.000**	**264.753**	**264.753**	**206,8**	**206,8**
8	**Thu phí, lệ phí**	**620.000**	**595.000**	**986.633**	**928.064**	**159,1**	**156,0**
	- Phí và lệ phí trung ương	25.000		64.663	0	258,7	
	- Phí và lệ phí tỉnh	595.000	595.000	921.970	928.064	155,0	156,0
	- Phí và lệ phí huyện						
	- Phí và lệ phí xã, phường						
9	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**						
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**6.000**	**6.000**	**8.156**	**8.156**	**135,9**	**135,9**
11	**Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước**	**40.000**	**40.000**	**107.990**	**107.990**	**270,0**	**270,0**
12	**Thu tiền sử dụng đất**	**1.546.848**	**1.546.848**	**856.268**	**856.268**	**55,4**	**55,4**
13	**Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**			**3**	**3**		
14	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết**	**16.000**	**16.000**	**23.410**	**23.410**	**146,3**	**146,3**
	- Thuế giá trị gia tăng			8.766	8.766		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			576	576		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			12.271	12.271		
15	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**42.000**	**27.400**	**98.326**	**80.435**	**234,1**	**293,6**
16	**Thu khác ngân sách**	**200.000**	**90.000**	**322.540**	**170.461**	**161,3**	**189,4**
17	**Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác**						
18	**Thu hồi vốn, thu cổ tức**	**1.000**	**1.000**	**4.087**	**4.087**	**408,7**	**408,7**

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
19	**Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước**						
20	**Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước**						
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	**6.450.000**	**0**	**13.951.452**	**1.025**	**216,3**	
1	**Thuế xuất khẩu**	**110.000**		**17.751**		**16,1**	
2	**Thuế nhập khẩu**	**1.464.000**		**3.475.661**		**237,4**	
3	**Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu**	**30.000**		**15.222**		**50,7**	
4	**Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu**	**1.000**		**3.256**		**325,6**	
5	**Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu**	**4.825.000**		**10.357.023**		**214,7**	
6	**Thu khác**	**20.000**		**82.539**	**1.025**	**412,7**	
7	**Lệ phí**						
IV	**Thu viện trợ**	**16.313**		**10.519**	**10.519**	**64,5**	
V	**Các khoản huy động, đóng góp**			**716.056**	**716.056**		
B	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**						
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**133.636**	**133.636**		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**6.663.012**	**6.663.012**		

Biểu số 51 - Nghị định 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2/1*
	TỔNG CHI NSĐP (A+B+C+D)	**22.587.554**	**29.843.989**	**132,1**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**20.069.851**	**19.843.636**	**98,9**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**8.006.616**	**5.292.394**	**66,1**
1	**Chi đầu tư phát triển cho chương trình dự án theo lĩnh vực**	**8.006.616**	**4.970.103**	**62,1**
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	687.960	140.189	20,4
-	Chi Khoa học và công nghệ	250	14	5,6
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.495.286	624.332	41,8
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	16.000	5.294	33,1
2	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật.**		**270.965**	
3	**Chi đầu tư phát triển khác**		**51.326**	
II	**Chi thường xuyên**	**11.790.056**	**14.528.317**	**123,2**
1	*Trong đó: - Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*6.011.760*	*5.812.358*	96,7
2	*- Chi Khoa học và công nghệ*	*17.391*	*21.597*	124,2
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**3.000**	**1.911**	**63,7**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.400**	**1.400**	**100,0**
V	**Chi từ nguồn tăng thu**			
VI	**Dự phòng ngân sách**	**268.779**		**-**
VII	**Chi viện trợ**		**10.519**	
VIII	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**		**-**	
IX	**Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a,b và c khoản 5 Điều 9 Luật NSNN**		**9.095**	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**2.517.703**	**1.485.881**	**59,0**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**2.517.703**	**1.475.367**	**58,6**
	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia - ĐT	*1.350.598*	*864.103*	64,0
	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia - TX	*1.167.105*	*611.264*	52,4

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2/1*
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tê - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ từ năm 2021 đến năm 2025	1.646.534	921.210	55,9
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	391.507	235.514	60,2
3	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	479.662	318.642	66,4
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**-**	**10.514**	
	Chi các chương trình mục tiêu - ĐT	-		
	Chi các chương trình mục tiêu - TX	-	*10.514*	
1	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	16.720	10.514	62,9
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**8.254.868**	
D	**CHI NỘP NS CẤP TRÊN**		**259.604**	

/

Biểu số 52 - Nghị định 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2-1*	*4=2/1*
	TỔNG CHI NSĐP (A+B+C+D+E)	**23.087.454**	**29.535.937**	**6.448.482**	**127,9**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**12.644.687**	**12.064.726**	**-579.961**	**95,4**
1	Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới	7.784.212	7.726.188	-58.024	99,3
2	Chi bổ sung có mục tiêu cho NS cấp dưới	4.860.475	4.338.538	-521.937	89,3
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**10.432.667**	**10.295.589**	**-137.079**	**98,7**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**8.006.616**	**5.951.511**	**-2.055.106**	**74,3**
1	Chi đầu tư cho các dự án	8.006.616	5.633.320	-2.373.296	70,4
-	Chi quốc phòng	1.309	686	-623	52,4
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	41.332	60.521	19.189	146,4
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	687.960	423.163	-264.797	61,5
-	Chi Khoa học và công nghệ	250	14	-236	5,6
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	37.417	31.590	-5.827	84,4
-	Chi Văn hóa thông tin	118.836	103.751	-15.085	87,3
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	-			
-	Chi Thể dục thể thao	245.887	27.792	-218.095	11,3
-	Chi Bảo vệ môi trường	14.422	4.329	-10.093	30,0
-	Chi các hoạt động kinh tế	6.674.921	4.821.497	-1.853.424	72,2
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	184.281	159.977	-24.304	86,8
-	Chi Bảo đảm xã hội			0	
-	Chi ngành, lĩnh vực khác	-		0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật		76.167	76.167	
3	Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương	100.000	190.698	90.698	190,7
4	Chi đầu tư phát triển khác		51.326	51.326	
II	**Chi thường xuyên**	**2.244.986**	**4.321.799**	**2.076.813**	**192,5**
-	Chi quốc phòng	88.590	115.072	26.482	129,9
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	31.038	40.931	9.893	131,9
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	861.219	1.195.303	334.084	138,8
-	Chi khoa học và công nghệ	17.061	22.193	5.132	130,1
-	Chi y tế, dân số và gia đình	69.423	539.766	470.343	777,5
-	Chi văn hóa thông tin	101.268	184.167	82.899	181,9
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	24.752	29.465	4.713	119,0
-	Chi thể dục thể thao	18.164	28.885	10.721	159,0
-	Chi bảo vệ môi trường	3.278	131.960	128.682	4.025,6

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2-1*	*4=2/1*
-	Chi các hoạt động kinh tế	368.181	945.693	577.512	256,9
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	593.894	1.018.160	424.266	171,4
-	Chi bảo đảm xã hội	68.118	70.204	2.086	103,1
-	Chi thường xuyên khác		-	0	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**3.000**	**1.911**	**-1.089**	**63,7**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.400**	**1.400**	**0**	**100,0**
V	**Chi viện trợ**		**9.873**	**9.873**	
VI	**Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a,b và c khoản 5 Điều 9 Luật NSNN**		**9.095**	**9.095**	
VII	**Dự phòng ngân sách**	**82.499**	**-**		**-**
VIII	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**94.166**			**-**
IX	**Chi từ nguồn tăng thu**		**-**		
C	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**10.100**	**10.425**	**325**	**103,2**
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**6.945.288**		
E	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**219.909**	**219.909**	

Biểu số 53 - Nghị định 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ

(Kèm theo Nghị quyết số 24 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	*B*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=4/1*	*8=5/2*	*9=6/3*
	TỔNG CHI NSĐP (A+B+C+D)	**29.843.989**	**17.460.786**	**12.383.203**	**141,25**	**162,56**	**119,21**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**19.843.636**	**9.372.117**	**10.471.519**	**97,65**	**89,52**	**106,30**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**5.292.394**	**5.228.855**	**63.539**	**70,52**	**71,21**	**39,12**
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình dự án theo lĩnh vực	4.970.103	4.910.664	59.439	66,49	67,15	36,60
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực						
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	140.189	135.150	5.039	20,11	19,65	55,93
-	Chi Khoa học và công nghệ	14	14	-	5,60	5,60	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			-			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	624.332	609.761	14.571	41,16	40,88	57,83
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	5.294	5.294		33,09	33,09	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật.	270.965	266.865	4.100	903,22	889,55	
3	Chi đầu tư phát triển khác	51.326	51.326	-			
II	**Chi thường xuyên**	**14.528.317**	**4.120.983**	**10.407.334**	**115,84**	**135,60**	**109,52**
1	Trong đó: - Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.812.358	869.160	4.943.198	95,14	57,66	107,41
2	- Chi Khoa học và công nghệ	21.597	21.593	4	124,18	126,56	1,21
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**1.911**	**1.911**		**63,70**	**63,70**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.400**	**1.400**		**100,00**	**100,00**	
V	**Chi từ nguồn tăng thu**						
VI	**Dự phòng ngân sách**				**0,00**	**0,00**	**0,00**
VII	**Chi viện trợ**	**10.519**	**9.873**	**646**			
VIII	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**-**					
IX	**Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a,b và c khoản 5 Điều 9 Luật NSNN**	**9.095**	**9.095**				
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**1.485.881**	**923.472**	**562.409**	**183,88**	**340,25**	**104,79**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**1.475.367**	**913.444**	**561.923**	**182,58**	**336,56**	**104,70**
	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia - ĐT	*864.103*	*722.656*	*141.447*	113,10	108,87	141,18
	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia - TX	*611.264*	*190.788*	*420.476*	1386,12	577,92	3792,85
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ từ năm 2021 đến năm 2025	921.210	516.129	405.081	178,47	5728,41	79,87
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	235.514	135.288	100.226	281,36	163,97	8352,20
3	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	318.642	262.026	56.616	153,03	145,66	199,86

STT	Nội dung	Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	*B*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=4/1*	*8=5/2*	*9=6/3*
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**10.514**	**10.028**	**486**			
	Chi các chương trình mục tiêu - ĐT			-			
	Chi các chương trình mục tiêu - TX	*10.514*	*10.028*	*486*			
1	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	10.514	10.028	486			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**8.254.868**	**6.945.288**	**1.309.580**			
D	**CHI NỘP NS CẤP TRÊN**	**259.604**	**219.909**	**39.695**			

Biểu mẫu số 54 - Nghị định 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Tổng số Chi chương trình MTQG	Chi đầu tư phát triển (MTQG)	Chi thường xuyên (MTQG)	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số Chi chương trình MTQG	Chi đầu tư phát triển (MTQG)	Chi thường xuyên (MTQG)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số Chi chương trình MTQG	Chi đầu tư phát triển (MTQG)	Chi thường xuyên (MTQG)	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22=12/1*	*23=13/2*	*24=14/3*	*25=15/4*	*26=16/5*	*27=17/7*	*28=18/8*	*29=19/9*	*30=21/10*
	TỔNG SỐ	**18.322.639**	**7.485.416**	**4.671.946**	**3.000**	**1.400**	**82.499**	**1.217.903**	**839.391**	**378.512**	**4.860.475**	**21.570.319**	**5.228.856**	**4.140.883**	**1.911**	**1.400**	**913.443**	**722.655**	**190.788**	**6.945.288**	**4.338.538**	**117,7**	**69,9**	**88,6**	**63,7**	**100,0**	**1107,2**	**59,3**	**22,7**	**89,3**
I	**Các cơ quan, tổ chức**	**13.375.265**	**7.485.416**	**4.671.946**	**0**	**0**	**0**	**1.217.903**	**839.391**	**378.512**	**0**	**10.283.182**	**5.228.856**	**4.140.883**	**0**	**0**	**913.443**	**722.655**	**190.788**	**0**	**0**	**76,9**	**69,9**	**88,6**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**59,3**	**22,7**	**0,0**
1	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	87.892	2.308	85.540				44		44		82.040	1.585	80.411			44		44			93,3	68,7	94,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2	Ban chỉ huy Bộ đội biên	34.583		34.583				0				34.558		34.558			0					99,9	0,0	99,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	Công an tỉnh	208.358	141.825	65.533				1.000		1.000		121.265	64.693	55.572			1.000		1.000			58,2	45,6	84,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4	Sở Dân tộc và Tôn giáo	99.618		17.317				82.301	8.056	74.245		32.441		17.094			15.348	8.069	7.278			32,6	0,0	98,7	0,0	0,0	0,0	9,8	90,3	0,0
5	Ban Quản lý khu KTCK Đồng Đăng LS	27.492	5.558	21.934				0				22.859	8.167	14.692			0					83,1	146,9	67,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
6	Ban Quản lý dự án đầu tư XD tỉnh	7.284.296	6.120.779	257.149				906.368	771.417	134.951		5.439.652	4.492.458	187.796			759.398	644.368	115.030			74,7	73,4	73,0	0,0	0,0	0,0	71,1	14,9	0,0
7	Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	15.000	15.000					0				15.000	15.000				0					100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
8	Công ty TNHH Huy Hoàng	5.500	5.500					0				1.707	1.707				0					31,0	31,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
9	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	17.447	7.950	9.497				0				17.412	7.915	9.497			0					99,8	99,6	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
10	Liên minh các hợp tác xã	6.026		4.008				2.018	1.426	592		4.142		3.502			640	131	509			68,7	0,0	87,4	0,0	0,0	0,0	6,5	35,7	0,0
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.395.581	125.395	1.196.838				73.348	6.804	66.544		1.007.066	6.851	982.462			17.754	8.651	9.103			72,2	5,5	82,1	0,0	0,0	0,0	11,8	133,8	0,0
12	Sở Khoa học và Công nghệ	107.992	19.003	75.964				13.025	782	12.243		108.053	22.623	74.067			11.363	4.241	7.121			100,1	119,0	97,5	0,0	0,0	0,0	32,6	910,7	0,0
13	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	401.521	343.608	57.913				0				103.828	68.199	35.629			0					25,9	19,8	61,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
14	Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn	36.844						36.844	36.844			41.805					41.805	41.805				113,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	113,5	0,0	0,0
15	Sở Nông nghiệp và Môi trường	870.424	315.633	534.487				20.305		20.305		680.803	170.966	505.234			4.603		4.603			78,2	54,2	94,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
16	Sở Tài chính	65.525	13.550	51.696				279		279		59.184	10.064	48.940			180		180			90,3	74,3	94,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
17	Sở Văn hoa, Thể thao và Du lịch	271.636	20.234	217.039				34.363	14.062	20.301		249.220	6.809	213.154			29.257	15.028	14.229			91,7	33,7	98,2	0,0	0,0	0,0	43,7	101,2	0,0
18	Sở Xây dựng	455.781	38.945	416.720				116		116		396.788	42.797	353.886			105		105			87,1	109,9	84,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
19	Sở Y tế	657.734	19.667	618.576				19.491	0	19.491		600.272	18.561	566.715			14.995	363	14.633			91,3	94,4	91,6	0,0	0,0	0,0	1,9	0,0	0,0
20	Sở Nội vụ: vốn ủy thác sang chi nhánh NHCSXH tỉnh	183.698	183.698					0				183.698	183.698				0					100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
21	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ phát triển Hợp tác xã	8.000	8.000					0				8.000	8.000				0					100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
22	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ Hội Nông dân	5.000	5.000					0				5.000	5.000				0					100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
23	Quỹ Phát triển đất	55.217	55.217					0				55.217	55.217				0					100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
24	Các đơn vị khác: Ghi thu Ghi chi tiền thuê đất	38.546	38.546					0				38.546	38.546				0					100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
27	Hội Người cao tuổi	621		621				0				490		490			0					78,8	0,0	78,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
28	Công đoàn khối UBND tỉnh	160		160				0				160		160			0					100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
29	Chi Cục Hải Quan khu vực VI	1.000		1.000				0				1.000		1.000			0					100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
30	Hiệp Hội doanh nghiệp tỉnh	370		370				0				301		301			0					81,3	0,0	81,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
31	Hội Bảo tồn dân ca các dân tộc tỉnh	559		559				0				559		559			0					100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
32	Hội bảo vệ người tiêu dùng	58		58				0				53		53			0					90,7	0,0	90,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
33	Hội Cựu Công an nhân dân	42		42				0				42		42			0					100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
34	Hội Cựu thanh niên xung phong	534		534				0				433		433			0					81,1	0,0	81,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
35	Hội chữ thập đỏ	13.085		13.085				0				12.877		12.877			0					98,4	0,0	98,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
36	Hội Di sản Văn hóa tỉnh	340		340				0				340		340			0					100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
37	Hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa	57		57				0				19		19			0					32,8	0,0	32,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
38	Hội Đông y	3.368		3.368				0				3.168		3.168			0					94,1	0,0	94,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	Hội Hữu nghị Việt nam - Trung Quốc	286		286				0				125		125			0					43,9	0,0	43,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
40	Hội Hữu nghị Việt Nam - Liên Bang Nga	107		107				0				106		106			0					99,2	0,0	99,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	Hội kiến trúc sư	166		166				0				111		111			0					66,8	0,0	66,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
42	Hội Khuyến học	584		584				0				560		560			0					95,9	0,0	95,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
43	Hội làm vườn	58		58				0				58		58			0					100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
44	Hội Liên hiệp thanh niên	193		193				0				104		104			0					53,9	0,0	53,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
45	Hội Luật gia tỉnh Lạng Sơn	795		795				0				795		795			0					100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
46	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	37		37				0				37		37			0					100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
47	Hội Văn học nghệ thuật và Nhà báo tỉnh	19.738		19.738				0				17.103		17.103			0					86,7	0,0	86,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
48	Kho bạc nhà nước khu vực VI	700		700				0				692		692			0					98,9	0,0	98,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
49	Liên đoàn bóng bàn tỉnh	336		336				0				336		336			0					100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
50	Liên đoàn bóng đá tỉnh	773		773				0				748		748			0					96,8	0,0	96,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
51	Liên đoàn cầu lông tỉnh	379		379				0				252		252			0					66,4	0,0	66,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
52	Liên đoàn quần vợt tỉnh	170		170				0				149		149			0					87,7	0,0	87,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
53	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	482		482				0				443		443			0					91,8	0,0	91,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
54	Văn phòng tỉnh ủy	269.149		269.029				120		120		262.453		262.333			120		120			97,5	0,0	97,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
55	Thanh tra tỉnh Lạng Sơn	23.977		23.977				0				23.744		23.744			0					99,0	0,0	99,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
56	Thi hành án tỉnh	400		400				0				301		301			0					75,2	0,0	75,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
57	Thống kê tỉnh	1.945		1.555				390		390		1.412		1.412			0		0			72,6	0,0	90,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Tổng số Chi chương trình MTQG	Chi đầu tư phát triển (MTQG)	Chi thường xuyên (MTQG)	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số Chi chương trình MTQG	Chi đầu tư phát triển (MTQG)	Chi thường xuyên (MTQG)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số Chi chương trình MTQG	Chi đầu tư phát triển (MTQG)	Chi thường xuyên (MTQG)	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22=12/1*	*23=13/2*	*24=14/3*	*25=15/4*	*26=16/5*	*27=17/7*	*28=18/8*	*29=19/9*	*30=21/10*
58	Thuế tỉnh	800		800				0				794		794			0					99,2	0,0	99,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
59	Trung tâm xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	28.823		28.823				0				26.823		26.823			0					93,1	0,0	93,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
60	Trường Cao đẳng Sư Phạm Lạng Sơn	114.968		110.873				4.095		4.095		106.424		102.613			3.811		3.811			92,6	0,0	92,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
61	Trường chính trị Hoàng Văn Thụ	15.063		15.063				0				14.827		14.827			0					98,4	0,0	98,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
62	Uỷ ban MTTQ Việt Nam tỉnh	92.283		85.749				6.534		6.534		83.425		81.327			2.098		2.098			90,4	0,0	94,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
63	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng Nông thôn mới	604		604				0		0		604		573			31		31			100,0	0,0	94,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
64	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	29.098		29.098				0				27.012		27.012			0					92,8	0,0	92,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
65	Sở Công thương	74.411		73.667				744		744		71.683		71.347			336		336			96,3	0,0	96,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
66	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	11.216		11.216				0				11.216		11.216			0					100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
67	Sở Nội vụ	141.690		126.116				15.574		15.574		124.717		115.015			9.702		9.702			88,0	0,0	91,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
68	Sở Ngoại vụ	15.638		15.638				0				15.605		15.605			0					99,8	0,0	99,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
69	Sở Tư pháp	27.036		26.092				944		944		26.672		25.816			855		855			98,7	0,0	98,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
70	Tòa án nhân dân tỉnh	1.371		1.371				0				1.131		1.131			0					82,5	0,0	82,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
71	Văn phòng UBND tỉnh	62.249		62.249				0				55.189		55.189			0					88,7	0,0	88,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
72	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	900		900				0				600		600			0					66,7	0,0	66,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
73	Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi LS	78.935		78.935				0				78.935		78.935			0					100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY**	**3.000**			**3.000**			**0**				**1.911**			**1.911**		**0**					**63,7**	**0,0**	**0,0**	**63,7**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**1.400**				**1.400**		**0**				**1.400**				**1.400**	**0**					**100,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**100,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**
IV	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**82.499**					**82.499**	**0**				**0**					**0**					**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	0						**0**				**0**					**0**					**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**
VI	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**4.860.475**						**0**			**4.860.475**	**4.338.538**					**0**				4.338.538	**89,3**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**89,3**
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**	0						**0**				**6.945.288**					**0**			6945288		**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**

Biểu số 55 - Nghị định 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình và thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18=2/1*
	TỔNG SỐ	**8.261.313**	**5.951.511**	**423.163**	**14**	**686**	**60.521**	**31.590**	**103.752**	**-**	**27.792**	**4.329**	**4.821.498**	**4.156.857**	**-**	**159.975**	**-**	**318.191**	**72,0**
1	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	2.308	1.585			686							899	899					68,7
2	Công an tỉnh	141.825	64.693	4.947			59.746												45,6
3	Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Lạng Sơn	8.056	8.069													8.069			100,2
4	Ban quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn	5.558	8.167										8.167						146,9
5	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Lạng Sơn	6.879.416	5.136.825	403.086	14		775	12.666	81.915		27.792	2.622	4.522.895	4.131.544		72.280		12.780	74,7
6	Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	15.000	15.000										15.000						100,0
7	Công ty TNHH Huy Hoàng	5.500	1.707									1.707							31,0
8	Đài phát thanh-Truyền hình tỉnh Lạng Sơn	7.950	7.915													7.915			99,6
9	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Lạng Sơn	1.426	131													131			9,2
10	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lạng Sơn	131.876	15.502	15.130												372			11,8
11	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Lạng Sơn	20.530	26.865													26.865			130,9
12	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Lạng Sơn	343.608	68.199										61.139			2.110		4.950	19,8
13	Trường cao đẳng nghề Lạng Sơn	35.975	41.805													41.805			116,2
14	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn	315.633	170.966										170.537			429			54,2
15	Sở Tài chính tỉnh Lạng Sơn	13.550	10.064										64					10.000	74,3
16	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch Lạng Sơn	34.296	21.837						21.837										63,7
17	Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn	38.945	42.797										42.797	24.413					109,9
18	Sở Y tế tỉnh Lạng Sơn	19.667	18.924					18.924											96,2
19	Sở Nội vụ: vốn ủy thác sang chi nhánh NHCSXH tỉnh	183.698	183.698															183.698	100,0

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình và thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18=2/1*
20	Quỹ hỗ trợ Hội nông dân tỉnh	8.000	8.000															8.000	100,0
21	Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã	5.000	5.000															5.000	100,0
22	Quỹ Phát triển đất	4.950	55.217															55.217	1.115,5
23	Các đơn vị khác: Ghi thu Ghi chi tiền thuê đất	38.546	38.546															38.546	100,0

Biểu số 56 - Nghị định 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18= 2/1*
	Tổng cộng	**5.050.458**	**4.331.672**	**1.196.265**	**22.193**	**115.072**	**40.931**	**540.397**	**184.166**	**29.465**	**28.885**	**131.960**	**950.969**	**388.539**	**248.831**	**1.020.165**	**71.204**	**0**	**85,8**
I	**Đoàn thể**	**140.180**	**126.804**	**1.657**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.677**	**0**	**0**	**0**	**3**	**0**	**0**	**118.860**	**606**	**0**	**90,5**
1	Công đoàn khối UBND tỉnh	160	160													160			100,0
2	Hội nạn nhân chất độc da cam/đioxin	37	37													37			100,0
3	Hội làm vườn	58	58													58			100,0
4	Hội Luật gia tỉnh Lạng Sơn	795	795													795			100,0
5	Hội Hữu nghị Việt nam - Trung Quốc	286	125													125			43,9
6	Hội Hữu nghị Việt nam - Liên Bang Nga	107	106													106			99,2
7	Liên minh các hợp tác xã	4.600	4.012													4.012			87,2
8	Uỷ ban MTTQ Việt Nam tỉnh	92.283	83.425	1.657					2.117				3			79.041	606		90,4
9	Hội Người cao tuổi	621	490													490			78,8
10	Hội chữ thập đỏ	13.085	12.877													12.877			98,4
11	Hiệp Hội doanh nghiệp tỉnh	370	301													301			81,3
12	Hội Kiến trúc sư	166	111													111			66,8
13	Hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa	57	19													19			32,8
14	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	482	443													443			91,8
15	Hội Cựu Công an nhân dân	42	42													42			100,0
16	Hội Văn học nghệ thuật và Nhà báo tỉnh	19.738	17.103	0	0	0	0	0	3.560	0	0	0	0	0	0	13.543			86,7
17	Hội Khuyến học	584	560													560			95,9
18	Liên đoàn bóng đá tỉnh	773	748													748			96,8
19	Liên đoàn bóng bàn tỉnh	336	336													336			100,0
20	Liên đoàn cầu lông tỉnh	379	252													252			66,4
21	Liên đoàn quần vợt tỉnh	170	149													149			87,7
22	Hội Bảo vệ người tiêu dùng	58	53													53			90,7
23	Hội Cựu thanh niên xung phong	534	433													433			81,1
24	Hội Liên hiệp thanh niên	193	104													104			53,9
25	Hội Đông y	3.368	3.168													3.168			94,1
26	Hội Bảo tồn dân ca các dân tộc tỉnh	559	559													559			100,0
27	Hội Di sản Văn hóa tỉnh	340	340													340			100,0
II	**Quản lý Nhà nước**	**4.019.163**	**3.452.391**	**982.316**	**22.193**	**0**	**0**	**539.611**	**172.790**	**24.769**	**24.840**	**131.471**	**612.342**	**242.176**	**169.442**	**886.630**	**55.429**	**0**	**85,9**
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	11.216	11.216									27				1.900	9.289		100,0
2	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng Nông thôn mới	604	604													604			100,0
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	554.792	509.837	120	0	0	0	0	402	0	0	130.980	227.449	0	169.442	149.887	1.000		91,9
4	Văn phòng Tỉnh ủy	269.149	262.453	638					28.826				494			232.252	242		97,5
5	Ban Quản lý khu KTCK Đồng Đăng LS	21.934	14.692										6.519			8.173			67,0
6	Sở Tài chính	51.975	49.120	94	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	49.027			94,5
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	237.340	227.383						143.562	24.769	24.840		18.531			15.681			95,8
8	Sở Ngoại vụ	15.638	15.605										1.648			13.957			99,8
9	Thanh tra tỉnh Lạng Sơn	23.977	23.744	114												23.630			99,0
10	Sở Nội vụ	141.690	124.717	2.164	0	0	0	0	0	0	0	0	6.734	0	0	87.564	28.255	0	88,0
11	Sở Công Thương	74.411	71.683													71.683			96,3
12	Sở Xây dựng	416.836	353.991	0	0	0	0	0	0	0	0	0	310.494	242.176	0	43.497	0	0	84,9
13	Sở Khoa học và Công nghệ	88.207	81.188	0	22.193	0	0	0	0	0	0	0	25.642	0	0	33.353	0	0	92,0
14	Sở Y tế	638.067	581.348					539.611				465				26.509	14.763		91,1
15	Sở Giáo dục và đào tạo	1.263.382	991.565	974.667												15.019	1.879		78,5
16	Sở Tư pháp	27.036	26.672										8.847			17.825			98,7
17	Văn phòng UBND tỉnh	62.249	55.189	108									5.985			49.097			88,7
18	Sở Dân tộc và Tôn giáo	91.562	24.372	4.412	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	19.960	0	0	26,6
19	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	29.098	27.012													27.012			92,8
III	**Các ĐV sự nghiệp**	**618.364**	**496.027**	**211.741**	**0**	**538**	**0**	**785**	**5.699**	**4.696**	**4.046**	**89**	**259.689**	**146.363**	**454**	**8.745**	**0**	**0**	**80,2**
1	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	57.913	35.629										35.629						61,5
2	Ban Quản lý dự án đầu tư XD tỉnh	392.100	302.826	90.579		538		785	898		4.046		197.237	146.363	454	8.745			77,2
3	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	9.497	9.497						4.801	4.696									100,0
4	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	28.823	26.823										26.823						93,1
5	Trường Chính trị Hoàng Văn Thụ	15.063	14.827	14.738								89							98,4

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18= 2/1*
6	Trường Cao đẳng Sư Phạm Lạng Sơn	114.968	106.424	106.424															92,6
IV	**Các đơn vị hỗ trợ**	**7.116**	**5.930**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.930**	**0**	**0**	**83,3**
1	Thuế tỉnh	800	794													794			99,2
2	Kho bạc Nhà nước Khu vực VI	700	692													692			98,9
3	Thi hành án tỉnh	400	301													301			75,2
4	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	900	600													600			66,7
5	Chi Cục Hải Quan khu vực VI	1.000	1.000													1.000			100,0
6	Thống Kê tỉnh	1.945	1.412													1.412			72,6
7	Tòa án nhân dân tỉnh	1.371	1.131													1.131			82,5
V	**QUỐC PHÒNG - AN NINH**	**186.700**	**171.585**	**550**	**0**	**114.534**	**40.931**	**0**	**0**	**0**	**0**	**400**	**0**	**0**	**0**	**0**	**15.170**	**0**	**91,9**
1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	85.584	80.455	211		80.244													94,0
2	Ban chỉ huy Bộ đội biên phòng	34.583	34.558	268		34.290													99,9
3	Công an tỉnh	66.533	56.572	71			40.931					400					15.170		85,0
VI	**CÁC ĐƠN VỊ KHÁC**	**78.935**	**78.935**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**78.935**	**0**	**78.935**	**0**	**0**	**0**	**100,0**
1	Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi LS	78.935	78.935										78.935		78.935				

Biểu số 57 - Nghị định 31/2017/NĐ-CP

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Dự toán năm trước chuyển sang (nếu có)	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có) hoặc đã thu hồi về NS tỉnh để phân bổ lại cho đơn vị mới do sắp xếp			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	*B*	*1=2+3+4-5*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=1-6*	*8*	*9*
	Tổng cộng	**5.050.458**	**2.409.284**	**223.885**	**3.275.620**	**858.331**	**4.331.672**	**718.786**	**525.894**	**192.893**
I	**Đoàn thể**	**140.180**	**43.890**	**4.179**	**107.215**	**15.104**	**126.804**	**13.375**	**7.047**	**6.328**
1	Công đoàn khối UBND tỉnh	160	160				160	0		
2	Hội nạn nhân chất độc da cam/đioxin	37	226			189	37			
3	Hội làm vườn	58	653			595	58	0		0
4	Hội Luật gia tỉnh Lạng Sơn	795	57		738		795	0		
5	Hội Hữu nghị Việt nam - Trung Quốc	286	57		229		125	161		161
6	Hội Hữu nghị Việt nam - Liên Bang Nga	107			107		106	1		1
7	Liên minh các hợp tác xã	4.600	3.282	592	726		4.012	588	82	506
8	Uỷ ban MTTQ Việt Nam tỉnh	92.283	9.958	2.627	81.550	1.852	83.425	8.858	6.965	1.893
9	Hội Người cao tuổi	621	197		424		490	131		131
10	Hội chữ thập đỏ	13.085	3.657		9.850	422	12.877	208		208
11	Hiệp Hội doanh nghiệp tỉnh	370	169		201		301	69		69
12	Hội Kiến trúc sư	166	85	0	81		111	55		55
13	Hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa	57	57				19	38		38
14	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	482	57		425		443	39		39
15	Hội Cựu Công an nhân dân	42			42		42	0		0
16	Hội Văn học nghệ thuật và Nhà báo tỉnh	19.738	23.377	960	7.167	11.766	17.103	2.634	0	2.634
17	Hội Khuyến học	584	197		387		560	24		24
18	Liên đoàn bóng đá tỉnh	773			773		748	25		25
19	Liên đoàn bóng bàn tỉnh	336			336		336	0		0
20	Liên đoàn cầu lông tỉnh	379			379		252	127		127
21	Liên đoàn quần vợt tỉnh	170			275	105	149	21		21
22	Hội Bảo vệ người tiêu dùng	58			58		53	5		5
23	Hội Cựu thanh niên xung phong	534	197		337		433	101		101
24	Hội Liên hiệp thanh niên	193			193		104	89		89
25	Hội Đông y	3.368	1.504		2.039	175	3.168	200		200
26	Hội Bảo tồn dân ca các dân tộc tỉnh	559			559		559	0		
27	Hội Di sản Văn hóa tỉnh	340			340		340	0		
II	**Quản lý Nhà nước**	**4.019.163**	**2.016.230**	**213.135**	**2.586.865**	**797.067**	**3.452.391**	**566.772**	**457.173**	**109.600**
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	11.216	77.828	0	0	66.612	11.216	0		0
2	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng Nông thôn mới	604	5.110			4.506	604	0		0
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	554.792	249.679	18.192	544.446	257.525	509.837	44.955	33.978	10.977
4	Văn phòng Tỉnh uỷ	269.149	233.071	7.199	101.169	72.289	262.453	6.696	1.370	5.326

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Dự toán năm trước chuyển sang (nếu có)	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có) hoặc đã thu hồi về NS tỉnh để phân bổ lại cho đơn vị mới do sắp xếp			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	*B*	*1=2+3+4-5*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=1-6*	*8*	*9*
5	Ban Quản lý khu KTCK Đồng Đăng LS	21.934	17.127	554	4.379	125	14.692	7.243	5.581	1.662
6	Sở Tài chính	51.975	30.247	89	49.998	28.360	49.120	2.854	2.600	255
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	237.340	101.006	7.363	139.778	10.806	227.383	9.957	7.069	2.889
8	Sở Ngoại vụ	15.638	13.487	82	2.278	209	15.605	33	0	33
9	Thanh tra tỉnh Lạng Sơn	23.977	10.980		12.997		23.744	233		233
10	Sở Nội vụ	141.690	55.168	3.055	142.024	58.557	124.717	16.973	15.248	1.725
11	Sở Công Thương	74.411	12.595	715	66.988	5.887	71.683	2.728	1.717	1.011
12	Sở Xây dựng	416.836	164.630	19.617	381.102	148.514	353.991	62.845	51.510	11.335
13	Sở Khoa học và Công nghệ	88.207	80.343	11.728	77.769	81.633	81.188	7.019	5.204	1.815
14	Sở Y tế	638.067	95.638	7.355	565.076	30.002	581.348	56.719	46.791	9.928
15	Sở Giáo dục và đào tạo	1.263.382	770.987	91.135	421.603	20.343	991.565	271.817	212.286	59.530
16	Sở Tư pháp	27.036	19.463	94	7.657	178	26.672	365	91	274
17	Văn phòng UBND tỉnh	62.249	46.017	2.096	15.019	883	55.189	7.059	5.660	1.399
18	Sở Dân tộc và Tôn giáo	91.562	8.685	41.680	50.194	8.996	24.372	67.190	66.966	224
19	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	29.098	24.170	2.181	4.388	1.641	27.012	2.086	1.101	985
III	**Các ĐV sự nghiệp**	**618.364**	**169.916**	**4.414**	**489.737**	**45.703**	**496.027**	**122.337**	**47.055**	**75.283**
1	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	57.913			57.913		35.629	22.283	88	22.195
2	Ban Quản lý dự án đầu tư XD tỉnh	392.100			392.100		302.826	89.274	38.362	50.912
3	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	9.497	48.252	26		38.780	9.497	0		
4	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	28.823	22.970	1.325	7.944	3.416	26.823	2.000	3	1.996
5	Trường Chính trị Hoàng Văn Thụ	15.063	12.056	111	3.668	771	14.827	236	57	179
6	Trường Cao đẳng Lạng Sơn	114.968	86.638	2.953	28.113	2.736	106.424	8.544	8.544	
IV	**Các đơn vị hỗ trợ**	**7.116**	**3.178**	**70**	**4.105**	**237**	**5.930**	**1.186**	**690**	**496**
1	Thuế tỉnh	800			800		794	6		6
2	Kho bạc Nhà nước Khu vực VI	700			700		692	8		8
3	Thi hành án tỉnh	400	400				301	99		99
4	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	900	600		300		600	300	300	
5	Chi Cục Hải Quan khu vực VI	1.000			1.000		1.000	0		
6	Thống Kê tỉnh	1.945	570	70	1.305		1.412	534	390	143
7	Tòa án nhân dân tỉnh	1.371	1.608			237	1.131	240		240
V	**QUỐC PHÒNG - AN NINH**	**186.700**	**125.115**	**2.087**	**59.498**	**0**	**171.585**	**15.115**	**13.929**	**1.186**
1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	85.584	57.411		28.173		80.455	5.129	5.129	
2	Ban chỉ huy Bộ đội biên phòng	34.583	31.658		2.925		34.558	25		25
3	Công an tỉnh	66.533	36.046	2.087	28.400		56.572	9.961	8.800	1.161
VI	**CÁC ĐƠN VỊ KHÁC**	**78.935**	**50.955**	**0**	**28.199**	**219**	**78.935**	**0**	**0**	**0**
1	Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi LS	78.935	50.955		28.199	219	78.935	0	0	0

Biểu 58-Nghị định 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó										Trong đó		
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng		Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG CỘNG	**8.875.240**	**215.721**	**8.494.276**	**165.243**	**12.382.557**	**63.539**	**5.038**	**-**	**10.407.820**	**4.943.241**	**4**	**561.923**	**141.447**	**420.475**	**1.309.580**	**39.695**	**9.229**	**2.529**	**7.998**
1	Xã Hữu Lũng	274.844	6.214	264.807	3.823	381.719	1.547	919	-	346.502	138.249		2.172	44	2.128	29.533	1.965	138,9	24,9	130,9
2	Xã Tuấn Sơn	131.167	2.283	126.784	2.100	183.457	1.831		-	162.861	95.138		3.188	2.807	381	13.441	2.136	139,9	80,2	128,5
3	Xã Tân Thành	124.525	3.833	118.492	2.200	164.995	4.063	3.843	-	140.844	82.228		1.935	1.176	758	17.991	163	132,5	106,0	118,9
4	Xã Vân Nham	111.634	530	108.985	2.119	171.806	260		-	155.554	83.628		856	323	532	14.332	805	153,9	49,0	142,7
5	Xã Thiện Tân	124.850	7.092	114.846	2.912	171.676	123		-	144.518	81.128		9.268	5.075	4.193	15.468	2.299	137,5	1,7	125,8
6	Xã Yên Bình	120.807	4.605	114.115	2.087	195.878	2.325		-	157.964	80.377		6.921	3.431	3.490	28.520	148	162,1	50,5	138,4
7	Xã Hữu Liên	65.525	1.757	61.850	1.918	92.042	209		-	83.263	42.656		1.402	1.249	153	6.828	341	140,5	11,9	134,6
8	Xã Cai Kinh	89.446	2.695	84.730	2.021	139.250	1.792		-	119.217	59.133		2.610	1.642	968	14.006	1.625	155,7	66,5	140,7
9	Xã Chi Lăng	266.217	323	258.918	6.976	381.580	520	276	-	347.505	127.239		1.342	103	1.239	28.341	3.872	143,3	160,9	134,2
10	Xã Nhân Lý	119.473	5.001	112.429	2.043	177.634	-		-	145.552	70.557		5.050	2.896	2.154	25.917	1.116	148,7	0,0	129,5
11	Xã Chiến Thắng	180.210	10.046	168.107	2.057	239.314	7.347		-	168.857	93.250		43.864	4.730	39.134	15.812	3.433	132,8	73,1	100,4
12	Xã Quan Sơn	113.051	2.920	108.411	1.720	148.938	-		-	109.672	60.523		8.858	2.449	6.409	29.323	1.086	131,7	0,0	101,2
13	Xã Bằng Mạc	114.846	1.794	110.994	2.058	171.189	293		-	149.982	68.226		9.895	1.573	8.322	10.167	852	149,1	16,3	135,1
14	Xã Vạn Linh	99.377	411	97.017	1.949	145.323	-		-	132.046	65.215		1.489	279	1.210	10.667	1.120	146,2	0,0	136,1
15	Phường Tam Thanh	142.780	3.409	135.869	3.502	203.697	3.471		-	164.111	93.656		1.416	779	637	34.455	244	142,7	101,8	120,8
16	Phường Lương Văn Tri	126.254	4.199	114.402	7.653	178.250	3.367		-	152.569	84.534		1.027	-	1.027	21.287	-	141,2	80,2	133,4
17	Phường Kỳ Lừa	229.963	13.649	211.346	4.967	306.555	815		-	243.925	148.324		2.220	80	2.140	59.582	13	133,3	6,0	115,4
18	Phường Đông Kinh	288.974	7.438	277.742	3.794	407.040	4.358		-	368.572	152.944		2.183	778	1.405	31.632	294	140,9	58,6	132,7
19	Xã Đồng Đăng	264.507	733	258.228	5.546	368.995	474		-	341.373	125.427	3,895	4.216	160	4.056	21.077	1.855	139,5	64,6	132,2
20	Xã Cao Lộc	107.052	1.668	103.209	2.175	147.906	123		-	125.223	64.641		2.347	320	2.027	20.213	-	138,2	7,4	121,3
21	Xã Công Sơn	96.330	1.428	92.812	2.090	135.230	695		-	113.897	53.636		8.216	1.080	7.136	12.405	17	140,4	48,6	122,7
22	Xã Ba Sơn	115.487	4.238	108.959	2.290	162.275	100		-	128.171	67.018		8.724	6.421	2.302	25.280	-	140,5	2,4	117,6
23	Xã Lộc Bình	262.405	455	259.965	1.984	336.457	1.500		-	314.864	115.256		6.550	351	6.199	13.543	-	128,2	329,7	121,1
24	Xã Mẫu Sơn	113.338	2.076	109.792	1.470	161.723	-		-	131.655	72.175		14.361	8.099	6.262	15.632	75	142,7	0,0	119,9
25	Xã Na Dương	169.750	484	168.527	740	223.951	50		-	204.786	131.462		9.535	389	9.146	9.521	59	131,9	10,3	121,5
26	Xã Lợi Bác	93.674	6.797	86.518	359	128.316	-		-	108.726	65.094		9.438	4.806	4.632	10.120	33	137,0	0,0	125,7
27	Xã Thống Nhất	173.203	3.227	168.897	1.079	223.610	32		-	194.576	122.714		13.684	2.785	10.899	15.318	-	129,1	1,0	115,2
28	Xã Xuân Dương	112.083	4.159	107.327	597	167.438	10.341		-	120.163	62.695		23.360	3.170	20.190	13.540	34	149,4	248,6	112,0
29	Xã Khuất Xá	89.946	2.154	87.051	741	132.986	68		-	124.390	65.627		2.604	1.957	646	5.895	29	147,9	3,2	142,9
30	Xã Đình Lập	149.296	579	145.856	2.861	253.859	1.824		-	231.357	52.358		5.212	520	4.692	15.465	-	170,0	315,1	158,6
31	Xã Châu Sơn	106.752	6.078	98.579	2.095	130.023	-		-	101.556	52.051		12.260	4.927	7.334	16.188	19	121,8	0,0	103,0
32	Xã Kiên Mộc	117.766	722	114.635	2.409	143.357	-		-	115.790	69.302		9.605	569	9.036	17.962	-	121,7	0,0	101,0
33	Xã Thái Bình	135.235	4.441	128.323	2.471	167.400	750		-	128.200	79.147		18.900	3.768	15.132	19.550	-	123,8	16,9	99,9
34	Xã Na Sầm	314.570	234	305.512	8.824	298.772	100		-	265.904	78.263		10.749	241	10.509	22.019	-	95,0	42,7	87,0
35	Xã Văn Lãng	81.145	(1.090)	81.058	1.177	173.576	1.000		-	134.665	53.891		13.370	1.217	12.152	20.342	4.200	213,9	-91,7	166,1
36	Xã Hội Hoan	76.746	2.200	73.557	989	149.756	-		-	115.324	61.999		12.790	1.779	11.011	18.997	2.645	195,1	0,0	156,8
37	Xã Thụy Hùng	71.929	3.221	67.545	1.163	129.907	1.401		-	105.553	43.045		6.930	1.381	5.549	15.214	809	180,6	43,5	156,3
38	Xã Hoàng Văn Thụ	111.344	(3.505)	113.451	1.398	234.897	-		-	182.882	85.894		5.039	871	4.168	46.623	353	211,0	0,0	161,2
39	Xã Thất Khê	210.615	2.558	205.221	2.836	290.831	511		-	269.455	97.102		4.892	2.689	2.203	15.973	-	138,1	20,0	131,3
40	Xã Đoàn Kết	81.949	5.247	74.508	2.195	119.169	212		-	94.331	41.803		8.564	3.282	5.281	13.859	2.204	145,4	4,0	126,6
41	Xã Tân Tiến	99.499	5.023	92.254	2.222	149.540	-		-	113.705	60.504		11.204	6.684	4.521	22.020	2.611	150,3	0,0	123,3
42	Xã Tràng Định	105.983	3.394	100.396	2.193	155.889	-		-	136.097	61.669		4.598	2.713	1.885	13.975	1.219	147,1	0,0	135,6
43	Xã Quốc Khánh	101.224	234	98.728	2.263	142.244	-		-	131.709	64.908		1.695	234	1.461	8.773	67	140,5	0,0	133,4
44	Xã Kháng Chiến	84.138	5.286	76.675	2.177	123.038	436		-	99.797	42.572		5.214	2.517	2.696	15.819	1.772	146,2	8,3	130,2

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán												So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó											Trong đó		
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng		Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
45	Xã Quốc Việt	67.225	1.431	63.719	2.075	91.693	-		-	74.682	33.022		3.144	456	2.688	13.703	164	136,4	0,0	117,2
46	Xã Văn Quan	238.788	1.458	230.172	7.158	295.489	1.100		-	257.535	69.224		10.030	596	9.435	26.824	-	123,7	75,4	111,9
47	Xã Điềm He	125.775	1.873	122.815	1.087	170.102	-		-	146.328	79.892		7.628	803	6.824	16.127	19	135,2	0,0	119,1
48	Xã Tri Lễ	141.704	3.224	136.744	1.736	207.558	-		-	154.562	82.359		25.404	2.354	23.050	27.592	-	146,5	0,0	113,0
49	Xã Yên Phúc	139.786	1.750	135.605	2.431	202.636	-		-	177.376	96.742		4.931	201	4.729	20.329	-	145,0	0,0	130,8
50	Xã Tân Đoàn	95.165	360	93.029	1.776	130.714	-		-	111.952	50.997		11.432	320	11.112	7.330	-	137,4	0,0	120,3
51	Xã Khánh Khê	167.468	7.784	155.752	3.932	228.655	2.883		-	189.125	106.607		12.052	4.463	7.589	24.595	-	136,5	37,0	121,4
52	Xã Bình Gia	182.344	2.533	177.911	1.901	258.040	3.445		-	236.405	79.213		2.916	88	2.828	15.274	-	141,5	136,0	132,9
53	Xã Tân Văn	110.270	689	107.336	2.244	143.977	327		-	116.936	64.123		10.329	601	9.728	16.384	-	130,6	47,5	108,9
54	Xã Hồng Phong	101.283	1.824	97.591	1.868	125.221	-		-	92.151	56.354		8.116	1.475	6.642	24.954	-	123,6	0,0	94,4
55	Xã Hoa Thám	97.335	3.214	92.223	1.898	126.013	118		-	93.219	53.713		11.060	1.464	9.596	21.616	-	129,5	3,7	101,1
56	Xã Quý Hòa	101.172	11.478	86.368	3.326	127.078	414		-	63.810	27.749		35.348	9.136	26.212	27.506	-	125,6	3,6	73,9
57	Xã Thiện Hòa	111.272	8.671	100.778	1.823	128.612	-		-	93.927	58.772		7.271	4.129	3.142	27.414	-	115,6	0,0	93,2
58	Xã Thiện Thuật	108.629	2.256	104.592	1.781	140.952	308		-	110.480	66.282		7.797	778	7.019	22.367	-	129,8	13,7	105,6
59	Xã Thiện Long	118.141	6.113	110.192	1.836	152.525	20		-	107.465	60.397		7.535	4.821	2.715	37.505	-	129,1	0,3	97,5
60	Xã Bắc Sơn	199.271	1.618	190.515	7.138	319.009	1.039		-	289.405	89.534		5.079	1.114	3.964	23.486	-	160,1	64,2	151,9
61	Xã Hưng Vũ	112.556	1.061	108.856	2.639	156.062	587		-	118.817	69.198		12.365	850	11.515	24.292	-	138,7	55,4	109,2
62	Xã Vũ Lăng	117.906	6.290	109.950	1.666	163.734	-		-	139.524	66.229		7.706	4.374	3.332	16.504	-	138,9	0,0	126,9
63	Xã Nhất Hòa	132.444	10.170	120.714	1.560	175.224	624		-	135.844	73.978		19.051	9.889	9.162	19.705	-	132,3	6,1	112,5
64	Xã Vũ Lễ	108.166	457	106.151	1.558	147.893	466		-	130.445	72.389		4.542	200	4.342	12.440	-	136,7	101,9	122,9
65	Xã Tân Tri	128.632	1.227	125.839	1.566	179.883	270		-	140.169	69.211		8.436	989	7.447	31.008	-	139,8	22,0	111,4

Biểu số 59-Nghị định 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	**8.211.391**	**7.784.212**	**427.179**	**-**	**427.179**	**-**	**-**	**-**	**12.064.723**	**7.726.188**	**4.338.535**	**-**	**4.338.535**	**-**	**3.776.610**	**561.925**	**1,5**	**1,0**	**10,2**		**1.015,6**			
1	Xã Hữu Lũng	266.049	262.332	3.717		3.717				364.284	262.357	101.927		101.927		99.755	2.172	1,4	1,0	27,4		2.742,2			
2	Xã Tuấn Sơn	124.671	122.731	1.940		1.940				178.313	121.376	56.937		56.937		53.749	3.188	1,4	1,0	29,3		2.934,9			
3	Xã Tân Thành	115.300	113.164	2.136		2.136				161.393	111.148	50.245		50.245		48.310	1.935	1,4	1,0	23,5		2.352,3			
4	Xã Vân Nham	114.453	109.276	5.177		5.177				168.476	108.121	60.355		60.355		59.499	856	1,5	1,0	11,7		1.165,8			
5	Xã Thiện Tân	115.787	106.800	8.987		8.987				164.245	106.075	58.170		58.170		48.902	9.268	1,4	1,0	6,5		647,3			
6	Xã Yên Bình	111.921	102.396	9.525		9.525				191.024	101.242	89.782		89.782		82.861	6.921	1,7	1,0	9,4		942,6			
7	Xã Hữu Liên	66.902	60.408	6.494		6.494				89.574	59.254	30.320		30.320		28.918	1.402	1,3	1,0	4,7		466,9			
8	Xã Cai Kinh	90.406	82.007	8.399		8.399				134.554	80.623	53.931		53.931		51.321	2.610	1,5	1,0	6,4		642,1			
9	Xã Chi Lăng	267.493	254.379	13.114		13.114				371.299	255.839	115.460		115.460		114.118	1.342	1,4	1,0	8,8		880,4			
10	Xã Nhân Lý	107.562	100.869	6.693		6.693				174.188	103.807	70.381		70.381		65.331	5.050	1,6	1,0	10,5		1.051,6			
11	Xã Chiến Thắng	138.525	122.438	16.087		16.087				229.393	122.438	106.955		106.955		63.091	43.864	1,7	1,0	6,6		664,9			
12	Xã Quan Sơn	91.498	86.689	4.809		4.809				147.666	85.452	62.214		62.214		53.356	8.858	1,6	1,0	12,9		1.293,7			
13	Xã Bằng Mạc	112.181	104.276	7.905		7.905				169.105	100.751	68.354		68.354		58.459	9.895	1,5	1,0	8,6		864,7			
14	Xã Vạn Linh	99.380	93.932	5.448		5.448				143.585	93.870	49.715		49.715		48.226	1.489	1,4	1,0	9,1		912,5			
15	Phường Tam Thanh	139.550	135.262	4.288		4.288				189.646	136.124	53.522		53.522		52.106	1.416	1,4	1,0	12,5		1.248,2			
16	Phường Lương Văn Tri	123.115	118.927	4.188		4.188				168.501	118.690	49.811		49.811		48.784	1.027	1,4	1,0	11,9		1.189,4			
17	Phường Kỳ Lừa	226.192	216.857	9.335		9.335				294.129	216.585	77.544		77.544		75.324	2.220	1,3	1,0	8,3		830,7			
18	Phường Đông Kinh	286.185	277.344	8.841		8.841				393.296	276.483	116.813		116.813		114.630	2.183	1,4	1,0	13,2		1.321,3			
19	Xã Đồng Đăng	261.452	253.769	7.683		7.683				358.677	244.962	113.715		113.715		109.499	4.216	1,4	1,0	14,8		1.480,1			
20	Xã Cao Lộc	99.715	95.112	4.603		4.603				142.817	93.926	48.890		48.890		46.543	2.347	1,4	1,0	10,6		1.062,1			
21	Xã Công Sơn	86.996	81.633	5.363		5.363				132.280	79.472	52.808		52.808		44.592	8.216	1,5	1,0	9,8		984,7			
22	Xã Ba Sơn	109.371	101.591	7.780		7.780				156.167	101.157	55.010		55.010		46.286	8.724	1,4	1,0	7,1		707,1			
23	Xã Lộc Bình	259.387	249.907	9.480		9.480				331.162	247.543	83.619		83.619		77.069	6.550	1,3	1,0	8,8		882,1			
24	Xã Mẫu Sơn	100.446	98.604	1.842		1.842				157.160	98.604	58.556		58.556		44.195	14.361	1,6	1,0	31,8		3.178,9			
25	Xã Na Dương	162.714	158.440	4.274		4.274				221.514	155.948	65.565		65.565		56.030	9.535	1,4	1,0	15,3		1.534,0			
26	Xã Lợi Bác	89.467	81.602	7.865		7.865				127.597	81.065	46.533		46.533		37.095	9.438	1,4	1,0	5,9		591,6			
27	Xã Thống Nhất	160.280	154.355	5.925		5.925				227.468	154.230	73.238		73.238		59.554	13.684	1,4	1,0	12,4		1.236,1			
28	Xã Xuân Dương	93.184	86.932	6.252		6.252				166.156	86.527	79.629		79.629		56.269	23.360	1,8	1,0	12,7		1.273,6			
29	Xã Khuất Xá	90.045	85.932	4.113		4.113				131.599	85.846	45.753		45.753		43.149	2.604	1,5	1,0	11,1		1.112,4			
30	Xã Đình Lập	142.693	139.120	3.573		3.573				249.923	139.097	110.826		110.826		105.614	5.212	1,8	1,0	31,0		3.101,8			
31	Xã Châu Sơn	88.894	84.605	4.289		4.289				130.892	84.412	46.480		46.480		34.220	12.260	1,5	1,0	10,8		1.083,7			
32	Xã Kiên Mộc	107.237	102.233	5.004		5.004				138.592	102.560	36.032		36.032		26.427	9.605	1,3	1,0	7,2		720,1			
33	Xã Thái Bình	112.394	106.981	5.413		5.413				161.454	106.630	54.824		54.824		35.924	18.900	1,4	1,0	10,1		1.012,8			
34	Xã Na Sầm	300.053	294.654	5.399		5.399				308.756	186.253	122.503		122.503		111.754	10.749	1,0	0,6	22,7		2.269,0			
35	Xã Văn Lãng	67.450	62.357	5.093		5.093				164.734	82.322	82.412		82.412		69.042	13.370	2,4	1,3	16,2		1.618,1			
36	Xã Hội Hoan	60.872	55.820	5.052		5.052				139.441	79.821	59.620		59.620		46.830	12.790	2,3	1,4	11,8		1.180,1			
37	Xã Thụy Hùng	62.545	57.193	5.352		5.352				124.689	72.272	52.417		52.417		45.487	6.930	2,0	1,3	9,8		979,4			
38	Xã Hoàng Văn Thụ	91.190	85.727	5.463		5.463				221.115	119.515	101.600		101.600		96.561	5.039	2,4	1,4	18,6		1.859,8			
39	Xã Thất Khê	228.347	202.584	25.763		25.763				284.113	201.616	82.497		82.497		77.605	4.892	1,2	1,0	3,2		320,2			
40	Xã Đoàn Kết	70.677	69.879	798		798				112.570	69.879	42.691		42.691		34.127	8.564	1,6	1,0	53,5		5.349,7			
41	Xã Tân Tiến	86.183	82.949	3.234		3.234				140.832	90.428	50.404		50.404		39.200	11.204	1,6	1,1	15,6		1.558,6			
42	Xã Tràng Định	105.579	99.874	5.705		5.705				149.989	91.991	57.999		57.999		53.401	4.598	1,4	0,9	10,2		1.016,6			
43	Xã Quốc Khánh	101.642	96.970	4.672		4.672				144.065	96.899	47.166		47.166		45.471	1.695	1,4	1,0	10,1		1.009,5			
44	Xã Kháng Chiến	77.136	72.923	4.213		4.213				118.070	72.086	45.983		45.983		40.769	5.214	1,5	1,0	10,9		1.091,5			
45	Xã Quốc Việt	62.198	61.537	661		661				90.623	61.475	29.149		29.149		26.005	3.144	1,5	1,0	44,1		4.409,8			
46	Xã Văn Quan	207.503	201.208	6.295		6.295				289.932	196.252	93.680		93.680		83.650	10.030	1,4	1,0	14,9		1.488,2			

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
				Bổ sung có mục tiêu								Bổ sung có mục tiêu								Bổ sung có mục tiêu					
													Gồm								Gồm				
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
47	Xã Điềm He	113.161	107.304	5.857		5.857				165.450	107.955	57.495		57.495		49.867	7.628	1,5	1,0	9,8		981,6			
48	Xã Tri Lễ	110.656	103.681	6.975		6.975				200.101	103.161	96.940		96.940		71.536	25.404	1,8	1,0	13,9		1.389,8			
49	Xã Yên Phúc	131.641	124.931	6.710		6.710				197.506	124.582	72.924		72.924		67.993	4.931	1,5	1,0	10,9		1.086,8			
50	Xã Tân Đoàn	84.084	78.644	5.440		5.440				131.415	78.238	53.177		53.177		41.745	11.432	1,6	1,0	9,8		977,5			
51	Xã Khánh Khê	148.914	138.846	10.068		10.068				217.353	137.157	80.196		80.196		68.144	12.052	1,5	1,0	8,0		796,5			
52	Xã Bình Gia	197.612	174.674	22.938		22.938				253.453	174.591	78.862		78.862		75.946	2.916	1,3	1,0	3,4		343,8			
53	Xã Tân Văn	96.863	96.356	507		507				140.539	96.285	44.254		44.254		33.925	10.329	1,5	1,0	87,3		8.728,7			
54	Xã Hồng Phong	80.032	79.432	600		600				121.326	79.432	41.894		41.894		33.778	8.116	1,5	1,0	69,8		6.982,4			
55	Xã Hoa Thám	75.843	73.440	2.403		2.403				126.469	73.389	53.080		53.080		42.020	11.060	1,7	1,0	22,1		2.208,9			
56	Xã Quý Hòa	61.454	50.349	11.105		11.105				126.386	50.300	76.086		76.086		40.738	35.348	2,1	1,0	6,9		685,2			
57	Xã Thiện Hòa	91.321	84.500	6.821		6.821				131.137	84.446	46.691		46.691		39.420	7.271	1,4	1,0	6,8		684,5			
58	Xã Thiện Thuật	92.717	90.470	2.247		2.247				137.965	90.354	47.611		47.611		39.814	7.797	1,5	1,0	21,2		2.118,9			
59	Xã Thiện Long	94.311	89.704	4.607		4.607				147.028	89.629	57.400		57.400		49.865	7.535	1,6	1,0	12,5		1.245,9			
60	Xã Bắc Sơn	229.879	189.519	40.360		40.360				313.703	187.248	126.455		126.455		121.376	5.079	1,4	1,0	3,1		313,3			
61	Xã Hưng Vũ	95.936	95.411	525		525				151.872	97.698	54.174		54.174		41.809	12.365	1,6	1,0	103,2		10.318,8			
62	Xã Vũ Lăng	109.709	105.445	4.264		4.264				159.975	102.986	56.989		56.989		49.283	7.706	1,5	1,0	13,4		1.336,5			
63	Xã Nhất Hòa	110.940	104.297	6.643		6.643				171.263	103.839	67.424		67.424		48.373	19.051	1,5	1,0	10,1		1.015,0			
64	Xã Vũ Lễ	100.110	99.548	562		562				144.705	99.247	45.458		45.458		40.916	4.542	1,4	1,0	80,9		8.088,6			
65	Xã Tân Tri	103.388	103.083	305		305				172.018	102.628	69.391		69.391		60.955	8.436	1,7	1,0	227,5		22.751,0			

Biểu số 60 - Nghị định 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSĐP	Bao gồm				
			Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	**12.464.977**	**117.341**	**12.064.726**	**-**	**271.884**	**11.029**
1	Xã Hữu Lũng	381.721	13.961	364.285	0	3.477	
2	Xã Tuấn Sơn	183.457	1.417	178.313	0	3.727	0
3	Xã Tân Thành	165.862	464	161.393	0	4.005	0
4	Xã Vân Nham	171.806	631	168.476	0	2.699	0
5	Xã Thiện Tân	171.677	2.226	164.245	0	5.206	0
6	Xã Yên Bình	195.878	423	191.024	0	4.431	0
7	Xã Hữu Liên	92.043	204	89.574	0	2.264	0
8	Xã Cai Kinh	139.250	1.814	134.554	0	2.882	0
9	Xã Chi Lăng	381.979	8.175	371.299	0	2.444	62
10	Xã Nhân Lý	177.634	1.566	174.188	0	1.755	125
11	Xã Chiến Thắng	242.740	330	229.393	0	12.959	58
12	Xã Quan Sơn	149.157	284	147.666	0	956	251
13	Xã Bằng Mạc	171.189	436	169.105	0	1.571	77
14	Xã Vạn Linh	145.508	878	143.585	0	949	96
15	Phường Tam Thanh	203.901	7.050	189.646	0	7.205	0
16	Phường Lương Văn Tri	178.350	4.931	168.501	0	4.918	0
17	Phường Kỳ Lừa	307.776	8.711	294.129	0	4.231	706
18	Phường Đông Kinh	413.884	9.997	393.296	0	6.250	4.340
19	Xã Đồng Đăng	369.359	6.119	358.677	0	3.865	698
20	Xã Cao Lộc	147.905	134	142.817	0	4.873	82
21	Xã Công Sơn	137.191	49	132.280	0	4.563	299
22	Xã Ba Sơn	162.275	205	156.167	0	5.755	147
23	Xã Lộc Bình	336.456	3.126	331.162	0	1.701	467
24	Xã Mẫu Sơn	162.177	711	157.160	0	3.682	624
25	Xã Na Dương	224.515	1.905	221.514	0	829	266
26	Xã Lợi Bác	128.608	232	127.597	0	754	25
27	Xã Thống Nhất	228.125	166	227.468	0	338	152
28	Xã Xuân Dương	168.745	329	166.156	0	1.919	341
29	Xã Khuất Xá	133.574	177	131.599	0	1.211	586
30	Xã Đình Lập	253.859	2.811	249.923	0	1.125	0
31	Xã Châu Sơn	137.170	433	130.892	0	5.845	0
32	Xã Kiên Mộc	143.357	276	138.592	0	4.490	0
33	Xã Thái Bình	167.401	1.230	161.454	0	4.718	0
34	Xã Na Sầm	315.229	3.763	308.756	0	2.711	0
35	Xã Văn Lãng	173.592	161	164.734	0	8.698	0
36	Xã Hội Hoan	149.756	180	139.441	0	10.135	0
37	Xã Thụy Hùng	129.911	174	124.689	0	5.048	0
38	Xã Hoàng Văn Thụ	234.897	7.859	221.115	0	5.924	0
39	Xã Thất Khê	290.948	4.340	284.113	0	2.495	0
40	Xã Đoàn Kết	120.524	112	112.570	0	7.843	0
41	Xã Tân Tiến	149.537	210	140.835	0	8.495	0
42	Xã Tràng Định	156.118	3.994	149.989	0	2.134	0

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSĐP	Bao gồm				
			Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
43	Xã Quốc Khánh	151.458	255	144.065	0	7.138	0
44	Xã Kháng Chiến	123.106	167	118.070	0	4.869	0
45	Xã Quốc Việt	91.692	240	90.623	0	829	0
46	Xã Văn Quan	295.894	2.170	289.932	0	3.720	72
47	Xã Điềm He	170.581	457	165.450	0	4.315	358
48	Xã Tri Lễ	207.558	243	200.101	0	7.189	26
49	Xã Yên Phúc	203.110	427	197.506	0	4.591	586
50	Xã Tân Đoàn	134.086	379	131.415	0	2.043	248
51	Xã Khánh Khê	229.352	252	217.353	0	11.458	288
52	Xã Bình Gia	258.040	2.487	253.453	0	2.099	0
53	Xã Tân Văn	144.094	219	140.539	0	3.336	0
54	Xã Hồng Phong	125.222	163	121.326	0	3.733	0
55	Xã Hoa Thám	133.431	190	126.469	0	6.773	0
56	Xã Quý Hòa	129.202	74	126.386	0	2.742	0
57	Xã Thiện Hòa	134.113	76	131.137	0	2.901	0
58	Xã Thiện Thuật	142.430	290	137.965	0	4.175	0
59	Xã Thiện Long	152.525	121	147.028	0	5.376	0
60	Xã Bắc Sơn	319.954	3.628	313.703	0	2.617	5
61	Xã Hưng Vũ	156.061	378	151.872	0	3.807	4
62	Xã Vũ Lăng	163.734	398	159.975	0	3.342	19
63	Xã Nhất Hòa	175.586	703	171.263	0	3.616	5
64	Xã Vũ Lễ	148.619	1.252	144.705	0	2.651	11
65	Xã Tân Tri	180.087	580	172.018	0	7.486	3

Biểu số 61 - Nghị định 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội Dung	Dự toán giao trong năm			Quyết toán																						So sánh (%)		
								Trong đó chi tiết các chương trình																					
								Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững									
									Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					
										Chia ra			Chia ra				Chia ra			Chia ra				Chia ra			Chia ra					
		Tổng Số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4 = 5+6*	*5*	*6*	*7=8+11*	*8=9+10*	*9*	*10*	*11=12+13*	*12*	*13*	*14 = 15+18*	*15=16+17*	*16*	*17*	*18=19+20*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*32*	*33*	*34*
	TỔNG CỘNG	**2.188.289**	**1.021.182**	**1.167.107**	**1.475.367**	**864.103**	**611.264**	**921.210**	**493.051**	**493.051**	**-**	**428.159**	**428.159**	**-**	**318.642**	**261.261**	**261.261**	**-**	**57.381**	**57.381**	**-**	**235.514**	**109.791**	**109.791**	**-**	**125.723**	**125.723**	**-**	**67,4**	**84,6**	**52,4**
I	**CẤP TỈNH**	**1.217.903**	**839.391**	**378.512**	**913.444**	**722.656**	**190.788**	**516.129**	**367.039**	**367.039**	**-**	**149.090**	**149.090**	**-**	**262.026**	**246.860**	**246.860**	**-**	**15.166**	**15.166**	**-**	**135.288**	**108.757**	**108.757**	**-**	**26.531**	**26.531**	**-**	75,0	86,1	50,4
1	Tỉnh ủy	120		120	120	0	120	0	0			0			120	0			120	120		0	0			0			100,0		100,0
2	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	6.534		6.534	2.098	0	2.098	960	0			960	960		1.109	0			1.109	1.109		29	0			29	29		32,1		32,1
3	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	44		44	44	0	44	0	0			0			44	0			44	44		0	0			0			100,0		100,0
4	Sở Tài chính	279		279	180	0	180	26	0			26	26		154	0			154	154		0	0			0			64,3		64,3
7	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Lạng Sơn	906.368	771.417	134.951	759.399	644.368	115.031	438.580	330.556	330.556		108.024	108.024		247.892	246.860	246.860		1.032	1.032		72.927	66.952	66.952		5.975	5.975		83,8	83,5	85,2
9	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng Nông thôn mới	0		0	31	0	31	0	0			0			31	0			31	31		0	0			0			#DIV/0!		#DIV/0!
10	Sở Nông nghiệp và PTNT	1		1	1	0	1	0	0			0			1	0			1	1		0	0			0			100,0		100,0
12	Sở Dân tộc và Tôn giáo	82.301	8.056	74.245	15.347	8.069	7.278	15.347	8.069	8.069		7.278	7.278		0	0			0			0	0			0			18,6	100,2	9,8
13	Sở Văn hoá - Thể thao & du lịch	34.363	14.062	20.301	29.257	15.028	14.229	23.796	15.028	15.028		8.768	8.768		3.471	0			3.471	3.471		1.991	0			1.991	1.991		85,1	106,9	70,1
14	Sở Y tế	19.491	0	19.491	14.996	363	14.633	11.849	363	363		11.486	11.486		0	0			0			3.147	0			3.147	3.147		76,9		75,1
15	Cục Thống Kê	390		390	0	0	0	0	0			0			0	0			0			0	0			0			0,0		0,0
16	Sở Công Thương	744		744	336	0	336	6	0			6	6		329	0			329	329		0	0			0			45,1		45,1
18	Sở Nông nghiệp và Môi trường	20.304		20.304	4.601	0	4.601	1.787	0			1.787	1.787		2.292	0			2.292	2.292		522	0			522	522		22,7		22,7
19	Trường Cao đẳng Lạng Sơn	40.939	36.844	4.095	45.616	41.805	3.811	0	0			0			0	0			0			45.616	41.805	41.805		3.811	3.811		111,4	113,5	93,1
20	Sở Xây dựng	116		116	105	0	105	73	0			73	73		0	0			0			32	0			32	32		90,6		90,6
21	Sở Khoa học và Công nghệ	13.025	782	12.243	11.362	4.241	7.121	4.245	4.241	4.241		4	4		4.538	0			4.538	4.538		2.579	0			2.579	2.579		87,2	542,3	58,2
22	Sở Tư pháp	944		944	855	0	855	215	0			215	215		640	0			640	640		0	0			0			90,6		90,6
23	Công an tỉnh	1.000		1.000	1.000	0	1.000	0	0			0			1.000	0			1.000	1.000		0	0			0			100,0		100,0
24	Sở Giáo dục và Đào tạo	73.348	6.804	66.544	17.754	8.651	9.103	17.121	8.651	8.651		8.470	8.470		207	0			207	207		426	0			426	426		24,2	127,1	13,7
25	Sở Nội vụ	15.574		15.574	9.702	0	9.702	1.484	0			1.484	1.484		199	0			199	199		8.019	0			8.019	8.019		62,3		62,3
26	Liên minh Hợp tác xã	2.018	1.426	592	640	131	509	640	131	131		509	509		0	0			0			0	0			0			31,7	9,2	86,1
II	**CẤP XÃ**	**970.386**	**181.791**	**788.595**	**561.923**	**141.447**	**420.476**	**405.081**	**126.012**	**126.012**	**-**	**279.069**	**279.069**	**-**	**56.616**	**14.401**	**14.401**	**-**	**42.215**	**42.215**	**-**	**100.226**	**1.034**	**1.034**	**-**	**99.192**	**99.192**	**-**	**57,9**	**77,8**	**53,3**
1	Xã Hữu Lũng	3.055	124	2.931	2.172	44	2.128	1.207	44	44		1.163	1.163		907	0			907	907		58	0			58	58		71,1	35,5	72,6
2	Xã Tuấn Sơn	7.221	2.283	4.938	3.189	2.807	382	2.861	2.807	2.807		54	54		200	0			200	200		128	0			128	128		44,2	123,0	7,7
3	Xã Tân Thành	10.478	1.833	8.645	1.933	1.176	756	1.176	1.176	1.176		0			196	0			196	196		560	0			560	560		18,4	64,2	8,8
4	Xã Vân Nham	1.375	530	845	855	323	532	323	323	323		0			290	0			290	290		242	0			242	242		62,2	61,0	63,0
5	Xã Thiện Tân	15.961	6.792	9.169	9.268	5.075	4.194	5.822	4.794	4.794		1.028	1.028		710	281	281		430	430		2.736	0			2.736	2.736		58,1	74,7	45,7
6	Xã Yên Bình	15.110	4.285	10.825	6.921	3.431	3.490	4.745	3.431	3.431		1.314	1.314		0	0			0			2.176	0			2.176	2.176		45,8	80,1	32,2
7	Xã Hữu Liên	4.831	1.491	3.340	1.402	1.249	153	1.249	1.249	1.249		0			0	0			0			153	0			153	153		29,0	83,8	4,6
8	Xã Cai Kinh	5.970	2.695	3.275	2.610	1.642	968	2.187	1.642	1.642		545	545		229	0			229	229		194	0			194	194		43,7	60,9	29,5

STT	Nội Dung	Dự toán giao trong năm			Quyết toán																							So sánh (%)		
								Trong đó chi tiết các chương trình																							
		Tổng Số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					
									Tổng số	Chia ra			Chia ra			Tổng số	Chia ra			Chia ra			Chia ra			Chia ra					
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4 = 5+6*	*5*	*6*	*7=8+11*	*8=9+10*	*9*	*10*	*11=12+13*	*12*	*13*	*14 = 15+18*	*15=16+17*	*16*	*17*	*18=19+20*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*32*	*33*	*34*
9	Xã Chi Lăng	8.748	323	8.425	1.342	103	1.239	768	103	103		665	665		243	0			243	243		331	0			331	331		15,3	31,9	14,7
10	Xã Nhân Lý	15.006	5.001	10.005	5.049	2.896	2.153	4.154	2.896	2.896		1.258	1.258		457	0			457	457		438	0			438	438		33,6	57,9	21,5
11	Xã Chiến Thắng	56.841	10.046	46.795	43.865	4.730	39.135	41.205	4.730	4.730		36.475	36.475		903	0			903	903		1.757	0			1.757	1.757		77,2	47,1	83,6
12	Xã Quan Sơn	25.767	2.920	22.847	8.858	2.449	6.410	4.583	2.449	2.449		2.134	2.134		1.877	0			1.877	1.877		2.399	0			2.399	2.399		34,4	83,9	28,1
13	Xã Bằng Mạc	13.744	1.794	11.950	9.895	1.573	8.322	5.642	1.573	1.573		4.069	4.069		2.512	0			2.512	2.512		1.741	0			1.741	1.741		72,0	87,7	69,6
14	Xã Vạn Linh	5.189	411	4.778	1.490	279	1.211	783	279	279		504	504		32	0			32	32		675	0			675	675		28,7	67,9	25,3
15	Phường Tam Thanh	5.282	2.409	2.873	1.416	779	637	63	0			63	63		1.353	779	779		574	574		0	0			0			26,8	32,3	22,2
16	Phường Lương Văn Tri	6.462	2.779	3.683	1.027	0	1.027	62	0			62	62		965	0			965	965		0	0			0			15,9	0,0	27,9
17	Phường Kỳ Lừa	7.699	197	7.502	2.220	80	2.140	372	80	80		292	292		1.260	0			1.260	1.260		588	0			588	588		28,8	40,6	28,5
18	Phường Đông Kinh	6.931	1.374	5.557	2.183	778	1.405	63	0			63	63		1.628	778	778		850	850		492	0			492	492		31,5	56,6	25,3
19	Xã Đồng Đăng	8.948	733	8.215	4.217	160	4.057	1.110	160	160		950	950		1.233	0			1.233	1.233		1.874	0			1.874	1.874		47,1	21,8	49,4
20	Xã Cao Lộc	11.901	1.668	10.233	2.346	320	2.026	1.756	320	320		1.436	1.436		0	0			0			590	0			590	590		19,7	19,2	19,8
21	Xã Công Sơn	14.520	1.428	13.092	8.216	1.080	7.136	7.048	1.080	1.080		5.968	5.968		742	0			742	742		426	0			426	426		56,6	75,6	54,5
22	Xã Ba Sơn	13.686	4.238	9.448	8.724	6.421	2.302	1.088	232	232		856	856		6.651	6.190	6.190		461	461		985	0			985	985		63,7	151,5	24,4
23	Xã Lộc Bình	8.361	455	7.906	6.550	351	6.199	2.845	351	351		2.494	2.494		3.675	0			3.675	3.675		30	0			30	30		78,3	77,1	78,4
24	Xã Mẫu Sơn	14.434	2.076	12.358	14.362	8.099	6.263	13.224	8.099	8.099		5.125	5.125		1.109	0			1.109	1.109		29	0			29	29		99,5	390,1	50,7
25	Xã Na Dương	10.233	484	9.749	9.535	389	9.146	8.252	389	389		7.863	7.863		0	0			0			1.283	0			1.283	1.283		93,2	80,4	93,8
26	Xã Lợi Bác	11.750	6.797	4.953	9.438	4.806	4.632	8.404	4.806	4.806		3.598	3.598		0	0			0			1.034	0			1.034	1.034		80,3	70,7	93,5
27	Xã Thống Nhất	15.716	3.124	12.592	13.684	2.785	10.899	10.885	2.785	2.785		8.100	8.100		0	0			0			2.799	0			2.799	2.799		87,1	89,1	86,6
28	Xã Xuân Dương	24.994	4.001	20.993	23.360	3.170	20.190	21.312	3.170	3.170		18.142	18.142		395	0			395	395		1.653	0			1.653	1.653		93,5	79,2	96,2
29	Xã Khuất Xá	3.877	2.136	1.741	2.604	1.957	647	2.356	1.957	1.957		399	399		46	0			46	46		202	0			202	202		67,2	91,6	37,1
30	Xã Đình Lập	7.673	579	7.094	5.212	520	4.692	2.748	520	520		2.228	2.228		1.456	0			1.456	1.456		1.008	0			1.008	1.008		67,9	89,8	66,1
31	Xã Châu Sơn	20.984	6.078	14.906	12.259	4.927	7.333	9.677	4.927	4.927		4.750	4.750		1.427	0			1.427	1.427		1.156	0			1.156	1.156		58,4	81,1	49,2
32	Xã Kiên Mộc	14.026	722	13.304	9.605	569	9.035	5.909	569	569		5.340	5.340		2.317	0			2.317	2.317		1.378	0			1.378	1.378		68,5	78,9	67,9
33	Xã Thái Bình	26.475	4.441	22.034	18.900	3.768	15.132	17.809	3.768	3.768		14.041	14.041		389	0			389	389		702	0			702	702		71,4	84,8	68,7
34	Xã Na Sầm	17.695	234	17.461	10.749	241	10.508	9.100	241	241		8.859	8.859		1.063	0			1.063	1.063		586	0			586	586		60,7	102,8	60,2
35	Xã Văn Lãng	18.675	-1.090	19.765	13.369	1.217	12.152	11.711	1.217	1.217		10.494	10.494		168	0			168	168		1.490	0			1.490	1.490		71,6	-111,7	61,5
36	Xã Hội Hoan	20.793	2.200	18.593	12.789	1.779	11.010	10.957	1.779	1.779		9.178	9.178		168	0			168	168		1.664	0			1.664	1.664		61,5	80,9	59,2
37	Xã Thụy Hùng	13.953	3.221	10.732	6.930	1.381	5.549	4.463	4	4		4.459	4.459		1.377	1.377	1.377		0			1.090	0			1.090	1.090		49,7	42,9	51,7
38	Xã Hoàng Văn Thụ	20.741	-3.505	24.246	5.039	871	4.168	3.875	871	871		3.004	3.004		475	0			475	475		689	0			689	689		24,3	-24,9	17,2
39	Xã Thất Khê	4.849	2.558	2.291	4.892	2.689	2.203	3.607	2.689	2.689		918	918		1.241	0			1.241	1.241		44	0			44	44		100,9	105,1	96,2
40	Xã Đoàn Kết	11.966	4.953	7.013	8.563	3.282	5.281	8.058	3.282	3.282		4.776	4.776		252	0			252	252		253	0			253	253		71,6	66,3	75,3
41	Xã Tân Tiến	13.811	5.023	8.788	11.205	6.684	4.521	10.914	6.684	6.684		4.230	4.230		97	0			97	97		194	0			194	194		81,1	133,1	51,4
42	Xã Tràng Định	5.897	3.394	2.503	4.598	2.713	1.885	4.245	2.713	2.713		1.532	1.532		110	0			110	110		243	0			243	243		78,0	79,9	75,3
43	Xã Quốc Khánh	4.060	234	3.826	1.695	234	1.461	652	234	234		418	418		597	0			597	597		446	0			446	446		41,8	100,0	38,2
44	Xã Kháng Chiến	11.105	5.286	5.819	5.213	2.517	2.696	4.630	2.517	2.517		2.113	2.113		333	0			333	333		250	0			250	250		46,9	47,6	46,3
45	Xã Quốc Việt	5.450	1.431	4.019	3.143	456	2.688	2.623	456	456		2.167	2.167		126	0			126	126		395	0			395	395		57,7	31,8	66,9
46	Xã Văn Quan	28.756	1.458	27.298	10.030	596	9.434	2.869	596	596		2.273	2.273		959	0			959	959		6.202	0			6.202	6.202		34,9	40,8	34,6
47	Xã Điềm He	14.918	1.873	13.045	7.627	803	6.824	2.782	803	803		1.979	1.979		1.101	0			1.101	1.101		3.744	0			3.744	3.744		51,1	42,9	52,3

STT	Nội Dung	Dự toán giao trong năm			Quyết toán																						So sánh (%)		
								Trong đó chi tiết các chương trình																						
								Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững									
									Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp						
										Chia ra			Chia ra				Chia ra			Chia ra				Chia ra		Chia ra					
		Tổng Số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4 = 5+6*	*5*	*6*	*7=8+11*	*8=9+10*	*9*	*10*	*11=12+13*	*12*	*13*	*14 = 15+18*	*15=16+17*	*16*	*17*	*18=19+20*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*32*	*33*	*34*
48	Xã Tri Lễ	38.642	3.224	35.418	25.404	2.354	23.050	14.159	2.354	2.354		11.805	11.805		157	0			157	157		11.088	0			11.088	11.088		65,7	73,0	65,1
49	Xã Yên Phúc	11.953	1.750	10.203	4.930	201	4.729	706	201	201		505	505		180	0			180	180		4.044	0			4.044	4.044		41,2	11,5	46,3
50	Xã Tân Đoàn	16.017	360	15.657	11.432	320	11.112	6.159	320	320		5.839	5.839		2.480	0			2.480	2.480		2.793	0			2.793	2.793		71,4	88,9	71,0
51	Xã Khánh Khê	18.761	7.784	10.977	12.053	4.463	7.589	8.200	4.463	4.463		3.737	3.737		125	0			125	125		3.727	0			3.727	3.727		64,2	57,3	69,1
52	Xã Bình Gia	4.091	88	4.003	2.915	88	2.827	1.532	88	88		1.444	1.444		802	0			802	802		581	0			581	581		71,3	100,0	70,6
53	Xã Tân Văn	12.957	689	12.268	10.329	601	9.728	7.979	601	601		7.378	7.378		259	0			259	259		2.091	0			2.091	2.091		79,7	87,2	79,3
54	Xã Hồng Phong	19.272	1.824	17.448	8.116	1.475	6.642	5.090	1.475	1.475		3.615	3.615		159	0			159	159		2.868	0			2.868	2.868		42,1	80,8	38,1
55	Xã Hoa Thám	22.096	3.214	18.882	11.060	1.464	9.596	6.808	1.464	1.464		5.344	5.344		215	0			215	215		4.037	0			4.037	4.037		50,1	45,5	50,8
56	Xã Quý Hòa	50.758	11.478	39.280	35.348	9.136	26.212	30.844	9.136	9.136		21.708	21.708		15	0			15	15		4.489	0			4.489	4.489		69,6	79,6	66,7
57	Xã Thiện Hòa	25.255	8.671	16.584	7.271	4.129	3.142	5.713	4.129	4.129		1.584	1.584		164	0			164	164		1.394	0			1.394	1.394		28,8	47,6	18,9
58	Xã Thiện Thuật	18.017	2.256	15.761	7.797	778	7.019	2.402	778	778		1.624	1.624		295	0			295	295		5.100	0			5.100	5.100		43,3	34,5	44,5
59	Xã Thiện Long	28.943	6.113	22.830	7.536	4.821	2.715	5.385	3.786	3.786		1.599	1.599		53	0			53	53		2.097	1.034	1.034		1.063	1.063		26,0	78,9	11,9
60	Xã Bắc Sơn	6.303	1.618	4.685	5.080	1.114	3.965	2.372	1.114	1.114		1.258	1.258		1.752	0			1.752	1.752		955	0			955	955		80,6	68,9	84,6
61	Xã Hưng Vũ	16.811	1.061	15.750	12.365	850	11.515	10.956	850	850		10.106	10.106		0	0			0			1.409	0			1.409	1.409		73,6	80,2	73,1
62	Xã Vũ Lăng	12.115	6.290	5.825	7.707	4.374	3.333	5.354	4.374	4.374		980	980		738	0			738	738		1.615	0			1.615	1.615		63,6	69,5	57,2
63	Xã Nhất Hòa	24.419	10.170	14.249	19.050	9.889	9.161	10.077	4.893	4.893		5.184	5.184		6.843	4.996	4.996		1.846	1.846		2.131	0			2.131	2.131		78,0	97,2	64,3
64	Xã Vũ Lễ	7.701	457	7.244	4.542	200	4.342	2.592	200	200		2.392	2.392		987	0			987	987		963	0			963	963		59,0	43,8	59,9
65	Xã Tân Tri	20.358	1.227	19.131	8.436	989	7.447	6.577	989	989		5.588	5.588		122	0			122	122		1.737	0			1.737	1.737		41,4	80,6	38,9

Biểu mẫu số 62 (NĐ số 31/2017/NĐ-CP)

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
Chi đầu tư phát triển			**11.346.523**	**8.324.807**	**1.065.050**	**1.956.665**	**287.716**	**6.567.710**	**1.781.374**	**26.788**	**1.354.062**	**1.341.874**	**5.951.510**	**98.242**	**3.346.174**	**842.005**	**5.294**	**727.856**	**931.940**	**52,5**	**34,1**	**50,9**	**47,3**	**19,8**	**53,8**	**69,5**
Đầu tư cho các ĐA theo các lĩnh vực			**11.066.878**	**8.045.162**	**1.065.050**	**1.956.665**	**287.716**	**6.567.710**	**1.771.705**	**26.788**	**1.222.967**	**1.189.993**	**5.671.865**	**98.242**	**3.346.174**	**832.336**	**5.294**	**609.761**	**780.059**	**51,3**	**34,1**	**50,9**	**47,0**	**19,8**	**49,9**	**65,6**
Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích do NN đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của Trung ương và địa phương; đầu tư vốn NN vào doanh nghiệp theo quy định của Pháp luật			**279.645**	**279.645**	**0**	**0**	**0**	**0**	**9.669**	**0**	**131.095**	**151.881**	**279.645**	**0**	**0**	**9.669**	**0**	**118.095**	**151.881**	**100,0**					**90,1**	**100,0**
1	**Sở Y tế tỉnh Lạng Sơn**		**26.521**	**19.667**	**6.597**	**257**	**0**	**6.597**	**12.124**	**0**	**0**	**7.800**	**18.924**	**0**	**363**	**10.945**	**0**	**0**	**7.617**	**71,4**		**5,5**	**90,3**			**97,6**
	7221808	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn I (TMĐT 1.193.890, trđ đối ứng NST 301983)	12.124	11.867	0	257	0	0	12.124	0	0	0	10.945	0	0	10.945	0	0	0	90,3			90,3			
	7003143	Bệnh viện Y dược học cổ truyền tỉnh	7.800	7.800	0	0	0	0	0	0	0	7.800	7.617	0	0	0	0	0	7.617	**97,6**						**97,6**
	8008912	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Bình Gia	6.597	0	6.597	0	0	6.597	0	0	0	0	363	0	363	0	0	0	0	**5,5**		**5,5**				
2	**Trường cao đẳng nghề Lạng Sơn**		**42.952**	**36.844**	**5.963**	**144**	**0**	**41.132**	**1.819**	**0**	**0**	**0**	**41.805**	**0**	**39.986**	**1.819**	**0**	**0**	**0**	**97,3**		**97,2**	**100,0**			
	7972759	Dự án trường cao đẳng nghề Lạng Sơn	42.952	36.844	5.963	144	0	41.132	1.819	0	0	0	41.805	0	39.986	1.819	0	0	0	97,3		97,2	100,0			
3	**Công ty TNHH Huy Hoàng**		**5.500**	**5.500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.000**	**0**	**0**	**2.500**	**1.707**	**0**	**0**	**851**	**0**	**0**	**856**	**31,0**			**28,4**			**34,2**
	7420421	Bãi xử lý rác thải huyện Đình Lập	3.000	3.000	0	0	0	0	3.000	0	0	0	851	0	0	851	0	0	0	28,4			28,4			
	7712432	Mở rộng NC Bãi xử lý rác thải Tân Lang (Vốn ĐN 1 tỷ đồng)	2.500	2.500	0	0	0	0	0	0	0	2.500	856	0	0	0	0	0	856	34,2						34,2
4	**Sở Tài chính tỉnh Lạng Sơn**		**3.550**	**3.550**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.550**	**0**	**0**	**0**	**64**	**0**	**0**	**64**	**0**	**0**	**0**	**1,8**			**1,8**			
	8164164	Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Lạng Sơn, thời kỳ 2021-2030	3.550	3.550	0	0	0	0	3.550	0	0	0	64	0	0	64	0	0	0	1,8			1,8			
5	**Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh**		**2.437**	**2.308**	**0**	**129**	**0**	**0**	**200**	**0**	**1.501**	**737**	**1.585**	**0**	**0**	**0**	**0**	**899**	**686**	**65,0**			**0,0**		**59,9**	**93,1**
	7004686	Mã dùng chung BQP	2.437	2.308	0	129	0	0	200	0	1.501	737	1.585	0	0	0	0	899	686	65,0			0,0		59,9	93,1
6	**Công an tỉnh**		**215.558**	**141.825**	**35.988**	**37.745**	**0**	**0**	**24.228**	**0**	**24.259**	**167.071**	**64.693**	**0**	**0**	**12.405**	**0**	**22.978**	**29.309**	**30,0**			**51,2**		**94,7**	**17,5**
	7004692	Mã dùng chung CA	215.558	141.825	35.988	37.745	0	0	24.228	0	24.259	167.071	64.693	0	0	12.405	0	22.978	29.309	30,0			51,2		94,7	17,5
7	**Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn**		**15.000**	**15.000**	**0**	**0**	**0**	**15.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**15.000**	**0**	**15.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**100,0**		**100,0**				
	7074620	Cấp nước thị trấn Đình Lập	15.000	15.000	0	0	0	15.000	0	0	0	0	15.000	0	15.000	0	0	0	0	100,0		100,0				
8	**Đài phát thanh-Truyền hình tỉnh Lạng Sơn**		**7.950**	**7.950**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**7.950**	**0**	**7.915**	**0**	**0**	**0**	**0**	**7.915**	**0**	**99,6**					**99,6**	
	8041407	Đầu tư camera phóng viên và hệ thống máy dựng hình chuyên dụng Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	7.950	7.950	0	0	0	0	0	0	7.950	0	7.915	0	0	0	0	7.915	0	99,6					99,6	
9	**Liên minh Hợp tác xã tỉnh Lạng Sơn**		**3.955**	**1.426**	**2.529**	**0**	**0**	**3.767**	**188**	**0**	**0**	**0**	**131**	**0**	**131**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3,3**		**3,5**	**0,0**			
	8120812	Dự án hỗ trợ xây dựng và duy trì chợ sản phẩm trực tuyến vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3.955	1.426	2.529	0	0	3.767	188	0	0	0	131	0	131	0	0	0	0	3,3		3,5	0,0			
10	**Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Lạng Sơn**		**8.250**	**8.056**	**194**	**0**	**0**	**6.611**	**1.639**	**0**	**0**	**0**	**8.069**	**0**	**6.520**	**1.549**	**0**	**0**	**0**	**97,8**		**98,6**	**94,5**			
	8120821	Dự án chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	8.250	8.056	194	0	0	6.611	1.639	0	0	0	8.069	0	6.520	1.549	0	0	0	97,8		98,6	94,5			
11	**Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lạng Sơn**		**135.302**	**132.199**	**3.103**	**0**	**0**	**9.795**	**8.683**	**0**	**0**	**116.824**	**15.501**	**0**	**8.373**	**4.012**	**0**	**0**	**3.116**	**11,5**		**85,5**	**46,2**			**2,7**
	7295975	Trường THPT Hội Hoan	8.248	8.248	0	0	0	0	8.248	0	0	0	3.734	0	0	3.734	0	0	0	45,3			45,3			
	8039361	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS và THPT huyện Văn Quan	1.930	1.930	0	0	0	1.822	108	0	0	0	1.591	0	1.591	0	0	0	0	82,4		87,3	0,0			
	8131456	Trường PTDTNT THCS & THPT Hữu Lũng	4.560	3.617	943	0	0	4.352	208	0	0	0	4.006	0	3.798	208	0	0	0	87,8		87,3	100,0			
	8129043	Trường PTDTNT THCS & THPT Lộc Bình	1.100	790	310	0	0	1.065	35	0	0	0	999	0	964	35	0	0	0	90,8		90,5	100,0			

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	8010045	Trường PTDTNT THCS & THPT Đình Lập	391	0	391	0	0	380	11	0	0	0	217	0	217	0	0	0	0	55,6		57,2	0,0			
	8112515	Trường PTDTNT THCS & THPT Văn Lãng	1.100	790	310	0	0	1.065	35	0	0	0	1.016	0	981	35	0	0	0	92,4		92,1	100,0			
	8030175	Trường PTDTNT THCS & THPT Bắc Sơn	1.148	0	1.148	0	0	1.111	38	0	0	0	821	0	821	0	0	0	0	71,5		73,9	0,0			
	8172058	Trường phổ thông nội trú TH&THCS Khuất Xá, xã Khuất Xá, tỉnh Lạng Sơn	47.224	47.224	0	0	0	0	0	0	0	47.224	0	0	0	0	0	0	0	0,0						0,0
	8172059	Trường phổ thông nội trú TH&THCS Kiên Mộc, xã Kiên Mộc, tỉnh Lạng Sơn	69.600	69.600	0	0	0	0	0	0	0	69.600	3.116	0	0	0	0	0	3.116	4,5						4,5
12	**Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Lạng Sơn**		**28.593**	**19.785**	**5.187**	**3.620**	**0**	**15.429**	**543**	**0**	**9.000**	**3.620**	**26.865**	**0**	**14.187**	**57**	**0**	**9.000**	**3.620**	**94,0**		**92,0**	**10,5**		**100,0**	**100,0**
	8121610	Dự án đầu tư xây dựng mới phòng họp trực tuyến Ban Dân tộc	2.655	782	1.873	0	0	2.529	126	0	0	0	1.959	0	1.902	57	0	0	0	73,8		75,2	45,4			
	8053665	Đầu tư trang thiết bị trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	12.475	8.855	0	3.620	0	0	0	0	8.855	3.620	12.475	0	0	0	0	8.855	3.620	100,0					100,0	100,0
	7911628	Cải tạo, nâng cấp trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh	145	145	0	0	0	0	0	0	145	0	145	0	0	0	0	145	0	100,0					100,0	
	8116370	Dự án hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại Ủy ban nhân dân xã để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo anh ninh trật tự	3.314	0	3.314	0	0	2.897	417	0	0	0	2.282	0	2.282	0	0	0	0	68,9		78,8	0,0			
	7931884	Đầu tư hạ tầng trang thiết bị công nghệ thông tin, các phần mềm nền tảng, số hóa cơ sở dữ liệu phục vụ chương trình chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025	10.003	10.003	0	0	0	10.003	0	0	0	0	10.003	0	10.003	0	0	0	0	100,0		100,0				
13	**Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch Lạng Sơn**		**43.131**	**34.296**	**8.834**	**1**	**0**	**22.448**	**1.148**	**0**	**13.499**	**6.036**	**21.837**	**0**	**14.395**	**633**	**0**	**1.392**	**5.417**	**50,6**		**64,1**	**55,2**		**10,3**	**89,7**
	8003793	Dự án Bảo tồn Làng văn hoá truyền thống - Làng đá Thạch Khuyên xã Xuất Lễ, huyện Cao Lộc	5.713	3.100	2.613	0	0	5.435	279	0	0	0	3.864	0	3.734	130	0	0	0	67,6		68,7	46,6			
	8003794	Dự án Bảo tồn Làng văn hoá truyền thống - thôn Lân Châu, xã Hữu Liên, huyện Hữu Lũng	5.865	3.666	2.199	0	0	5.593	272	0	0	0	2.888	0	2.757	131	0	0	0	49,2		49,3	48,1			
	7990581	Tôn tạo khu di tích khởi nghĩa Bắc Sơn, HM: xây nhà bia ghi dấu sự kiện và các HM phụ trợ tại 08 điểm thuộc khu di tích	4.214	192	4.021	1	0	3.801	413	0	0	0	3.554	0	3.334	220	0	0	0	84,3		87,7	53,2			
	7990582	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống Làng VH du lịch cộng đồng Quỳnh Sơn, xã Bắc Quỳnh	7.803	7.803	0	0	0	7.619	184	0	0	0	4.723	0	4.570	153	0	0	0	60,5		60,0	83,0			
	7933063	Tôn tạo Di tích Đội cứu quốc quan bắc sơn; hạng mục nhà đón tiếp, nhà ban quản lý, bãi đỗ xe.	6.036	6.036	0	0	0	0	0	0	0	6.036	5.417	0	0	0	0	0	5.417	89,7						89,7
	8066312	Khối biểu tượng Chiến thắng 17/10 tại vườn hoa 17/10 thành phố Lạng Sơn	8.950	8.950	0	0	0	0	0	0	8.950	0	624	0	0	0	0	624	0	7,0					7,0	
	8018478	Tôn tạo và phát huy giá trị Di tích Địa điểm Thủy Môn Đình, thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn	4.549	4.549	0	0	0	0	0	0	4.549	0	768	0	0	0	0	768	0	16,9					16,9	
14	**Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Lạng Sơn**		**614.870**	**338.658**	**55.975**	**220.237**	**0**	**387.998**	**221.593**	**0**	**5.279**	**0**	**63.249**	**0**	**59.657**	**1.482**	**0**	**2.110**	**0**	**10,3**		**15,4**	**0,7**		**40,0**	
	8107400	Công trình bến xe Huyện Đình Lập	1.121	1.121	0	0	0	0	1.121	0	0	0	1.121	0	0	1.121	0	0	0	100,0						
	8159227	Giải phóng mặt bằng Trụ sở Công an Xã Hòa Cư, huyện Cao Lộc	974	974	0	0	0	0	0	0	974	0	395	0	0	0	0	395	0	40,5					40,5	

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	8159230	Giải phóng mặt bằng Trụ sở Công an Xã Lộc Yên, huyện Cao Lộc	802	802	0	0	0	0	0	0	802	0	166	0	0	0	0	166	0	20,7					20,7	
	8113959	Giải phóng mặt bằng Trụ sở Công an Xã Thạch Đạn, huyện Cao Lộc	750	452	0	298	0	0	0	0	750	0	430	0	0	0	0	430	0	57,3					57,3	
	8113961	Giải phóng mặt bằng Trụ sở Công an Xã Hải Yến, huyện Cao Lộc	763	355	0	408	0	0	0	0	763	0	320	0	0	0	0	320	0	42,0					42,0	
	8159226	Giải phóng mặt bằng Trụ sở Công an Xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc	487	487	0	0	0	0	0	0	487	0	105	0	0	0	0	105	0	21,5					21,5	
		Giải phóng mặt bằng Trụ sở Công an Xã Tân Liên, huyện Cao Lộc	472	472					472				0							0,0						
	8159225	Giải phóng mặt bằng Trụ sở Công an Xã Yên Trạch, huyện Cao Lộc	433	433	0	0	0	0	0	0	433	0	334	0	0	0	0	334	0	77,3					77,3	
	8159229	San lấp và giải phóng mặt bằng Trụ sở Công an xã Tân Thành, huyện Cao Lộc	752	752	0	0	0	0	0	0	752	0	360	0	0	0	0	360	0	47,8					47,8	
	8113958	San lấp và giải phóng mặt bằng trụ sở công an xã Bình Trung	304	0	0	304	0	0	0	0	304	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0					0,0	
	8113962	Giải phóng mặt bằng trụ sở công an xã Gia Cát, huyện Cao Lộc	14	0	0	14	0	0	0	0	14	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0					0,0	
	7097732	Dự án Tín dụng ngành GTVT để cải tạo mạng lưới đường Quốc gia lần thứ 2 _ Dự án Cầu Pác Luồng	3.389	3.389	0	0	0	3.389	0	0	0	0	3.388	0	3.388	0	0	0	0	100,0		100,0				
	8108547	Tiểu dự án giải phóng mặt bằng địa phận huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn	604.609	329.421	55.975	219.213	0	384.609	220.000	0	0	0	56.630	0	56.268	361	0	0	0	9,4		14,6	0,2			
15	**Ban quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn**		**9.296**	**5.558**	**287**	**3.452**	**0**	**0**	**4.404**	**0**	**0**	**4.892**	**8.167**	**0**	**0**	**4.295**	**0**	**0**	**3.872**	**87,8**			**97,5**			**79,1**
	8069243	Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn	7.041	4.268	0	2.773	0	0	4.268	0	0	2.773	6.830	0	0	4.268	0	0	2.562	97,0			100,0			92,4
	8175769	Quy hoạch phân khu xây dựng Khu vực cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị	30	30	0	0	0	0	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0			0,0			
	8156000	Quy hoạch phân khu xây dựng Khu Công nghiệp Na Dương, tỷ lệ 1/2000; quy mô khoảng 220,0ha	20	20	0	0	0	0	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0			0,0			
	8175639	Nâng cấp, mở rộng tuyến chính Đường nội bộ khu vực cửa khẩu Hữu Nghị đoạn từ Km1+106,19 - Km1+838,85	50	50	0	0	0	0	50	0	0	0	27	0	0	27	0	0	0	54,0			54,0			
	7504338	Đường giao thông Khu công nghiệp Đồng Bành (giai đoạn 1)	1.443	1.190	0	253	0	0	0	0	0	1.443	979	0	0	0	0	0	979	67,8						67,8
	7535244	Cải tạo, nâng cấp đường Tú Mịch - Nã Căng, huyện Lộc Bình	59	0	0	59	0	0	0	0	0	59	0	0	0	0	0	0	0	0,0						0,0
	8094437	Hỗ trợ xây dựng hạng mục mở rộng bốt gác hiện trạng và xây mới 01 bốt gác tại khu vực bốt kiểm soát B2 đường chuyên dụng vận tải hàng hoá Tân Thanh - Pò Chài	330	0	0	330	0	0	0	0	0	330	330	0	0	0	0	0	330	100,0						100,0
	7502815	Đường Bản Giếng (nối từ đường Chi Ma - Tú Mịch sang Co Sa)	36	0	0	36	0	0	36	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0			0,0			
	7469871	Đường phục vụ XNK, đấu nối từ cửa khẩu Tân Thanh (VN) với khu kiểm soát Khà Phong (Trung Quốc)	287	0	287	0	0	0	0	0	0	287	0	0	0	0	0	0	0	0,0						0,0
16	**Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn**		**380.158**	**315.633**	**8.321**	**56.205**	**287.716**	**0**	**64.637**	**0**	**24.450**	**3.355**	**170.966**	**98.242**	**0**	**49.077**	**0**	**20.293**	**3.355**	**45,0**	**34,1**		**75,9**		**83,0**	**100,0**
	7908600	Hợp phần 3: Cơ sở hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp	344.866	286.262	5.028	53.576	287.716	0	57.150	0	0	0	140.070	98.242	0	41.829	0	0	0	40,6	34,1		73,2			

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	8164503	Dự án chỉnh lý biến động hồ sơ địa chính, hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã đối với khu vực tỷ lệ 1/500 và 1/1.000	100	100	0	0	0	0	100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0			0,0			
	8164502	Dự án Xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, thành lập bộ bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000 và tỷ lệ 1:5.000 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	50	50	0	0	0	0	50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0			0,0			
	8051682	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tràng Định	161	161	0	0	0	0	161	0	0	0	161	0	0	161	0	0	0	100,0			100,0			
	8090630	Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tràng Định	784	784	0	0	0	0	784	0	0	0	784	0	0	784	0	0	0	100,0			100,0			
	8121619	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đình Lập	161	105	56	0	0	0	105	0	56	0	66	0	0	66	0	0	0	41,0			62,9			
	8122443	Kiểm kê đất đai năm 2024	2.634	2.375	259	0	0	0	426	0	2.207	0	2.634	0	0	426	0	2.207	0	100,0			100,0			
	8122950	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tràng Định	1.051	1.051	0	0	0	0	1.051	0	0	0	1.050	0	0	1.050	0	0	0	99,9			99,9			
	8129904	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp huyện, cấp xã	1.424	1.424	0	0	0	0	1.424	0	0	0	1.423	0	0	1.423	0	0	0	100,0			100,0			
	8130594	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Tràng Định	3.043	3.013	30	0	0	0	3.013	0	30	0	3.012	0	0	3.012	0	0	0	99,0			100,0		0,0	
	8154314	Xác định giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện DA Cao tốc Đồng Đăng tỉnh Lạng Sơn - Trà Lĩnh tỉnh Cao Bằng theo HT PPP (Giai đoạn 1)	325	325	0	0	0	0	325	0	0	0	325	0	0	325	0	0	0	100,0			100,0			
	7894009	Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và KH sử dụng đất năm 2021 huyện Hữu Lũng	140	140	0	0	0	0	0	0	0	140	140	0	0	0	0	0	140	99,8						99,8
	8143329	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025	1.800	1.800	0	0	0	0	0	0	500	1.300	1.614	0	0	0	0	314	1.300	89,7					62,9	100,0
	8147867	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện Hữu Lũng năm 2024	2.860	2.860	0	0	0	0	0	0	1.860	1.000	2.860	0	0	0	0	1.860	1.000	100,0					100,0	100,0
	8156074	Thanh toán Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu (2023) của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Văn Lãng	2.650	2.650	0	0	0	0	0	0	1.800	850	2.650	0	0	0	0	1.800	850	100,0					100,0	100,0
	7680527	Đo đạc chỉnh lý, đo vẽ lại bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 8 phường, xã trên địa bàn thành phố Lạng Sơn.	4.698	4.698	0	0	0	0	0	0	4.698	0	4.698	0	0	0	0	4.698	0	100,0					100,0	
	7918110	Chuyển đổi hệ tọa độ, đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thị trấn Bắc Sơn, huyện Bắc Sơn	26	13	14	0	0	0	0	0	26	0	26	0	0	0	0	26	0	100,0					100,0	
	7983091	Đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính. Lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận xã Nhật Tiến	549	549	0	0	0	0	0	0	549	0	548	0	0	0	0	548	0	99,9					99,9	
	8018660	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 9 xã, thị trấn trên địa bàn huyện Cao Lộc	2.629	0	0	2.629	0	0	0	0	2.629	0	1.272	0	0	0	0	1.272	0	48,4					48,4	
	8057405	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023	186	186	0	0	0	0	0	0	186	0	29	0	0	0	0	29	0	15,6					15,6	
	8057406	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024	107	107	0	0	0	0	0	0	107	0	107	0	0	0	0	107	0	99,7					99,7	

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	8058256	Đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai xã Minh Hòa	1.003	1.003	0	0	0	0	0	0	1.003	0	1.002	0	0	0	0	1.002	0	99,9					99,9	
	8071261	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024	309	309	0	0	0	0	0	0	309	0	287	0	0	0	0	287	0	92,8					92,8	
	8095938	Kiểm kê đất đai đất năm 2024 trên địa bàn huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn QĐ 1745	527	527	0	0	0	0	0	0	527	0	527	0	0	0	0	527	0	100,0					100,0	
	8094043	Dự án: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn	89	0	89	0	0	0	0	0	89	0	88	0	0	0	0	88	0	99,2					99,2	
	8096470	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	13	13	0	0	0	0	0	0	13	0	13	0	0	0	0	13	0	100,0					100,0	
	8104543	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính đất lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000 thị trấn Đồng Mỏ và lập cơ sở dữ liệu đất đai đối với đất lâm nghiệp thị trấn Đồng Mỏ	247	247	0	0	0	0	0	0	247	0	247	0	0	0	0	247	0	100,0					100,0	
	8122444	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025	522	522	0	0	0	0	49	0	474	0	320	0	0	0	0	320	0	61,2			0,0		67,5	
	8122448	Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, chỉnh lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các trường hợp cá nhân, tổ chức, cộng đồng dân cư hiến tặng đất để xây dựng công trình công cộng công cộng	586	586	0	0	0	0	0	0	586	0	267	0	0	0	0	267	0	45,6					45,6	
	8125612	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lộc	1.293	0	1.293	0	0	0	0	0	1.293	0	1.160	0	0	0	0	1.160	0	89,7					89,7	
	8130598	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng năm 2024 trên địa bàn huyện Cao Lộc	2.791	2.791	0	0	0	0	0	0	2.791	0	2.791	0	0	0	0	2.791	0	100,0					100,0	
	8156075	Công tác tổng kiểm kê đất đai năm 2024 - 2025	300	300	0	0	0	0	0	0	300	0	300	0	0	0	0	300	0	100,0					100,0	
	7799837	Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất và XD cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn TT Đình Lập, TT Nông trường TB	937	0	937	0	0	0	0	0	937	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0					0,0	
	7914293	Lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện	187	187	0	0	0	0	0	0	187	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0					0,0	
	8122419	Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	21	0	21	0	0	0	0	0	21	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0					0,0	
	8127593	Công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý HS địa chính	595	0	595	0	0	0	0	0	595	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0					0,0	
	8088832	Điều chỉnh quy hoạch sửa dụng đất đến năm 2030 huyện Chi Lăng, Lạng Sơn QĐ 1745	50	50	0	0	0	0	0	0	50	0	50	0	0	0	0	50	0	100,0					100,0	
	8090008	Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2030 (theo qđ 234 ngày 10/2/25)	379	379	0	0	0	0	0	0	379	0	379	0	0	0	0	379	0	100,0					100,0	
	7508221	Di dân lập bản mới giáp biên Pò Lục, xã Tân Thanh, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn	65	65	0	0	0	0	0	0	0	65	65	0	0	0	0	0	65	99,7						99,7
17	**Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn**		**48.553**	**38.945**	**440**	**9.168**	**0**	**10.827**	**20.434**	**0**	**4.455**	**12.837**	**42.797**	**0**	**8.871**	**18.459**	**0**	**2.833**	**12.635**	**88,1**		**81,9**	**90,3**		**63,6**	**98,4**
	8160726	Nâng cấp đường tỉnh ĐT.242, huyện Hữu Lũng kết nối với huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	400	400	0	0	0	0	400	0	0	0	156	0	0	156	0	0	0	**39,0**			39,0			
	8160725	Cải tạo, sửa chữa đường tỉnh ĐT.243 (Gốc Me - Hữu Liên - Mỏ Nhai - Tam Canh), huyện Hữu Lũng, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	500	500	0	0	0	0	500	0	0	0	351	0	0	351	0	0	0	**70,2**			70,2			
	8160724	Cải tạo, nâng cấp ĐT.236 (Chi Ma - Lộc Bình)	400	400	0	0	0	0	400	0	0	0	232	0	0	232	0	0	0	**58,1**			58,1			

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	8160727	Cải tạo, sửa chữa đường tỉnh ĐT.231 (Na Sầm - Văn Mịch - Hưng Đạo - Cốc Tàn), huyện Văn Lãng, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn	250	250	0	0	0	0	250	0	0	0	224	0	0	224	0	0	0	**89,5**			89,5			
	8160723	Cải tạo, nâng cấp đường Mò Nhài - Ngã Hai, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	250	250	0	0	0	0	250	0	0	0	194	0	0	194	0	0	0	**77,7**			77,7			
	8160722	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT.250 (Đồng Bục - Hữu Kiên - Đồng Mỏ), huyện Lộc Bình, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	400	400	0	0	0	0	400	0	0	0	330	0	0	330	0	0	0	**82,4**			82,4			
	8160852	Nâng cấp đường Bình Gia – Thất Khê, đường tỉnh ĐT.226, huyện Bình Gia, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn	150	150	0	0	0	0	150	0	0	0	150	0	0	150	0	0	0	**100,0**			100,0			
	8160858	Đường Hòa Thắng- Phố Vị - Hòa Sơn - Hòa Lạc (ĐT.245)	200	200	0	0	0	0	200	0	0	0	200	0	0	200	0	0	0	**100,0**			100,0			
	8160599	Quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch văn hóa tín ngưỡng Mẫu Sơn, tỷ lệ 1/2000; Quy mô khoảng 452,5ha	30	30	0	0	0	0	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**			0,0			
	8160609	Quy hoạch phân khu xây dựng Khu sinh thái cảnh quan và du lịch cộng đồng, tỷ lệ 1/2000; quy mô khoảng 420,0ha	30	30	0	0	0	0	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**			0,0			
	8119674	Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng sơn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	311	0	0	311	0	0	311	0	0	0	311	0	0	311	0	0	0	**100,0**			100,0			
	8101391	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km4- Km19, ĐT.226 (đoạn thị trấn Bình Gia - Văn Mịch)	8.857	0	0	8.857	0	0	0	0	0	8.857	8.857	0	0	0	0	0	8.857	**100,0**						100,0
	7341577	Hỗ trợ xi măng giao thông nông thôn, thủy lợi huyện Đình Lập	828	828	0	0	0	0	828	0	0	0	205	0	0	205	0	0	0	**24,7**			24,7			
	7351815	Hỗ trợ xi măng giao thông nông thôn	1.315	1.227	88	0	0	0	1.315	0	0	0	1.315	0	0	1.315	0	0	0	**100,0**			100,0			
	7352726	Xi măng làm đường giao thông nông thôn	1.935	1.935	0	0	0	0	1.935	0	0	0	1.885	0	0	1.885	0	0	0	**97,4**			97,4			
	7353478	Hỗ trợ xi măng làm đường giao thông nông thôn	5.775	5.775	0	0	0	0	5.513	0	0	262	5.635	0	0	5.374	0	0	262	**97,6**			97,5			99,8
	7353482	Hỗ trợ xi măng làm thủy lợi nhỏ	280	280	0	0	0	0	280	0	0	0	137	0	0	137	0	0	0	**48,9**			48,9			
	7359085	Xi măng làm thủy lợi nhỏ	300	300	0	0	0	0	300	0	0	0	300	0	0	300	0	0	0	**100,0**			100,0			
	7353608	Hỗ trợ XM làm thủy lợi nhỏ huyện Cao Lộc	300	300	0	0	0	300	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	7394492	Xi măng làm đường giao thông nông thôn	3.800	3.800	0	0	0	0	3.800	0	0	0	3.800	0	0	3.800	0	0	0	**100,0**			100,0			
	7394473	Xi măng làm công trình thủy lợi nhỏ	200	200	0	0	0	0	200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**			0,0			
	8086494	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông nông thôn Thạch Lùng - Lân Luông xã Thiện Hòa	251	251	0	0	0	0	251	0	0	0	251	0	0	251	0	0	0	**99,9**			99,9			
	8086495	Sửa chữa, nâng cấp đường Giao thông nông thôn Bản Chang - Pắc Giảm, xã Quang Trung	818	818	0	0	0	0	818	0	0	0	818	0	0	818	0	0	0	**100,0**			100,0			
	8156770	Sửa chữa đường huyện ĐH.60 đoạn Km4 + 600 vuốt nối đường lên UBND xã Hồng Thái	312	312	0	0	0	0	312	0	0	0	311	0	0	311	0	0	0	**99,7**			99,7			
	8156771	Sửa chữa, nâng cấp đường vào khu dân cư Rừng Thông - Bó Buông, Khối phố Tân Thành, thị trấn Bình Gia	1.133	1.133	0	0	0	0	1.133	0	0	0	1.133	0	0	1.133	0	0	0	**100,0**			100,0			
	8157371	Sửa chữa xử lý điểm đen tai nạn giao thông tại KM 3+00-Km 3+500/ĐH 62 đường huyện (Khau Ra - Quang Trung - Văn Mịch)	715	715	0	0	0	0	715	0	0	0	715	0	0	715	0	0	0	**100,0**			100,0			
	7350912	Hỗ trợ xi măng làm đường giao thông nông thôn cho các xã, thị trấn huyện Chi Lăng	6.172	6.172	0	0	0	2.848	0	0	500	2.824	6.172	0	2.848	0	0	500	2.824	**100,0**		100,0			100,0	100,0
	8100458	Chương trình phát triển đô thị thị trấn Hữu Lũng đến năm 2025	742	689	53	0	0	0	0	0	689	53	22	0	0	0	0	0	22	**2,9**					0,0	41,0

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	8100459	Quy chế quản lý Kiến trúc đô thị thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng	608	510	98	0	0	0	0	0	510	98	62	0	0	0	0	0	62	**10,2**					0,0	63,4
	8101775	Quy hoạch chi tiết Khu dân cư Hồ Sơn 1, xã Hồ Sơn, huyện Hữu Lũng, tỷ lệ 1/500	224	224	0	0	0	0	0	0	0	224	174	0	0	0	0	0	174	**77,6**						77,6
	8101776	Quy hoạch chi tiết Khu dân cư Đồng Gia, xã Hồ Sơn	121	121	0	0	0	0	0	0	0	121	88	0	0	0	0	0	88	**72,7**						72,7
	8101777	Quy hoạch chi tiết Khu dân cư Hồ Sơn 2, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500	398	398	0	0	0	0	0	0	0	398	347	0	0	0	0	0	347	**87,1**						87,1
	8072851	Kinh phí lập quy hoạch phân khu phía Tây Bắc thành phố Lạng Sơn, tỷ lệ 1/2000	1.025	1.025	0	0	0	0	0	0	1.025	0	889	0	0	0	0	889	0	**86,7**					86,7	
	8072850	Kinh phí lập quy hoạch phân khu phía Tây Nam thành phố Lạng Sơn, tỷ lệ 1/2000	1.478	1.478	0	0	0	0	0	0	1.478	0	1.289	0	0	0	0	1.289	0	**87,2**					87,2	
	8078730	Kinh phí lập quy hoạch phân khu khu vực trung tâm thành phố Lạng Sơn, tỷ lệ 1/2000	253	253	0	0	0	0	0	0	253	0	155	0	0	0	0	155	0	**61,2**					61,2	
	8099221	Kinh phí lập quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị mới nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí Mai Pha - Yên Trạch, thành phố Lạng Sơn, tỉnh LS , tỷ lệ 1/500	112	112	0	0	0	0	112	0	0	0	68	0	0	68	0	0	0	**61,0**			61,0			
	7170016	Hỗ trợ xi măng làm đường GTNT 2024	184	184	0	0	0	184	0	0	0	0	138	0	138	0	0	0	0	**75,3**		75,3				
	7353212	Xi măng giao thông	2.580	2.580	0	0	0	2.580	0	0	0	0	2.580	0	2.580	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	7353214	Xi măng thủy lợi	200	200	0	0	0	200	0	0	0	0	200	0	200	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	7353455	Hỗ trợ Xi măng làm GTNT	3.000	2.800	200	0	0	3.000	0	0	0	0	1.493	0	1.493	0	0	0	0	**49,8**		49,8				
	7354748	Xi măng làm đường giao thông nông thôn	1.715	1.715	0	0	0	1.715	0	0	0	0	1.611	0	1.611	0	0	0	0	**93,9**		93,9				
18	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Lạng Sơn**		**9.436.756**	**6.879.416**	**931.633**	**1.625.706**	**0**	**6.048.105**	**1.403.515**	**26.788**	**1.132.575**	**825.774**	**5.124.046**	**0**	**3.178.692**	**726.688**	**5.294**	**542.340**	**671.031**	**54,3**		**52,6**	**51,8**	**19,8**	**47,9**	**81,3**
	8127118	Đầu tư xây dựng điểm trường Cơ Khí, Trường Tiểu học 2 thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng	10.000	10.000	0	0	0	0	8.000	2.000	0	0	9.750	0	0	8.000	1.750	0	0	**97,5**			100,0	87,5		
	8171864	Xây dựng mới trường THPT tại các huyện Hữu Lũng, Cao Lộc, Lộc Bình, TP. Lạng Sơn	100	100	0	0	0	0	100	0	0	0	100	0	0	100	0	0	0	**100,0**			100,0			
	8171866	Nâng cấp, cải tạo các Trường THPT trên địa bàn tỉnh	100	100	0	0	0	0	100	0	0	0	100	0	0	100	0	0	0	**100,0**			100,0			
	8136955	Xây mới trường tiểu học Chi Lăng 2	23.167	23.167	0	0	0	12.464	0	0	10.703	0	2.040	0	2.040	0	0	0	0	**8,8**		16,4			0,0	
	7942355	Trường PTDTNT THPT tỉnh	9.141	0	6.885	2.256	0	0	6.791	2.350	0	0	6.344	0	0	4.540	1.805	0	0	**69,4**			66,8	76,8		
	7942356	Trường PTDTNT THPT Tràng Định	5.016	0	4.843	173	0	0	5.016	0	0	0	4.773	0	0	4.773	0	0	0	**95,2**			95,2			
	7999498	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Lộc Bình	12.011	4.000	777	7.234	0	0	0	12.011	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**				0,0		
	7894006	Trường THCS xã Hải Yến, huyện Cao Lộc. HM: Phòng hội đồng, truyền thống nhà kho, nhà vệ sinh giáo viên	187	187	0	0	0	0	187	0	0	0	187	0	0	187	0	0	0	**100,0**			100,0			
	7953149	Trường MN xã Thụy Hùng, huyện Cao Lộc	703	703	0	0	0	600	103	0	0	0	316	0	228	88	0	0	0	**44,9**		38,1	85,1			
	7983087	Bổ sung một số hạng mục Trường MN xã Thụy Hùng, huyện Cao Lộc	3.820	3.820	0	0	0	1.130	400	0	2.290	0	2.825	0	430	342	0	2.053	0	**74,0**		38,1	85,5		89,7	
	7999499	Cải tạo, sửa chữa Trường THPT Hữu Lũng	556	0	556	0	0	0	556	0	0	0	481	0	0	481	0	0	0	**86,5**			86,5			
	8056473	Xây dựng trường Tiểu học & THCS, xã Bảo Lâm, huyện Cao Lộc (giai đoạn 2)	7.090	7.090	0	0	0	4.500	790	0	1.800	0	7.090	0	4.500	790	0	1.800	0	**100,0**		100,0	100,0		100,0	
	8083785	Bổ sung một số hạng mục trường THCS xã Tân Liên, huyện Cao Lộc	2.719	2.719	0	0	0	0	719	0	2.000	0	2.719	0	0	719	0	2.000	0	**100,0**			100,0		100,0	
	8088516	Bổ sung một số hạng mục trường Tiểu học xã Tân Liên, huyện Cao Lộc (Thuộc dự án Mở rộng trường Tiểu học xã Tân Liên)	3.289	2.889	0	400	0	1.300	389	0	1.600	0	3.183	0	1.300	383	0	1.500	0	**96,8**		100,0	98,4		93,8	

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	8089508	Bổ sung một số hạng mục trường THCS xã Cao Lâu, huyện Cao Lộc (Thuộc dự án: Mở rộng trường THCS xã Cao Lâu)	4.560	3.960	0	600	0	2.562	1.198	0	800	0	4.509	0	2.562	1.147	0	800	0	**98,9**		100,0	95,7		100,0	
	8094046	Trường Mầm non xã Cao Lâu, huyện Cao Lộc	7.618	6.668	0	950	0	6.218	1.400	0	0	0	7.618	0	6.218	1.400	0	0	0	**100,0**		100,0	100,0			
	8129925	Trường PTDTBT THCS xã Xuân Long, huyện Cao Lộc	4.060	4.060	0	0	0	4.000	60	0	0	0	3.148	0	3.108	40	0	0	0	**77,5**		77,7	66,7			
	8131772	Trường THCS Sàn Viên xã Sàn Viên, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	1.066	1.066	0	0	0	88	977	0	0	0	677	0	0	677	0	0	0	**63,6**		0,0	69,3			
	8153478	Bổ sung một số hạng mục Trường Tiểu học & THCS xã Hòa Cư năm 2025 huyện Cao Lộc	2.974	2.974	0	0	0	422	2.552	0	0	0	1.846	0	417	1.429	0	0	0	**62,1**		98,8	56,0			
	8110291	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Cao Lộc	10.000	10.000	0	0	0	0	0	10.000	0	0	1.739	0	0	0	1.739	0	0	**17,4**				17,4		
	7872335	Trường THPT Đình Lập	531	0	531	0	0	0	0	0	0	531	381	0	0	0	0	0	381	**71,7**						71,7
	7953900	Trường TH TT Đồng Đăng, huyện Cao Lộc	810	810	0	0	0	0	0	0	810	0	810	0	0	0	0	810	0	**100,0**					100,0	
	7957025	San ủi mặt bằng trường MN xã Cao Lâu, huyện cao Lộc thuộc dự án (Mở rộng Trường Mầm non xã Cao Lâu (trường chính) tại thôn Bản Đon)	1.631	1.137	0	494	0	443	0	0	1.188	0	285	0	0	0	0	285	0	**17,5**		0,0			24,0	
	8027100	Xây dựng trường Tiểu học & THCS xã Bảo Lâm, huyện Cao Lộc	7.016	7.016	0	0	0	5.624	0	0	1.392	0	6.542	0	5.150	0	0	1.392	0	**93,2**		91,6			100,0	
	8091578	Trường Tiểu học xã Hòa Sơn	6.500	6.500	0	0	0	0	0	0	6.500	0	1.133	0	0	0	0	1.133	0	**17,4**					17,4	
	8101153	Bổ sung một số hạng mục trường Tiểu học xã Tân Liên, huyện Cao Lộc (giai đoạn 2)	2.510	2.510	0	0	0	510	0	0	2.000	0	2.510	0	510	0	0	2.000	0	**100,0**		100,0			100,0	
	8112614	Trường MN Sàn Viên, xã Sàn Viên	9.335	8.083	0	1.252	0	8.831	0	0	504	0	7.385	0	6.882	0	0	504	0	**79,1**		77,9			100,0	
	8128562	Bổ sung một số hạng mục trường Mầm non xã Hải Yến, huyện Cao Lộc	274	274	0	0	0	0	0	0	274	0	24	0	0	0	0	24	0	**8,8**					8,8	
	8116020	Trường mầm non thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc	1.723	300	857	566	0	1.423	0	0	300	0	1.723	0	1.423	0	0	300	0	**100,0**		100,0			100,0	
	7967300	Bổ sung một số hạng mục trường TH Cao Lâu	782	782	0	0	0	0	782	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**			0,0			
	8116021	Trường mầm non xã Yên Trạch, huyện Cao Lộc	1.376	200	706	470	0	1.176	0	0	200	0	1.376	0	1.176	0	0	200	0	**100,0**		100,0			100,0	
	8117557	Xây mới điểm trường Kéo Cập, trường Mầm non xã Hòa Cư	1.565	705	66	794	0	860	305	0	400	0	1.234	0	834	0	0	400	0	**78,9**		97,0	0,0		100,0	
	7791172	Mở rộng diện tích trường THCS xã Thụy Hùng Huyện Cao Lộc	161	161	0	0	0	161	0	0	0	0	160	0	160	0	0	0	0	**99,4**		99,4				
	7815273	Xây dựng trường MN xã Tân Liên, huyện Cao Lộc	22	22	0	0	0	22	0	0	0	0	22	0	22	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	7791171	San ủi mặt bằng trường Tiểu học xã Thạch Đạn, huyện Cao Lộc	100	100	0	0	0	100	0	0	0	0	91	0	91	0	0	0	0	**90,5**		90,5				
	8132509	BS 1 HM trường TH&THCS xã Bình Trung, huyện Cao Lộc (tên cũ Sửa chữa trụ sở UBND xã Bình Trung, huyện Cao Lộc)	189	189	0	0	0	189	0	0	0	0	189	0	189	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8027652	Xây dựng trường mầm non xã Bảo Lâm. Hạng mục 02 phòng học văn hóa, 03 phòng hành chính phụ trợ	1.202	1.202	0	0	0	1.202	0	0	0	0	886	0	886	0	0	0	0	**73,7**		73,7				
	8034988	Bổ sung một số hạng mục trường THCS TT Đồng Đăng	834	834	0	0	0	834	0	0	0	0	823	0	823	0	0	0	0	**98,6**		98,6				
	8089846	Trường MN Ba Sơn, xã Xuất Lễ huyện Cao Lộc	154	154	0	0	0	154	0	0	0	0	154	0	154	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8175053	Trại thực nghiệm và các trang thiết bị kỹ thuật	50	50	0	0	0	0	50	0	0	0	14	0	0	14	0	0	0	**27,4**			27,4			
	8122420	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Đình Lập	6.159	5.859	300	0	0	0	433	0	0	5.726	452	0	0	0	0	0	452	**7,3**			0,0			7,9
	7911757	Nâng cấp, cải tạo bệnh viện phục hồi chức năng tỉnh	88	0	0	88	0	0	88	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**			0,0			
	7911749	Dự án đầu tư xây dựng khoa Truyền nhiễm Bệnh viện đa khoa	400	0	0	400	0	0	400	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**			0,0			

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	7909411	Cải tạo sửa chữa cơ sở vật chất các Trung tâm: Kiểm soát bệnh tật, Giám định Y khoa, Giám định Pháp Y	426	0	0	426	0	0	0	426	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**				0,0		
	7690305	San ủi mặt bằng Trạm Y tế và trường Mầm non xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc.	22	0	22	0	0	0	0	0	22	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**					0,0	
	7777851	Trạm y tế phường Tam Thanh	142	0	50	92	0	0	0	0	142	0	141	0	0	0	0	141	0	**99,5**					99,5	
	8023271	Dự án thành phần 8: Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo Trạm Y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Cao Lộc.	733	733	0	0	0	733	0	0	0	0	665	0	665	0	0	0	0	**90,7**		90,7				
	8173451	Cải tạo chỉnh trang khu di tích, danh thắng Nhị -Tam Thanh, phường Tam Thanh	100	100	0	0	0	0	100	0	0	0	79	0	0	79	0	0	0	**79,2**			79,2			
	8171863	Trung tâm triển lãm và tổ chức sự kiện văn hóa	100	100	0	0	0	0	100	0	0	0	90	0	0	90	0	0	0	**90,0**			90,0			
	7675623	Nhà văn hóa thôn Tềnh Chè, xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc	342	342	0	0	0	0	342	0	0	0	260	0	0	260	0	0	0	**75,9**			75,9			
	8090475	Sân thể thao xã Cao Lâu	1.479	1.479	0	0	0	607	0	0	200	672	484	0	0	0	0	104	380	**32,7**		0,0			52,0	56,6
	7831344	Nhà Văn hóa xã Xuất Lễ, huyện Cao Lộc	16	0	16	0	0	0	0	0	16	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**					0,0	
	8003746	Mở rộng khuôn viên tượng đài Lương Văn Tri (đ/c tăng theo qđ 939 qđ-ubnd 18/4/2025	28.396	20.014	0	8.382	0	0	23.241	0	3.625	1.530	15.010	0	0	10.622	0	2.858	1.530	**52,9**			45,7		78,8	100,0
	8128560	San ủi mặt bằng Xây dựng nhà văn hóa và sân thể thao xã Phú Xá	128	128	0	0	0	0	0	0	128	0	113	0	0	0	0	113	0	**88,5**					88,5	
	7829468	Xây dựng Nhà văn hóa xã Tân Liên, huyện Cao Lộc	117	117	0	0	0	117	0	0	0	0	117	0	117	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8027099	Xây dựng Nhà văn hóa xã Bảo Lâm, huyện Cao Lộc	1.959	1.959	0	0	0	1.959	0	0	0	0	1.934	0	1.934	0	0	0	0	**98,7**		98,7				
	8155756	Cải tạo sửa chữa Trung tâm văn hoá Thể thao và truyền thông huyện Cao Lộc	159	159	0	0	0	159	0	0	0	0	145	0	145	0	0	0	0	**91,5**		91,5				
	8173450	Khu liên hợp thể thao tỉnh Lạng Sơn (giai đoạn 2)	300	300	0	0	0	0	300	0	0	0	232	0	0	232	0	0	0	**77,4**						
	7942378	Khu liên hợp thể thao thành phố Lạng Sơn (Hạng mục: Sân vận động trung tâm và nhà thi đấu đa năng)	230.107	230.000	0	107	0	230.000	107	0	0	0	12.067	0	11.960	107	0	0	0	**5,2**		5,2	100,0			
	8119308	Sân thể thao xã Hòa Cư, huyện Cao Lộc	188	112	76	0	0	76	112	0	0	0	22	0	22	0	0	0	0	**11,9**		29,5	0,0			
	7988749	Xây dựng sân thể thao xã Thụy Hùng, huyện Cao Lộc	1.200	1.200	0	0	0	0	200	0	0	1.000	516	0	0	0	0	0	516	**43,0**			0,0			51,6
	7568872	Di dân lập bản mới giáp biên Nà Khoang, xã Tam Gia, huyện Lộc Bình	3.500	3.500	0	0	0	0	3.500	0	0	0	379	0	0	379	0	0	0	**10,8**			10,8			
	7929518	Kè bờ phải sông Kỳ Cùng, thành phố Lạng Sơn, đoạn từ trường THPT Chu Văn An đến Cầu 17/10	28.537	10.464	9.873	8.200	0	0	28.537	0	0	0	28	0	0	28	0	0	0	**0,1**			0,1			
	7853336	Cải tạo nâng cấp QL4B (đoạn Km3+700 đến Km18)	200.370	113.427	0	86.943	0	86.943	30.165	0	0	83.262	111.085	0	2.491	29.865	0	0	78.729	**55,4**		2,9	99,0			94,6
	7846078	Xây dựng mở mới tuyến liên xã từ trung tâm thị trấn Chi Lăng vào xã Y Tịch, huyện Chi Lăng	46.064	33.680	0	12.384	0	0	46.064	0	0	0	38.571	0	0	38.571	0	0	0	**83,7**			83,7			
	7482035	Đường nội thị thị trấn Bình Gia	34.589	27.314	0	7.275	0	0	34.589	0	0	0	1.548	0	0	1.548	0	0	0	**4,5**			4,5			
	8071521	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.26 và hệ thống thoát nước	3.377	2.732	0	645	0	0	3.377	0	0	0	68	0	0	68	0	0	0	**2,0**			2,0			
	7853345	Cải tạo, nâng cấp đường Cao Lộc - Ba Sơn (ĐH.28), huyện Cao Lộc	81.921	7.001	0	74.920	0	74.920	7.001	0	0	0	7.843	0	842	7.001	0	0	0	**9,6**		1,1	100,0			
	7938438	Khu tái định cư, dân cư xã Hồ Sơn và xã Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng	93.067	83.622	0	9.445	0	0	60.322	0	32.415	330	50.520	0	0	18.376	0	32.143	0	**54,3**			30,5		99,2	0,0
	8065869	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐH 96 đoạn từ ngã 3 xã Hồ Sơn đến hết cụm công nghiệp Hồ Sơn, huyện Hữu Lũng	42.928	32.400	0	10.528	0	0	42.928	0	0	0	37.470	0	0	37.470	0	0	0	**87,3**			87,3			
	7595870	Hợp phần 1: Hệ thống giao thông liên kết vùng; Hợp phần 2: Cấp nước sinh hoạt và sản xuất, Hợp phần 4: Nâng cao năng lực quản lý tài sản công	7.519	5.823	0	1.696	0	0	7.519	0	0	0	6.111	0	0	6.111	0	0	0	**81,3**			81,3			

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	8066896	Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT	4.762.490	3.837.672	207.923	716.895	0	3.216.895	445.611	0	599.984	500.000	3.168.098	0	2.191.939	300.655	0	214.225	461.278	**66,5**		68,1	67,5		35,7	92,3
	7954875	Hỗ trợ giải phóng mặt bằng Cải tạo, nâng cấp tuyến Đường tỉnh ĐT.242, đoạn tiếp giáp dự án Khu đô thị mới Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng (NST 15.000; NSH 10.000; NĐT26.782)	10.000	10.000	0	0	0	0	10.000	0	0	0	1.578	0	0	1.578	0	0	0	**15,8**			15,8			
	7943433	Hỗ trợ GPMB nút giao thông số 7A Khu TĐC Phú Lộc IV	3.262	2.129	184	949	0	0	3.078	0	184	0	8	0	0	0	0	8	0	**0,2**			0,0		4,3	
	8132281	Đường BTXM Lũng Phúc - Thống Duống, xã Tri Lễ	10.936	10.936	0	0	0	10.800	136	0	0	0	10.532	0	10.532	0	0	0	0	**96,3**		97,5	0,0			
	8004871	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Lạng Sơn	1.500	1.000	0	500	0	0	1.500	0	0	0	1.150	0	0	1.150	0	0	0	**76,7**			76,7			
	8146324	Nâng cấp đường kết nối từ đường tỉnh ĐT.245 với đường tỉnh ĐT.289 và khu du lịch hồ Khuôn Thần, tỉnh Bắc Giang	200	200	0	0	0	0	200	0	0	0	147	0	0	147	0	0	0	**73,4**			73,4			
	8146327	Đường kết nối từ ĐT.234 đến QL.1, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn	100	100	0	0	0	0	100	0	0	0	100	0	0	100	0	0	0	**100,0**			100,0			
	8147084	Đường tránh trung tâm TP. Lạng Sơn, kết nối từ QL.1 đến QL.4B, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn	100	100	0	0	0	0	100	0	0	0	100	0	0	100	0	0	0	**100,0**			100,0			
	8155651	Cải tạo, nâng cấp đường Bến Bắc - Khuổi Mạ - Khánh Khê	250	250	0	0	0	0	250	0	0	0	161	0	0	161	0	0	0	**64,3**			64,3			
	8155650	Đường nối ĐT.243, ĐT.244 huyện Hữu Lũng với QL17 huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	250	250	0	0	0	0	250	0	0	0	141	0	0	141	0	0	0	**56,4**			56,4			
	8146326	Cải tạo, sửa chữa đường tỉnh ĐT.246 (Bình Xá -Bắc Xa) đoạn từ Km0 - Km19, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	50	50	0	0	0	0	50	0	0	0	49	0	0	49	0	0	0	**98,7**			98,7			
	8172392	Cải tạo, sửa chữa tuyến đường Tổng Nọt - Y Tịch (ĐH.88), huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	50	50	0	0	0	0	50	0	0	0	50	0	0	50	0	0	0	**100,0**			100,0			
	8172314	Đường ĐH.21 (Cao Lâu - Xuất Lễ), huyện Cao Lộc	50	50	0	0	0	0	50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**			0,0			
	8172315	Đường ĐH24 (Cao Lộc - Lộc Yên - Đông Nọi), huyện Cao Lộc	50	50	0	0	0	0	50	0	0	0	50	0	0	50	0	0	0	**100,0**			100,0			
	8171862	Đường nội thị Đồng Đăng, nhánh Bưu điện - Pắc Mật, thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc	50	50	0	0	0	0	50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**			0,0			
	8172313	Cải tạo, nâng cấp đường Chu Văn An	100	100	0	0	0	0	100	0	0	0	46	0	0	46	0	0	0	**46,1**			46,1			
	8146325	Cải tạo, sửa chữa tuyến đường Bản Giềng - Đèo Cướm - Bằng Mạc, huyện Văn Quan, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	50	50	0	0	0	0	50	0	0	0	50	0	0	50	0	0	0	**99,5**			99,5			
	8172338	Cầu Gốc Hồng (Tân Minh - Tân Nhiên)	100	100	0	0	0	0	100	0	0	0	48	0	0	48	0	0	0	**48,3**			48,3			
	8144701	Sửa chữa hệ thống hồ chứa trên địa bàn tỉnh	100	100	0	0	0	0	100	0	0	0	100	0	0	100	0	0	0	**100,0**			100,0			
	8172384	Tuyến mương kết nối Suối Vị, Suối Ngang và Sông Thương với hạ tầng khu công nghiệp VSIP	50	50	0	0	0	0	50	0	0	0	24	0	0	24	0	0	0	**47,7**			47,7			
	8172312	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại Cụm công nghiệp địa phương số 2, xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc	30	30	0	0	0	0	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**			0,0			
	8172382	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào cụm công nghiệp Na Dương 1, 2, 3	240	240	0	0	0	0	240	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**			0,0			
	8172069	Khu dân cư, tái định cư xã Hòa Lạc	50	50	0	0	0	0	50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**			0,0			
	8173454	Khu dân cư, tái định cư xã Tân Thành	100	100	0	0	0	0	100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**			0,0			
	8175056	Đầu tư xây dựng mới cầu Na Sầm	100	100	0	0	0	0	100	0	0	0	98	0	0	98	0	0	0	**97,8**			97,8			

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	8174661	Đường kết nối từ QL.1A đến Trường chính trị Hoàng Văn Thụ	100	100	0	0	0	0	100	0	0	0	100	0	0	100	0	0	0	**100,0**			100,0			
	8173485	Xây dựng mới Đường kết nối từ ngã 3 nút giao đường 242 từ khu đô thị mới Hữu Lũng đến nút giao cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	200	200	0	0	0	0	200	0	0	0	169	0	0	169	0	0	0	**84,5**			84,5			
	8175052	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào cụm công nghiệp Vân Lãng, Vân Lãng 2	50	50	0	0	0	0	50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**			0,0			
	8175051	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào cụm công nghiệp Hợp thành 1, 2 và Khu chế xuất 1	50	50	0	0	0	0	50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**			0,0			
	8172388	Cải tạo, sửa chữa Đường Khánh Long - Vĩnh Tiến, xã Đoàn Kết, tỉnh Lạng Sơn	100	100	0	0	0	0	100	0	0	0	49	0	0	49	0	0	0	**48,7**			48,7			
	8172389	Sửa chữa nền mặt đường và hệ thống thoát nước đường đến trung tâm các xã Hưng Vũ, Vũ Lăng, Nhất Hoà	100	100	0	0	0	0	100	0	0	0	27	0	0	27	0	0	0	**27,3**			27,3			
	8172307	Sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đường Khuổi Mạ - Khánh Khê, Xã Khánh Khê	50	50	0	0	0	0	50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**			0,0			
	8172391	Sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đường Bản Loóng -Đồng Giáp- Khánh Khê	100	100	0	0	0	0	100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**			0,0			
	8172390	Sửa chữa mặt đường và hệ thống thoát nước ĐT.232 đoạn Km0-Km2+200, Km4+900 - Km15, xã Điềm He	50	50	0	0	0	0	50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**			0,0			
	8172383	Cải tạo, sửa chữa tuyến đường Khuổi Sắp – Khuổi Nà, xã Thiện Hoà	50	50	0	0	0	0	50	0	0	0	10	0	0	10	0	0	0	**20,2**			20,2			
	8172309	Cải tạo, sửa chữa tuyến đường huyện ĐH.35 (Ái Quốc – Lợi Bác) đoạn từ Km27+500 - 43+500, xã Xuân Dương	100	100	0	0	0	0	100	0	0	0	32	0	0	32	0	0	0	**32,0**			32,0			
	8172387	Sửa chữa hệ thống nền, mặt đường và hệ thống thoát nước, an toàn giao thông tuyến đường ĐH.01 (Trung Thành - Tân Minh), xã Kháng Chiến	100	100	0	0	0	0	100	0	0	0	32	0	0	32	0	0	0	**32,0**			32,0			
	8172385	Xây dựng cầu Nà Pàng 1 lý trình Km7+050 và Nà Pàng 2 lý trình Km7+580 trên đường huyện ĐH.05 (Xe Lán - Bản Ca), xã Thất Khê	50	50	0	0	0	0	50	0	0	0	28	0	0	28	0	0	0	**55,5**			55,5			
	8172386	Xử lý điểm ngập úng đảm bảo an toàn giao thông mùa mưa lũ tại ngầm Nà Mục, xã Tri Lễ	30	30	0	0	0	0	30	0	0	0	5	0	0	5	0	0	0	**16,9**			16,9			
	8172311	Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước các tuyến từ đường Bà Triệu đến suối Lao Ly và từ Cầu Đen (khu vực chợ Giếng Vuông) đến sông Kỳ Cùng	150	150	0	0	0	0	150	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**			0,0			
	8172310	Công viên cây xanh, bãi đỗ xe trên địa bàn phường Tam Thanh (đoạn từ khu vực trước cổng Cung văn hoá thiếu nhi đến trước Cổng nhà hàng Newcentury)	50	50	0	0	0	0	50	0	0	0	35	0	0	35	0	0	0	**69,5**			69,5			
	7402605	Khu tái định cư Phú Lộc IV - Điểm tái định cư tiếp giáp nút giao thông số 4 (giải phóng mặt bằng nút giao thông số 3)	14.273	0	0	14.273	0	0	14.210	0	0	64	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**			0,0			0,0
	7451953	Mở rộng Khu tái định cư Hoàng Văn Thụ, TT Đồng Đăng	181	0	0	181	0	0	181	0	0	0	47	0	0	47	0	0	0	**26,2**			26,2			
	7034652	GPMB dự án Hồ chứa nước Bản Lải	5.599	0	835	4.764	0	0	5.512	0	0	88	5.196	0	0	5.196	0	0	0	**92,8**			94,3			0,0
	7933571	Đường Lý Thái Tổ kéo dài và khu dân cư, tái định cư TPLS	170.792	60.898	0	109.894	0	72.478	98.315	0	0	0	504	0	463	40	0	0	0	**0,3**		0,6	0,0			
	7875753	Công viên bờ sông Kỳ Cùng (Đoạn từ cầu Đông Kinh đến khách sạn Đông Kinh)	10.729	9.728	0	1.001	0	0	0	0	6.029	4.700	7.563	0	0	0	0	3.237	4.326	**70,5**					53,7	92,0

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	7875752	Trục đường đối ngoại và hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thuộc dự án Trụ sở làm việc Công an tỉnh	5.494	5.400	0	94	0	0	0	0	0	5.494	3.404	0	0	0	0	0	3.404	**62,0**						62,0
	7587130	Cầu Kỳ Cùng, thành phố Lạng Sơn	2.194	0	0	2.194	0	0	0	0	0	2.194	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**						0,0
	8068146	Hỗ trợ hạng mục nút giao giữa trục chính và trục 3 - D5 (nút giao T6) tại Km0+825.41 và gia cố giếng nước thôn Bản Chang thuộc dự án Đường giao thông khu Phi thuế quan (giai đoạn 1) huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn	1.850	0	0	1.850	0	0	0	0	0	1.850	664	0	0	0	0	0	664	**35,9**						35,9
	8106505	Kinh phí lắp đặt 10 pano tuyên truyền	490	0	0	490	0	0	0	0	0	490	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**						0,0
	8114391	Kinh phí xử lý điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông: tại Km3+550 - Km3+670, ĐH.88, huyện Chi Lăng	278	0	0	278	0	0	0	0	0	278	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**						0,0
	7219608	Hệ thống trạm bơm điện Yên Bình - Hòa Bình - Quyết Thắng Huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	696	0	0	696	0	0	696	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**			0,0			
	7410025	Cầu Thác Mạ, thành phố Lạng Sơn	272	0	0	272	0	0	3	0	268	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**			0,0		0,0	
	7620259	Đường đến trung tâm các xã Xuân Dương - Ái Quốc (huyện Lộc Bình) và xã Thái Bình (huyện Đình Lập), tỉnh Lạng Sơn.	2.888	0	0	2.888	0	566	2.322	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0	0,0			
	7514792	Đường Bản Ngõa - Xã Thướn - Bản Lầy - Pắc Lệ	222	41	0	181	0	0	0	0	181	41	41	0	0	0	0	0	41	**18,4**					0,0	100,0
	7346879	Đường Bản Nằm - Bình Độ - Đào Viên	53	0	0	53	0	0	0	0	53	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**					0,0	
	7523009	Kè bờ trái sông Kỳ Cùng, đoạn từ sân bay Mai Pha đến cầu Đồng Kinh	2.176	0	0	2.176	0	0	0	0	1.795	382	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**					0,0	0,0
	7725807	Đường dẫn vào khu tái định cư Lý Thái Tổ (kéo dài) thành phố Lạng Sơn.	19.552	16.377	0	3.175	0	0	0	0	14.164	5.388	2.209	0	0	0	0	942	1.268	**11,3**					6,6	23,5
	7901364	Đường Trung Thành - Tân Minh đấu nối đường tuần tra biên giới (Vốn dự phòng NSTW: 80 tỷ; NSĐP: 12,123 tỷ)	805	0	0	805	0	14	0	0	0	791	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				0,0
	7152635	Khu A - Tái định cư 1 Mai Pha thành phố Lạng Sơn	651	0	0	651	0	0	0	0	0	651	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**						0,0
	7667709	Kè suối lao ly	2.312	0	1.658	654	0	0	0	0	2.312	0	377	0	0	0	0	377	0	**16,3**					16,3	
	7769583	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Trần Quang Khải P. Chi Lăng	15.682	2.298	0	13.384	0	0	0	0	15.682	0	5.812	0	0	0	0	5.812	0	**37,1**					37,1	
	7672799	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư Mỹ Sơn	7.399	2.000	0	5.399	0	0	0	0	7.399	0	1.271	0	0	0	0	1.271	0	**17,2**					17,2	
	7843103	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khối 9 P Vĩnh Trại (Ao cạn - Bãi Than)	3.237	1.780	0	1.457	0	0	0	0	3.237	0	103	0	0	0	0	103	0	**3,2**					3,2	
	7671657	Tiểu khu tái định cư khối 9, phường Vĩnh Trại	2.188	23	0	2.165	0	0	0	0	2.188	0	22	0	0	0	0	22	0	**1,0**					1,0	
	8077982	Xây mới chợ Mai Pha thành phố Lạng Sơn	2.417	1.572	0	845	0	0	0	0	2.417	0	2.308	0	0	0	0	2.308	0	**95,5**					95,5	
	7903769	Xây dựng các tuyến đường đối ngoại giáp Nhà ở xã hội 2 và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư liền kề	12.854	1.862	0	10.992	0	0	0	0	12.854	0	3.456	0	0	0	0	3.456	0	**26,9**					26,9	
	8047397	Cải tạo, mở rộng mặt đường giao thông vào thôn Tăng Khám, xã Hoàng Đồng	742	380	0	362	0	0	362	0	380	0	380	0	0	0	0	380	0	**51,2**			0,0		100,0	
	8046807	Mở mới đường liên thôn Nà Sèn - Đồi Chè và nâng cấp, mở rộng đường thôn Đồi Chè, xã Hoàng Đồng, thành phố Lạng Sơn	3.020	2.720	0	300	0	0	300	0	2.720	0	2.935	0	0	300	0	2.634	0	**97,2**			100,0		96,9	
	7950324	Cải tạo, mở rộng cảnh quan khuôn viên trước cửa hang Chùa Tiên	256	150	0	106	0	0	63	0	193	0	239	0	0	63	0	176	0	**93,2**			100,0	#DIV/0!	91,0	
	7964724	Chỉnh trang hệ thống vỉa hè điện chiếu sáng, trang trí phường Chi Lăng	5.130	5.115	0	15	0	0	0	0	5.130	0	2.397	0	0	0	0	2.397	0	**46,7**					46,7	
	7869909	Cải tạo, chỉnh trang khuôn viên Hồ Phai Loạn	872	0	759	113	0	0	0	0	872	0	849	0	0	0	0	849	0	**97,3**					97,3	

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	7886121	Đường Nà Nùng - Pò Tang, xã Hợp Thành	50	50	0	0	0	0	0	0	50	0	50	0	0	0	0	50	0	**100,0**					100,0	
	7784821	Cải tạo, mở rộng cảnh quan khuôn viên trước cửa hang Tam Thanh, phường Tam Thanh	170	139	0	31	0	0	0	0	170	0	169	0	0	0	0	169	0	**99,7**					99,7	
	7002703	Kè bảo vệ bờ sông Kỳ Cùng, GĐ 2	1.918	0	1.918	0	0	0	1.918	0	0	0	505	0	0	505	0	0	0	**26,3**			26,3			
	7895014	Đường Còn Khoang - Pá Phiêng (Km2+500 QL 1B) xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc	441	441	0	0	0	0	441	0	0	0	424	0	0	424	0	0	0	**96,0**			96,0			
	7905816	Đường Pò Lèo - Nà Nùng - Kéo Tào, xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc	307	307	0	0	0	0	307	0	0	0	307	0	0	307	0	0	0	**100,0**			100,0			
	7932093	Đường giao thông kết nối Quốc lộ 4B đến Quốc lộ 18	177.200	169.583	0	7.617	0	116.593	28.435	0	11.403	20.769	171.355	0	114.618	26.735	0	11.403	18.599	**96,7**		98,3	94,0		100,0	89,6
	7932095	Đường Tân Tri - Nghinh Tường (ĐH.77), huyện Bắc Sơn	19.936	19.936	0	0	0	0	19.936	0	0	0	18.381	0	0	18.381	0	0	0	**92,2**			92,2			
	7932254	Nút giao cao tốc vào khu công nghiệp Hữu Lũng	71.346	59.350	0	11.996	0	28.434	42.912	0	0	0	31.884	0	20.761	11.124	0	0	0	**44,7**		73,0	25,9			
	7964102	Sửa chữa nền mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km0-Km8+500 đường ĐH.29 (Khánh Khê - Khuổi Mạ)	1.982	1.982	0	0	0	0	1.046	0	936	0	1.979	0	0	1.046	0	933	0	**99,9**			100,0		99,7	
	8014434	Cải tạo, sửa chữa chợ Gia Cát, xã Gia Cát, huyện Cao Lộc	383	383	0	0	0	0	383	0	0	0	383	0	0	383	0	0	0	**100,0**			100,0			
	8054644	Đường nội thị (19/4) kéo dài, thị trấn Bình Gia, huyện Bình Gia	13.423	10.291	0	3.132	0	0	13.423	0	0	0	1.423	0	0	1.423	0	0	0	**10,6**			10,6			
	8067677	Bến xe huyện Đình Lập	12.235	8.635	3.600	0	0	0	12.235	0	0	0	5.308	0	0	5.308	0	0	0	**43,4**			43,4			
	8124320	Đường Nà Ca - Bản Tàn, xã Xuân Long	1.430	1.430	0	0	0	400	1.030	0	0	0	1.162	0	374	788	0	0	0	**81,3**		93,5	76,5			
	8132510	Xây dựng đường Co Loi - Khuổi Phiêng-Khuổi Đeng, xã Mẫu Sơn, huyện Cao Lộc	3.800	3.800	0	0	0	1.000	2.800	0	0	0	2.198	0	487	1.711	0	0	0	**57,9**		48,7	61,1			
	8139659	Mở đường Co Loi - Khuổi Kè, xã Mẫu Sơn huyện Cao Lộc	3.230	3.230	0	0	0	3.200	30	0	0	0	800	0	770	30	0	0	0	**24,8**		24,1	100,0			
	8143332	Xây dựng Mương Vầng Tào, Thôn Bản Sâm, xã Cao Lâu, huyện Cao Lộc	2.000	2.000	0	0	0	600	1.400	0	0	0	1.551	0	600	951	0	0	0	**77,6**		100,0	67,9			
	8153906	Cải tạo, nâng cấp đèn chiếu sáng hiện hữu bằng đèn Led tiết kiệm năng lượng trên địa bàn TPLS giai đoạn 2	39.593	39.593	0	0	0	0	39.593	0	0	0	34.582	0	0	34.582	0	0	0	**87,3**			87,3			
	7365525	Đường giao thông trong khu hợp tác kinh tế biên giới Đồng Đăng, hạng mục: Trục đường Vành đai phía đông thuộc khu số 3 đoạn I	135	135	0	0	0	0	0	0	0	135	106	0	0	0	0	0	106	**78,8**						78,8
	7452793	Hệ thống trạm bơm điện Tầm Nguyên huyện Cao Lộc	316	316	0	0	0	0	0	0	0	316	316	0	0	0	0	0	316	**100,0**						100,0
	7483551	Đường GTNT Khuổi Vai, xã Đề Thám - Pàn Dào, Kéo Vèng, xã Kim Đồng, huyện Tràng Định	11.361	11.361	0	0	0	0	0	0	0	11.361	5.217	0	0	0	0	0	5.217	**45,9**						45,9
	7529436	Đường đến Trung tâm xã Tân Yên, huyện Tràng Định	128	128	0	0	0	0	0	0	0	128	128	0	0	0	0	0	128	**100,0**						100,0
	7565752	Đường Giao thông khu Công nghiệp Đồng Bành (giai đoạn 2)	750	48	285	418	0	418	0	0	0	333	9	0	0	0	0	0	9	**1,2**		0,0				2,7
	7344922	Tòa nhà cửa khẩu Hữu Nghị	273	273	0	0	0	0	0	0	0	273	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**						0,0
	7932096	Dự án Đường Lũng Vài - Bình Độ -Tân Minh đoạn từ Km12 - Km20	15.920	15.920	0	0	0	0	0	0	9.208	6.712	8.104	0	0	0	0	3.574	4.530	**50,9**					38,8	67,5
	7932100	CTSC đường Khuổi Khin - Bản Chắt (ĐT237), đoạn từ K14+320 đến Km32	4.287	4.287	0	0	0	0	0	0	0	4.287	2.278	0	0	0	0	0	2.278	**53,1**						53,1
	8064817	ĐH.46 Còn Quan - Pò Khoang xã Đình Lập	21.850	21.850	0	0	0	0	0	0	17.450	4.400	19.356	0	0	0	0	17.450	1.906	**88,6**					100,0	43,3
	8109465	Tiểu dự án giải phóng mặt bằng địa phận huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn	497.146	241.368	53.603	202.174	0	282.753	160.789	0	0	53.603	10.290	0	1.017	0	0	0	9.273	**2,1**		0,4	0,0			17,3
	8123756	Xử lý điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông tại Km8+600, DH59A, huyện Văn Quan theo qd 939 qd-ubnd 18/4/2025	9.991	3.231	6.759	0	0	7.868	0	0	0	2.135	6.558	0	5.522	0	0	0	1.036	**65,6**		70,2				48,5
	8136954	Nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình	28.239	28.239	0	0	0	0	0	0	0	28.239	9.945	0	0	0	0	0	9.945	**35,2**						35,2

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	8162454	Công viên bờ sông Kỳ Cùng (đoạn từ Khách sạn Đông Kinh đến Đền Kỳ Cùng), phường Đông Kinh và bãi đỗ xe công cộng tại phường Lương Văn Tri	30.500	30.500	0	0	0	0	0	0	30.000	500	1.010	0	0	0	0	510	500	**3,3**					1,7	100,0
	7932255	Đường tránh ĐT.226 (đoạn qua thị trấn Bình Gia, Văn Mịch) và khu TĐC, DC thị trấn Bình Gia	124.840	80.000	0	44.840	0	44.840	0	0	80.000	0	17.335	0	5.290	0	0	12.046	0	**13,9**		11,8			15,1	
	7172681	Tiểu khu tái định cư khối 2, phường Vĩnh Trại	2.240	2.240	0	0	0	0	0	0	2.240	0	42	0	0	0	0	42	0	**1,9**					1,9	
	7860141	Sửa chữa hư hỏng cục bộ nền, mặt đường đoạn Km0 - Km1+500, Km10+100 - Km11+200, Km25 - Km27+600, ĐH.28 (Cao Lộc - Ba Sơn)	65	65	0	0	0	0	0	0	65	0	63	0	0	0	0	63	0	**97,0**					97,0	
	7886718	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH 21 Bản Ngõa, xã Xuất Lễ, huyện Cao Lộc	1.150	1.150	0	0	0	150	0	0	1.000	0	1.150	0	150	0	0	1.000	0	**100,0**		100,0			100,0	
	7892834	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH 30 xã Tân Liên, huyện Cao Lộc	504	504	0	0	0	0	0	0	504	0	498	0	0	0	0	498	0	**98,8**					98,8	
	7903091	Sửa chữa hư hỏng cục bộ nền đường, mặt đường và công trình thoát nước đoạn Km0+00 -Km2+600, đường tỉnh ĐT.234	578	578	0	0	0	0	0	0	578	0	574	0	0	0	0	574	0	**99,4**					99,4	
	7921608	Cải tạo, sửa chữa khuôn viên cây xanh N16 (giáp QL1), thị trấn Cao Lộc, huyện Cao Lộc	152	152	0	0	0	0	0	0	152	0	152	0	0	0	0	152	0	**100,0**					100,0	
	7921610	Sửa chữa hư hỏng cục bộ nền đường, mặt đường và công trình thoát nước đoạn Km0 - Km2 ĐH 24 (Cao Lộc - Lộc Yên - Đông Nội) huyện Cao Lộc	714	119	595	0	0	595	0	0	119	0	714	0	595	0	0	119	0	**99,9**		100,0			99,6	
	7955152	Đường điện xã Công Sơn, huyện Cao Lộc	319	100	219	0	0	0	0	0	319	0	204	0	0	0	0	204	0	**63,9**					63,9	
	8028717	Trạm biến áp Điện thôn Hợp Tân, xã Gia Cát, huyện Cao Lộc	785	785	0	0	0	0	0	0	785	0	785	0	0	0	0	785	0	**100,0**					100,0	
	8056474	Đường Pò Nhùng - Khau khe, xã Bảo Lâm, huyện Cao Lộc (Giai đoạn 2)	552	300	252	0	0	0	0	0	552	0	552	0	0	0	0	552	0	**100,0**					100,0	
	8083784	Ngầm tràn Nà Pinh bắc qua sông Kỳ Cùng nối 02 xã Tân Liên và xã Gia Cát huyện Cao Lộc	300	300	0	0	0	0	0	0	300	0	300	0	0	0	0	300	0	**100,0**					100,0	
	8086493	Cải tạo mặt đường và hệ thống thoát nước đường Lê Hồng Phong (đoạn từ Trần Đăng Ninh đến Ngã 6), phường Tam Thanh, thành phố Lạng Sơn	2.213	2.213	0	0	0	0	0	0	2.213	0	2.213	0	0	0	0	2.213	0	**100,0**					100,0	
	8101150	Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật khu đất đấu giá quyền sử dụng đất điểm dân cư (Trại chăn nuôi cũ) xã Minh Sơn	690	690	0	0	0	0	0	0	690	0	584	0	0	0	0	584	0	**84,6**					84,6	
	8119307	Cầu Nà Soong	483	200	0	283	0	283	0	0	200	0	482	0	282	0	0	200	0	**99,8**		99,6			100,0	
	8125613	Xây dựng Điểm đỗ xe Công viên địa chất tại huyện Cao Lộc	150	150	0	0	0	0	0	0	150	0	118	0	0	0	0	118	0	**78,6**					78,6	
	8130928	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung Than Muội	1.000	1.000	0	0	0	0	0	0	1.000	0	927	0	0	0	0	927	0	**92,7**					92,7	
	8159860	Khu dân cư xã Hòa Sơn	8.000	8.000	0	0	0	0	0	0	8.000	0	441	0	0	0	0	441	0	**5,5**					5,5	
	8128561	Đường từ QL 1B - Nà Hốc, xã Bình Trung	1.900	1.900	0	0	0	1.100	800	0	0	0	111	0	111	0	0	0	0	**5,8**		10,1	0,0			
	8037989	Hỗ trợ GPMB Nâng cấp, cải tạo đường DH58 (Ba Xã - Chợ Bãi)	10.227	384	8.617	1.226	0	9.843	384	0	0	0	4.865	0	4.865	0	0	0	0	**47,6**		49,4	0,0			
	8141977	Đường bê tông Ngàn Pậc - Thán Dìu xã Công Sơn năm 2025	6.550	6.550	0	0	0	6.500	50	0	0	0	251	0	251	0	0	0	0	**3,8**		3,9	0,0			
	8041531	Xây dựng cầu + đường bê tông xi măng Tân Thanh 2 - Thanh Xuân, thị trấn Văn Quan	14.555	1.258	10.171	3.126	0	14.197	358	0	0	0	7.692	0	7.559	133	0	0	0	**52,9**		53,2	37,1			
	8135044	Đường BTXM Nà Phạ - Mốc 1165, thôn Bản Lòa, xã Thanh Lòa, huyện Cao Lộc	2.930	2.930	0	0	0	2.900	30	0	0	0	1.196	0	1.196	0	0	0	0	**40,8**		41,3	0,0			
	8010049	Xây dựng hạ tầng khu dân cư Vườn cây ăn quả Bác Hồ, khối 5, thị trấn Cao Lộc, huyện Cao Lộc	450	450	0	0	0	0	0	0	450	0	450	0	0	0	0	450	0	**100,0**					100,0	

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	8089504	Đường Kéo Lượt - Pin Tắt, xã Cao Lâu, huyện Cao Lộc	1.793	1.635	108	50	0	1.743	0	0	50	0	663	0	613	0	0	50	0	**37,0**		35,2			100,0	
	8089848	Đường Tam Độ Nà Pinh, xã Tân Liên, huyện Cao Lộc	765	500	0	265	0	0	0	0	765	0	765	0	0	0	0	765	0	**100,0**					100,0	
	7809573	Đường GTNT Co Loi - Thán Dìu, xã Mẫu Sơn và xã Công Sơn, huyện Cao Lộc	240	240	0	0	0	240	0	0	0	0	222	0	222	0	0	0	0	**92,4**		92,4				
	7834985	Đường BTXM xã Tân Liên, huyện Cao Lộc	312	312	0	0	0	312	0	0	0	0	299	0	299	0	0	0	0	**95,8**		95,8				
	8010565	Đường Co Luồng - Nà Hé, xã Bảo Lâm, huyện Cao Lộc	1.395	1.395	0	0	0	1.195	0	0	200	0	1.395	0	1.195	0	0	200	0	**100,0**		100,0			100,0	
	8014435	Đường Nà Pàn - Khuổi Tao, xã Bảo Lâm, huyện Cao Lộc	1.800	1.800	0	0	0	1.600	0	0	200	0	1.325	0	1.125	0	0	200	0	**73,6**		70,3			100,0	
	8017373	Đường Quang Slư, xã Bảo Lâm, huyện Cao Lộc	750	700	50	0	0	750	0	0	0	0	715	0	715	0	0	0	0	**95,3**		95,3				
	8024483	Đường Bản Cườm - Bản Roọc xã Thạch Đạn, huyện Cao Lộc	581	581	0	0	0	581	0	0	0	0	421	0	421	0	0	0	0	**72,4**		72,4				
	8034307	Đường Còn Háng - Giá Mộc, xã Bảo Lâm, huyện Cao Lộc	1.325	1.325	0	0	0	1.125	0	0	200	0	1.192	0	1.025	0	0	167	0	**90,0**		91,1			83,5	
	8042099	Đường Chục Pinh - Khau Khe, xã Bình Trung năm 2023	611	611	0	0	0	611	0	0	0	0	583	0	583	0	0	0	0	**95,4**		95,4				
	8104982	Đường Chục Pinh- Khau Khe xã Bình Trung năm 2024	323	200	0	123	0	323	0	0	0	0	323	0	323	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8055008	Nhà hành chính Trụ sở HĐND và UBND huyện Bình Gia	8.589	8.589	0	0	0	0	5.069	0	3.520	0	6.421	0	0	5.069	0	1.352	0	**74,8**			100,0		38,4	
	7994189	Đầu tư xây dựng Trụ sở Huyện Ủy Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	3.274	3.274	0	0	0	0	2.761	0	513	0	48	0	0	0	0	48	0	**1,5**			0,0		9,4	
	7819014	Thi tuyển phương án thiết kế kiến trúc công trình Tòa nhà Trung tâm hành chính tỉnh Lạng Sơn	68	68	0	0	0	0	0	0	0	68	68	0	0	0	0	0	68	**100,0**						100,0
	8173452	Đầu tư xây dựng cơ sở mới Trường Chính trị Hoàng Văn Thụ	300	300	0	0	0	0	300	0	0	0	82	0	0	82	0	0	0	**27,3**			27,3			
	8171865	Xây dựng trụ sở làm việc Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước thuộc Sở Tư pháp	30	30	0	0	0	0	30	0	0	0	26	0	0	26	0	0	0	**87,9**			87,9			
	8158198	Cải tạo, sửa chữa Cung Thanh thiếu nhi Lạng Sơn	30	30	0	0	0	0	30	0	0	0	30	0	0	30	0	0	0	**100,0**			100,0			
	8172308	Đầu tư xây dựng 05 trụ sở UBND cấp xã	500	500	0	0	0	0	500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**			0,0			
	7931833	Trụ sở Báo Lạng Sơn	15.244	13.472	0	1.772	0	0	0	0	10.744	4.500	15.244	0	0	0	0	10.744	4.500	**100,0**					100,0	100,0
	7991481	Hỗ trợ xây dựng Trụ sở công an xã Hoàng Đồng	485	0	473	12	0	0	0	0	485	0	176	0	0	0	0	176	0	**36,2**					36,2	
	8067157	Hỗ trợ xây dựng Trụ sở Công an xã Quảng Lạc	2.307	1.490	0	817	0	0	0	0	2.307	0	2.177	0	0	0	0	2.177	0	**94,4**					94,4	
	8104250	Nâng cấp cải tạo hội trường Thành Ủy - UBND thành phố	7.875	5.800	0	2.075	0	268	1.628	0	5.979	0	7.473	0	268	1.488	0	5.716	0	**94,9**		100,0	91,4		95,6	
	7997795	Cải tạo, sửa chữa phòng họp:Ban thường vụ Huyện uỷ, Ban Chấp hành Đảng bộ và Nhà đa năng Huyện uỷ huyện Cao Lộc	2.430	2.430	0	0	0	0	1.930	0	500	0	2.410	0	0	1.910	0	500	0	**99,2**			99,0		100,0	
	7960121	Xây dựng Trụ sở Đội Trật tự Đô thị huyện Cao Lộc	775	775	0	0	0	0	0	0	775	0	616	0	0	0	0	616	0	**79,5**					79,5	
	8090474	Bổ sung một số hạng mục phụ trợ Trụ sở các cơ quan UBND huyện Cao Lộc	200	200	0	0	0	0	0	0	200	0	172	0	0	0	0	172	0	**85,8**					85,8	
	8128563	Bổ sung một số hạng mục Nhà văn hóa và Phòng làm việc đoàn thể xã Hải Yến huyện Cao Lộc	276	276	0	0	0	0	0	0	276	0	275	0	0	0	0	275	0	**99,7**					99,7	
	7978971	San lấp và giải phóng mặt bằng Trụ sở Công an xã Thụy Hùng, huyện Cao Lộc	530	530	0	0	0	0	0	0	530	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**					0,0	
	7981739	Trường PTDTBT TH & THCS xã Lộc Yên, huyện Cao Lộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**					0,0	
	7992807	Trường PTDTBT TH&THCS xã Mẫu Sơn, huyện Cao Lộc. HM Phòng học và bếp ăn	1	0	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**					0,0	
	8121065	Trường mầm non xã Hòa Cư, huyện Cao Lộc	6.337	3.600	1.368	1.368	0	6.336	0	0	0	0	523	0	523	0	0	0	0	**8,3**		8,3				
	8113142	Đường Bản Cầm, xã Hòa Cư, huyện Cao Lộc	4.791	3.500	0	1.291	0	4.791	0	0	0	0	931	0	931	0	0	0	0	**19,4**		19,4				
	8129902	Trường THCS xã Chiến Thắng	12.366	12.366	0	0	0	0	6.496	0	5.504	366	11.525	0	0	5.655	0	5.504	366	**93,2**			87,1		100,0	100,0

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	8110113	Cải tạo, mở rộng trường TH, THCS xã Đội Cấn	4.543	0	4.543	0	0	3.848	0	0	695	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0			0,0	
	7996427	Xây dựng Bổ sung một số hạng mục trường Mầm non xã Gia Cát, huyện Cao Lộc (Giai đoạn 2)	1.870	1.870	0	0	0	600	0	0	1.270	0	1.773	0	503	0	0	1.270	0	**94,8**		83,9			100,0	
	8088130	Nhà văn hóa xã Cao Lâu, huyện Cao Lộc	7.450	7.450	0	0	0	1.250	0	0	300	5.900	6.670	0	1.250	0	0	300	5.120	**89,5**		100,0			100,0	86,8
	7941051	Đường Nà Pàn Khuổi Khe, xã Thụy Hùng, huyện Cao Lộc	1.964	1.200	764	0	0	764	0	0	1.200	0	1.790	0	764	0	0	1.026	0	**91,1**		100,0			85,5	
	8023270	Đường Pò Nhùng - Khau Khè, xã Bảo Lâm, huyện Cao Lộc	825	825	0	0	0	525	0	0	300	0	598	0	407	0	0	192	0	**72,5**		77,4			63,9	
	8092967	Đường Tổng Phiêng (Pò Nhùng) - Kéo Pheo, xã Cao Lâu, huyện Cao Lộc	800	800	0	0	0	600	0	0	200	0	800	0	600	0	0	200	0	**100,0**		100,0			100,0	
	8113141	Đường Khuôn Van, xã Hòa Cư, huyện Cao Lộc	1.776	296	665	815	0	1.480	0	0	296	0	1.776	0	1.480	0	0	296	0	**100,0**		100,0			100,0	
	8116015	Đường bê tông Bản Mới xã Hòa Cư, huyện Cao Lộc (giai đoạn 2)	933	433	0	500	0	500	0	0	433	0	933	0	500	0	0	433	0	**100,0**		100,0			100,0	
	8121064	Cải tạo, nâng cấp đường điện xã Hòa Cư, huyện Cao Lộc	1.443	500	0	943	0	943	0	0	500	0	1.443	0	943	0	0	500	0	**100,0**		100,0			100,0	
	8115185	Nhà văn hóa xã Hòa Cư, huyện Cao Lộc	1.361	0	262	1.099	0	1.361	0	0	0	0	114	0	114	0	0	0	0	**8,4**		8,4				
	8115414	Ngầm đường Nà Sâu (liên xã Hòa Cư-Thạch Đạn), huyện Cao Lộc	699	0	247	452	0	699	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	7974796	Dự án đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp 03 Trung tâm y tế tuyến huyện, tỉnh Lạng Sơn	1.125	0	0	1.125	0	1.125	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	7298765	Hệ thống trạm bơm điện Bản Chúc, huyện Văn Lãng, Văn Quan	74.390	58.381	0	16.009	0	74.390	0	0	0	0	637	0	637	0	0	0	0	**0,9**		0,9				
	7935684	Dự án Mở rộng đường vận chuyển hàng hóa chuyên dụng tại khu vực mốc 1119-1120 cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị	105.809	93.188	0	12.621	0	105.809	0	0	0	0	34.549	0	34.549	0	0	0	0	**32,7**		32,7				
	7932094	Xây dựng tuyến đường giao thông kết nối khu công nghiệp Hữu Lũng, ĐT.245 với QL.31 - Cảng Mỹ An (tỉnh Bắc Giang)	48.912	48.912	0	0	0	48.912	0	0	0	0	1.802	0	1.802	0	0	0	0	**3,7**		3,7				
	7002668	Di dân tái định cư trường bắn TBI	13.073	13.073	0	0	0	13.073	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	7197261	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Cao Lan	11.000	11.000	0	0	0	11.000	0	0	0	0	11.000	0	11.000	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	7425636	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Khuổi Chù, xã Thanh Long, huyện Cao Lộc; hồ Khua Hao, xã Quốc Khánh, huyện Tràng Định	20.000	20.000	0	0	0	20.000	0	0	0	0	20.000	0	20.000	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	7208720	Đường cứu nạn cứu hộ Đoạn Lũng Vài - Bình Độ - Tân Minh, huyện Tràng Định, Văn Lãng	1.468	1.468	0	0	0	1.468	0	0	0	0	1.468	0	1.468	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	7208727	Đường cứu nạn cứu hộ đoạn TT Pác Kéo -Vĩnh Lại	1.909	1.909	0	0	0	1.909	0	0	0	0	1.909	0	1.909	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	7925106	Cải tạo, mở rộng đường Bà Triệu (đoạn Lý Thái Tổ - Nguyễn Đình chiểu)	4.916	0	1.704	3.212	0	4.916	0	0	0	0	714	0	714	0	0	0	0	**14,5**		14,5				
	7502430	Đường tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30A: Đồng Thắng, Cường Lợi, Lâm Ca; bảo đảm an sinh xã hội và phục vụ an ninh - quốc phòng huyện Đình Lập	69.548	0	59.660	9.888	0	69.548	0	0	0	0	40.784	0	40.784	0	0	0	0	**58,6**		58,6				
	8078411	Kè chống sạt lở cấp bách khu vực trung tâm thị trấn Đình Lập, xã Bính Xá, huyện Đình Lập và khu vực thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.	28.232	0	0	28.232	0	28.232	0	0	0	0	25.977	0	25.977	0	0	0	0	**92,0**		92,0				
	7502428	Đường vào trung tâm xã Xuân Long, xã Tràng Các	24.294	0	0	24.294	0	24.294	0	0	0	0	439	0	439	0	0	0	0	**1,8**		1,8				
	7244497	Cải tạo, nâng cấp đường Hữu Nghị - Bảo Lâm, huyện Cao Lộc	1.588	0	0	1.588	0	1.588	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	7346878	Đấu nối đường Na Sầm - Na Hình (ĐT.230) với đường tuần tra biên giới	12	0	0	12	0	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	7502431	Cầu Thị Trấn Lộc Bình, Huyện Lộc Bình	223	0	0	223	0	223	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	7942377	Cải tạo, nâng cấp Trường cao đẳng nghề Lạng Sơn (phòng học + KTX)	391	0	0	391	0	391	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8016055	Trường TH & THCS xã Hòa Cư, huyện Cao Lộc	83	83	0	0	0	83	0	0	0	0	34	0	34	0	0	0	0	**40,7**		40,7				
	8029880	Trường PTDTBT TH& THCS xã Thanh Lòa, huyện Cao Lộc	356	356	0	0	0	356	0	0	0	0	265	0	265	0	0	0	0	**74,6**		74,6				
	8035670	Trường PTDTBT TH&THCS xã Thạch Đạn huyện Cao Lộc: HM phòng học	169	0	169	0	0	169	0	0	0	0	131	0	131	0	0	0	0	**77,3**		77,3				
	8091906	Trường TH xã Thạch Đạn, huyện Cao Lộc, Hạng mục phòng học, phòng giáo viên, khu phụ trợ	2.033	1.090	498	445	0	2.033	0	0	0	0	1.012	0	1.012	0	0	0	0	**49,8**		49,8				
	8101780	Dự án trường mầm non xã Hòa Thắng	7.775	4.796	0	2.979	0	7.775	0	0	0	0	5.075	0	5.075	0	0	0	0	**65,3**		65,3				
	8129903	Trường PTDTBT TH& THCS xã Phú Xá	4.000	4.000	0	0	0	4.000	0	0	0	0	231	0	231	0	0	0	0	**5,8**		5,8				
	8133964	Xây dựng nhà hành chính, phòng bộ môn Trường Tiểu học và THCS 2 An Sơn	6.500	6.500	0	0	0	6.500	0	0	0	0	407	0	407	0	0	0	0	**6,3**		6,3				
	8027098	BS một số HM Trường TH&THCS xã Hòa Cư năm 2023 huyện Cao Lộc	267	0	267	0	0	267	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8027653	Trường TH&THCS xã Bình Trung	238	0	238	0	0	238	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8111671	Cải tạo, sửa chữa nâng cấp Trạm y tế xã Cao Lâu, huyện Cao Lộc	1.448	843	243	362	0	1.448	0	0	0	0	724	0	724	0	0	0	0	**50,0**		50,0				
	7940422	Đường Kéo Cập-Pàn Cù xã Hòa Cư huyện Cao Lộc năm 2021	999	0	999	0	0	999	0	0	0	0	867	0	867	0	0	0	0	**86,8**		86,8				
	7983088	Đường BT trục thôn từ đường Co Loi Thán Diu đến xóm Khau Vàng xã Mẫu Sơn huyện Cao Lộc	233	233	0	0	0	233	0	0	0	0	155	0	155	0	0	0	0	**66,4**		66,4				
	7984590	Đường BT Nà Bó-Sông Danh huyện Cao Lộc	601	0	601	0	0	601	0	0	0	0	322	0	322	0	0	0	0	**53,6**		53,6				
	7992803	Đường BT Ngàn Pặc-Pắc Đây Km 14/ĐT 241 xã Công Sơn huyện Cao Lộc	784	0	784	0	0	784	0	0	0	0	511	0	511	0	0	0	0	**65,2**		65,2				
	7992806	Đường khai hoang Nà Phạ mốc 1158 xã Thanh Lòa huyện Cao Lộc	610	0	610	0	0	610	0	0	0	0	471	0	471	0	0	0	0	**77,2**		77,2				
	7996433	Đường Còn Trang xã Phú Xá huyện Cao Lộc	1.675	767	487	421	0	1.675	0	0	0	0	1.002	0	1.002	0	0	0	0	**59,9**		59,9				
	8003747	Đường Còn Chù-Lộc Hồ-Nà Hốc- xã Phú Xá huyện Cao Lộc	1.209	0	1.209	0	0	1.209	0	0	0	0	364	0	364	0	0	0	0	**30,1**		30,1				
	8016056	Đường Khuổi Mạ, xã Bình Trung, huyện Cao Lộc	177	0	177	0	0	177	0	0	0	0	70	0	70	0	0	0	0	**39,7**		39,7				
	8018598	BT hóa đường Nà Luộc-Nà Hộc thôn Nà Thâm xã Cao Lâu huyện Cao Lộc	138	0	138	0	0	138	0	0	0	0	138	0	138	0	0	0	0	**99,6**		99,6				
	8024992	Đường Kéo Cập - Pàn Cù, xã Hòa Cư, huyện Cao Lộc năm 2023	499	472	27	0	0	499	0	0	0	0	218	0	218	0	0	0	0	**43,6**		43,6				
	8081829	Đường Co Cam - Bản Lành, xã Hòa Cư, huyện Cao Lộc	3.177	2.246	436	495	0	3.177	0	0	0	0	1.187	0	1.187	0	0	0	0	**37,4**		37,4				
	8083786	Đường Co Loi - Khuổi Phiêng - Khuổi Đeng xã Mẫu Sơn (Km3+00 ĐH 22) , huyện Cao Lộc năm 2024	788	788	0	0	0	788	0	0	0	0	137	0	137	0	0	0	0	**17,3**		17,3				
	8084274	Mương Khau Vàng, xã Mẫu Sơn, huyện Cao Lộc	750	750	0	0	0	750	0	0	0	0	156	0	156	0	0	0	0	**20,8**		20,8				
	8133187	Đường BTXM Nà Lượt - Bản Kinh - Bản Đú, xã Lương Năng	5.500	5.500	0	0	0	5.500	0	0	0	0	311	0	311	0	0	0	0	**5,7**		5,7				
	8155659	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường huyện ĐH93 (Đồng Tiến-Thiện Tân) GĐ2	11.587	11.587	0	0	0	11.587	0	0	0	0	4.132	0	4.132	0	0	0	0	**35,7**		35,7				
	7986955	Đường BT Bản Mới xã Hòa Cư huyện Cao Lộc	626	0	626	0	0	626	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	7988751	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Thạch Đạn huyện Cao Lộc	1.366	866	500	0	0	1.366	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	7999491	Cải tạo, SC chợ Ba Sơn xã Cao Lâu huyện Cao Lộc	350	0	350	0	0	350	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8010407	Đường Bản Giếng xã Lộc Yên huyện Cao Lộc	347	0	347	0	0	347	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8011393	Đường Khuổi Tát-Biên Giới xã Xuất Lễ	109	0	109	0	0	109	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	8012372	Đường Chè Lân-Lục Luông xã Lộc Yên huyện Cao Lộc	1.161	0	1.161	0	0	1.161	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8013954	Đường Bản Dọn-Lục Luông xã Lộc Yên huyện Cao Lộc năm 2022	1.151	0	1.151	0	0	1.151	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8016093	Đường BT Pắc Đây-Thán Dìu xã Công Sơn huyện Cao Lộc	303	0	303	0	0	303	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8017007	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Công Sơn huyện Cao Lộc	606	0	606	0	0	606	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8018597	Đường Pò Phầy Nà Thâm Sông Danh xã Cao Lâu huyện Cao Lộc	1.376	1.144	232	0	0	1.376	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8021031	Đường Co Loi-Ngàn Pậc xã Mẫu Sơn ĐH 22 huyện Cao Lộc	940	0	940	0	0	940	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8173990	Đầu tư xây dựng đường giao thông thôn Còn Chang - Bản Giềng, xã Cao lộc	2.400	0	2.400	0	0	2.400	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8122449	Đường Nà Văng - Nà mần, xã Hòa Bình, huyện Văn Quan	7.347	4.685	2.662	0	0	7.347	0	0	0	0	1.928	0	1.928	0	0	0	0	**26,2**		26,2				
	7987006	Sắp xếp ổn định dân cư tại chỗ, thành lập bản mới giáp biên vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, vùng có nguy cơ thiên tai cấp bách tại xã Tân Minh	39.628	16.776	13.448	9.404	0	39.628	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	7987455	Sắp xếp ổn định dân cư tại chỗ vùng đặc biệt khó khăn, vùng có nguy cơ thiên tai cấp bách tại xã Chi Minh	35.298	15.144	13.311	6.843	0	35.298	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8157425	Hỗ trợ nhà ở trên địa bàn xã Tân Liên	80	80	0	0	0	80	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	7933274	Đường Lũng Coọng Nà Pàn, xã Thụy Hùng, huyện Cao Lộc	1.086	765	321	0	0	1.086	0	0	0	0	361	0	361	0	0	0	0	**33,3**		33,3				
	7999492	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Thụy Hùng huyện Cao Lộc	100	0	100	0	0	100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	7951294	Đường Nà Lại, xã Thụy Hùng, huyện Cao Lộc	1.490	1.490	0	0	0	1.490	0	0	0	0	480	0	480	0	0	0	0	**32,2**		32,2				
	8132987	Xây dựng phòng bộ môn Trường Tiểu học và THCS 1 An Sơn	3.765	3.765	0	0	0	3.765	0	0	0	0	1.923	0	1.923	0	0	0	0	**51,1**		51,1				
	8055566	Xây dựng các tuyến nhánh từ cầu Đức Hinh - QL.279	20.060	8.595	4.699	6.767	0	20.060	0	0	0	0	9.310	0	9.310	0	0	0	0	**46,4**		46,4				
	8102638	Đường nối từ thôn Đồng Văn, xã Đồng Giáp, thông Cốc Ca, xã Khánh Khê	13.101	707	3.606	8.788	0	13.101	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8005236	Đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sàn giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng cơ sở dữ liệu	292	0	292	0	0	292	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8131854	Kè bảo vệ ổn định đường biên giới tại 04 khu vực sạt lở, sụt lún nghiêm trọng cấp bách (Khu vực mốc: 1242-1244, 1264 + 1294m,1286+450m, 1292+1320m)	187.300	0	187.300	0	0	187.300	0	0	0	0	29.216	0	29.216	0	0	0	0	**15,6**		15,6				
	8146022	Kè khắc phục sạt lở bờ sông Bắc Khê, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn	139.000	0	139.000	0	0	139.000	0	0	0	0	40.740	0	40.740	0	0	0	0	**29,3**		29,3				
	8138748	Dự án mở rộng đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa khu vực mốc 1088/2-1089 cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị	100.000	100.000	0	0	0	100.000	0	0	0	0	2.510	0	2.510	0	0	0	0	**2,5**		2,5				
	8138749	Đầu tư xây dựng nhà làm việc liên ngành cho các lực lượng chức năng tại đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa mốc 1088/2-1089	30.000	30.000	0	0	0	30.000	0	0	0	0	1.193	0	1.193	0	0	0	0	**4,0**		4,0				
	8112112	Trường Mầm non thị trấn Nông Trường Thái Bình	6.565	3.894	0	2.671	0	1.000	5.565	0	0	0	5.573	0	1.000	4.573	0	0	0	**84,9**		100,0	82,2			
	7955520	Trường Mầm non Yên Khoái. Hạng mục: Sửa chữa lớp học điểm trường Bản Khoai	12	12	0	0	0	0	12	0	0	0	12	0	0	12	0	0	0	**100,0**			100,0			
	7963767	Trường Mầm non Tú Mịch, huyện Lộc Bình, phân trường Bản Luồng	180	180	0	0	0	0	0	0	180	0	147	0	0	0	0	147	0	**81,5**					81,5	

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	8113953	Trường mầm non TT Lộc Bình	2.068	0	0	2.068	0	0	0	0	0	2.068	1.907	0	0	0	0	0	1.907	**92,3**						92,3
	7965591	Cải tạo trường tiểu học TT Na Dương	125	0	0	125	0	0	125	0	0	0	125	0	0	125	0	0	0	**100,0**			100,0			
	8113143	Trường tiểu học sân viên I	2.236	0	0	2.236	0	0	0	0	0	2.236	200	0	0	0	0	0	200	**8,9**						8,9
	8067664	Trường THCS thị trấn Nông Trường Thái Bình	5.228	5.228	0	0	0	0	5.228	0	0	0	3.976	0	0	3.976	0	0	0	**76,1**			76,1			
	7960358	Cải tạo, nâng cấp trường THCS TT Lộc Bình	395	0	0	395	0	0	395	0	0	0	395	0	0	395	0	0	0	**100,0**			100,0			
	8028026	Đầu tư xây dựng, cải tạo Trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Lộc Bình	8	0	0	8	0	8	0	0	0	0	8	0	8	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8019733	Nhà VH thị trấn Nông Trường Thái Bình	2.374	2.374	0	0	0	0	2.374	0	0	0	2.160	0	0	2.160	0	0	0	**91,0**			91,0			
	7899824	Giải phóng MB, san lấp MB khu trung tâm VHTT và dân cư huyện Đình Lập	4.409	4.409	0	0	0	0	2.605	0	1.804	0	3.713	0	0	1.909	0	1.804	0	**84,2**			73,3		100,0	
	7939205	Nhà văn hóa, quảng trường khu trung tâm VHTT và dân cư huyện Đình Lập	30.016	30.016	0	0	0	0	0	0	30.016	0	29.959	0	0	0	0	29.959	0	**99,8**					99,8	
	8112107	Nhà Văn hóa thị trấn Đình Lập	3.480	1.351	524	1.605	0	1.000	2.480	0	0	0	2.954	0	826	2.129	0	0	0	**84,9**		82,6	85,8			
	7901910	Xây mới nhà văn hóa khu 5A, thị trấn Na Dương	18	18	0	0	0	0	0	0	18	0	14	0	0	0	0	14	0	**77,0**					77,0	
	7901911	Xây mới nhà văn hóa khu Lao Động, thị trấn Lộc Bình	37	37	0	0	0	0	0	0	37	0	33	0	0	0	0	33	0	**88,9**					88,9	
	8070116	Nhà văn hóa xã Xuân Dương	30	0	30	0	0	0	0	0	30	0	30	0	0	0	0	30	0	**100,0**		100,0			100,0	
	8077615	Các hạng mục phụ trợ Nhà văn hóa các thôn Còn Tổng, Bản Lòng - Pò Bó xã Tam Gia	16	16	0	0	0	0	0	0	16	0	8	0	0	0	0	8	0	**47,9**					47,9	
	8094747	Nhà văn hóa thị trấn Lộc Bình	1.555	1.156	299	100	0	0	1.156	0	399	0	936	0	0	537	0	399	0	**60,2**			46,5		99,9	
	8097067	Các hạng mục phụ trợ Nhà văn hóa Tam Gia	28	5	0	23	0	0	0	0	28	0	23	0	0	0	0	23	0	**80,9**					80,9	
	7938128	Sân vận động, hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm VHTT và dân cư huyện Đình Lập	27.666	27.666	0	0	0	0	357	0	27.309	0	27.537	0	0	357	0	27.180	0	**99,5**			100,0		99,5	
	8024151	Cứng hóa đường GTNT ĐX.423 Pắc Vần - Nà Khu - Khe Buông - Bản Xum (giai đoạn 2), xã Lâm Ca	540	540	0	0	0	0	540	0	0	0	456	0	0	456	0	0	0	**84,5**			84,5			
	7959781	Cứng hóa đường ĐX.427 Bình Lâm - Hòa Bình, xã Lâm Ca, huyện Đình Lập	220	220	0	0	0	0	220	0	0	0	45	0	0	45	0	0	0	**20,6**			20,6			
	8084854	Cứng hóa đường GTNT ĐX.439 Nà Tù-Pắc Dầu, xã Đồng Thắng, huyện Đình Lập	150	150	0	0	0	0	150	0	0	0	150	0	0	150	0	0	0	**100,0**			100,0			
	7959780	Cứng hóa đường ĐH.44 (1.Pắc Vần - Khe Xiếc [Bắc Giang] 2.Xường, Bình Lâm - Khe Chim [Quảng Ninh], xã Lâm Ca, huyện Đình Lập	70	70	0	0	0	0	70	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**			0,0			
	8099605	Đường ĐX.415 Khe Bó -Bản xum - QL.31, xã Cường Lợi (GD2)	10.515	4.100	3.717	2.698	0	0	10.515	0	0	0	8.435	0	0	8.435	0	0	0	**80,2**			80,2			
	8110292	Đường từ xóm Khe Lòong thôn Khe Đa II, xã Thái Bình đến khu Thống Nhất thị trấn Nông trường Thái Bình	2.152	1.000	297	855	0	0	2.152	0	0	0	1.719	0	0	1.719	0	0	0	**79,9**			79,9			
	8110293	Sửa chữa nâng cấp đường ĐX.440 Tà Hón - Còn Mò, xã Đình Lập, huyện Đình Lập	992	800	0	192	0	0	992	0	0	0	796	0	0	796	0	0	0	**80,3**			80,3			
	8116776	Cứng hóa Đường ĐX.426 Bình Thắng – Khe Lầm – Nà Khu, xã Lâm Ca, huyện Đình Lập	5.532	2.100	927	2.505	0	0	5.532	0	0	0	5.135	0	0	5.135	0	0	0	**92,8**			92,8			
	7902125	Đường Chộc Vằng - Bản Thét, thị trấn Lộc Bình	40	40	0	0	0	0	40	0	0	0	37	0	0	37	0	0	0	**93,6**			93,6			
	7959776	Đường BTXM Bản Lòng-Bản Chất (ĐH.30) xã Tam Gia	225	170	0	55	0	0	0	0	0	225	56	0	0	0	0	0	56	**24,8**						24,8
	7959777	Đường BTXM Bản Lòng-Phạ Tầm xã Tam Gia	130	80	0	50	0	0	0	0	0	130	65	0	0	0	0	0	65	**49,9**						49,9
	8012370	Đường BTXM Còn Chảo-Khuổi O xã Tam Gia. HM nền đường và các công trình phòng hộ	23	0	0	23	0	0	0	0	0	23	23	0	0	0	0	0	23	**100,0**						100,0

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	8017371	Đường BTXM Còn Cháo-Khuổi O xã Tam Gia	1.354	1.345	0	8	0	895	0	0	0	458	1.272	0	863	0	0	0	408	**93,9**		96,4				89,1
	8032776	Cải tạo, nâng cấp Đường ĐH.37 đoạn qua xã Sàn Viên	1.820	1.720	0	100	0	0	1.720	0	0	100	1.794	0	0	1.694	0	0	100	**98,5**			98,5			100,0
	8110538	Công trình C1 huyện Lộc Bình	242	0	122	120	0	0	0	0	0	242	120	0	0	0	0	0	120	**49,6**						49,6
	8131561	Nền đường Khôn Cháo - Bản Choong, xã Sàn Viên	2.920	2.920	0	0	0	1.578	1.342	0	0	0	1.717	0	405	1.312	0	0	0	**58,8**		25,7	97,8			
	8074978	Bãi đổ thải vật liệu xây dựng	460	273	0	187	0	0	0	0	460	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**					0,0	
	8118134	Nước sinh hoạt thôn Pò Khoang xã Đình Lập	201	0	201	0	0	0	201	0	0	0	141	0	0	141	0	0	0	**70,2**			70,2			
	8019734	Trụ sở UBND thị trấn Nông Trường Thái Bình	2.329	1.330	999	0	0	0	2.329	0	0	0	2.180	0	0	2.180	0	0	0	**93,6**			93,6			
	7908265	Xây dựng mới Trụ sở Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả huyện Lộc Bình	60	60	0	0	0	0	60	0	0	0	60	0	0	60	0	0	0	**100,0**			100,0			
	8072704	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tam Gia	733	733	0	0	0	0	233	0	0	500	233	0	0	233	0	0	0	**31,8**			100,0			0,0
	8081825	Sửa chữa trụ sở UBND xã Khánh Xuân	86	86	0	0	0	0	86	0	0	0	83	0	0	83	0	0	0	**96,2**			96,2			
	8132500	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Sàn Viên	630	630	0	0	0	0	630	0	0	0	603	0	0	603	0	0	0	**95,7**			95,7			
	8020324	Nhà làm việc khối đoàn thể xã Đồng Thắng	496	496	0	0	0	0	496	0	0	0	233	0	0	233	0	0	0	**46,9**			46,9			
	8053040	Nước sinh hoạt xã Sàn Viên	898	831	0	67	0	831	0	0	67	0	468	0	401	0	0	67	0	**52,2**		48,3			100,0	
	8006955	Bố trí ổn định dân cư, ổn định tại chỗ xã Tú Mịch	3.456	3.456	0	0	0	3.286	0	0	170	0	1.689	0	1.689	0	0	0	0	**48,9**		51,4			0,0	
	8020004	Trường mầm non Xuân Dương. HM Điểm trường Bản Lạu, co hồng	15	0	0	15	0	0	0	0	15	0	15	0	0	0	0	15	0	**100,0**					100,0	
	8020325	Trường mầm non Xuân Dương. HM Điểm trường Suối Mành	3	0	0	3	0	0	0	0	3	0	3	0	0	0	0	3	0	**100,0**					100,0	
	8020332	Trường mầm non Xuân Dương	104	0	0	104	0	70	0	0	34	0	104	0	70	0	0	34	0	**100,0**		100,0			100,0	
	8102054	Đập, mương Cốc Nàm thôn Bản Chạo xã Kiên Mộc	120	112	8	0	0	112	8	0	0	0	88	0	88	0	0	0	0	**73,2**		78,2	0,0			
	8112111	Đạp, mương Bình Thắng xã Lâm Ca	2.360	1.485	875	0	0	1.785	575	0	0	0	975	0	975	0	0	0	0	**41,3**		54,6	0,0			
	8090476	Cứng hóa đường từ trạm phát sóng - thôn Khe Chim, xã Lâm Ca	2.712	2.048	0	664	0	2.326	386	0	0	0	2.462	0	2.076	386	0	0	0	**90,8**		89,3	100,0			
	8091905	Nâng cấp, cải tạo đường ĐX.406 (thôn Bản Chạo - Nhà văn hóa), xã Kiên Mộc	1.113	785	24	304	0	1.013	100	0	0	0	824	0	724	100	0	0	0	**74,0**		71,5	100,0			
	8120604	Đường ĐX. 402 từ ĐH.40 đến nhà văn háo thôn Khe Chòi, xã Bắc Lãng	1.526	1.500	26	0	0	1.500	26	0	0	0	1.464	0	1.464	0	0	0	0	**95,9**		97,6	0,0			
	7996432	Đường bê tông xi măng Nà Mô - Tà Lạn - Pò Nhàng (GĐ1)	360	300	0	60	0	300	0	0	60	0	232	0	172	0	0	60	0	**64,4**		57,3			100,0	
	8131775	Đường BTXM Khôn Cháo - Co Cai, xã Sàn Viên	50	50	0	0	0	0	0	0	50	0	50	0	0	0	0	50	0	**100,0**					100,0	
	8132821	Đường BTXM Khôn Cháo - Bản Choong, xã Sàn Viên đoạn Km2+500 - Km5+00	50	50	0	0	0	0	0	0	50	0	50	0	0	0	0	50	0	**100,0**					100,0	
	8132822	Đường BTXM Khôn Cháo - Bản Choong, xã Sàn Viên đoạn Km2+00 - Km2+500	50	50	0	0	0	0	0	0	50	0	50	0	0	0	0	50	0	**100,0**					100,0	
	8016838	Trường THCS Tỉnh Bắc	553	553	0	0	0	0	0	0	553	0	389	0	0	0	0	389	0	**70,3**					70,3	
	7946068	Điểm trường Nà Van trường mầm non xã Châu Sơn	342	72	270	0	0	72	0	0	270	0	71	0	71	0	0	0	0	**20,8**		98,9			0,0	
	7906363	Trường Mầm non Khánh Xuân	528	528	0	0	0	528	0	0	0	0	495	0	495	0	0	0	0	**93,9**		93,9				
	7955523	Sửa chữa, cải tạo các điểm trường Pò Có, Pò Bó, Bản Lòng trường Mầm non Tam Gia	127	127	0	0	0	127	0	0	0	0	123	0	123	0	0	0	0	**96,1**		96,1				
	7959785	Trường Mầm non Tam Gia, điểm trường chính	25	24	1	0	0	25	0	0	0	0	24	0	24	0	0	0	0	**94,8**		94,8				
	8072502	Trường Mầm non Yên Khoái (Hạng mục: Xây mới 01 Kho chứa lương thực, xây dựng nhà kho, 01 khu vệ sinh; sửa chữa nhà bếp)	438	438	0	0	0	350	0	0	88	0	345	0	345	0	0	0	0	**78,8**		98,6			0,0	
	8045485	Nhà bếp, nhà ăn Trường THCS tiểu học I xã Kiên Mộc	30	0	30	0	0	0	0	0	30	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**					0,0	
	7955723	Trường Tiểu học và THCS Tam Gia, điểm trường Phiêng Chài	126	126	0	0	0	126	0	0	0	0	126	0	126	0	0	0	0	**100,0**		100,0				

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	7959778	Trường Tiểu học và THCS Tam Gia. Hạng mục: Khối Tiểu học và Khối hành chính	130	128	2	0	0	130	0	0	0	0	128	0	128	0	0	0	0	**98,5**		98,5				
	7959786	Trường Tiểu học và THCS Tam Gia. Hạng mục: Khối Trung học cơ sở và các hạng mục phụ trợ	850	850	0	0	0	850	0	0	0	0	461	0	461	0	0	0	0	**54,2**		54,2				
	8072501	Trường Tiểu học Yên Khoái (Hạng mục: Xây mới 01 Bếp ăn, 01 Phòng bộ môn Âm nhạc, 01 Phòng Đoàn thể; 01 kho trường; 01 kho lương thực)	2.714	2.637	0	77	0	2.477	0	0	237	0	1.519	0	1.519	0	0	0	0	**56,0**		61,3			0,0	
	8077457	Trường PTDT Bán trú TH&THCS Xuân Dương. Hạng mục: Khối phòng học, khu nội trú và các hạng mục phụ trợ	3.932	3.783	0	149	0	3.932	0	0	0	0	3.932	0	3.932	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	7910030	Trường Trung học cơ sở Khánh Xuân	1.385	1.385	0	0	0	1.385	0	0	0	0	795	0	795	0	0	0	0	**57,4**		57,4				
	8009088	Trường Trung học cơ sở Khánh Xuân. Hạng mục: Nhà đa năng	205	205	0	0	0	0	0	0	205	0	196	0	0	0	0	196	0	**95,6**					95,6	
	8074977	Trường THCS Yên Khoái (Hạng mục: Xây mới dãy ba tầng 09 phòng học bộ môn, hành chính, Khu vệ sinh, sửa chữa các phòng học)	2.960	2.960	0	0	0	2.700	0	0	260	0	2.648	0	2.648	0	0	0	0	**89,5**		98,1			0,0	
	7957970	Xây mới Nhà văn hóa các thôn Còn Tổng, Bản Lòng, Pò Bó, xã Tam Gia	133	133	0	0	0	133	0	0	0	0	36	0	36	0	0	0	0	**26,9**		26,9				
	7957971	Sửa chữa Nhà văn hóa các thôn Nà Căng, Pò Có, Còn Chè, Còn Cám, Bản Tre xã Tam Gia	190	190	0	0	0	190	0	0	0	0	182	0	182	0	0	0	0	**96,1**		96,1				
	7958549	Xây mới Nhà văn hóa các thôn Nà Ó, Khuổi O, xã Tam Gia	344	344	0	0	0	344	0	0	0	0	311	0	311	0	0	0	0	**90,3**		90,3				
	8011986	Nhà văn hóa xã Khánh Xuân	135	135	0	0	0	0	0	0	135	0	126	0	0	0	0	126	0	**93,8**					93,8	
	8052257	Nhà văn hóa 10 thôn xã Khánh Xuân Hạng mục: 10 nhà để xe; 02 nhà vệ sinh	148	148	0	0	0	148	0	0	0	0	114	0	114	0	0	0	0	**76,9**		76,9				
	7955522	San gạt mặt bằng sân vận động xã Tam Gia	309	29	7	273	0	309	0	0	0	0	301	0	301	0	0	0	0	**97,7**		97,7				
	8045462	Xây dựng kè bờ suối Đình Lập, TT Đình Lập	3.000	3.000	0	0	0	0	3.000	0	0	0	2.521	0	0	2.521	0	0	0	**84,0**			84,0			
	8045483	Nâng cấp, cải tạo đường ĐX.415 Khe Bó- Bản Xum- QL.31, xã Cường Lợi, huyện Đình Lập	1.244	1.244	0	0	0	0	1.244	0	0	0	605	0	0	605	0	0	0	**48,6**			48,6			
	8045484	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường xã ĐX.430 Khu 1 - Nà Cà, thị trấn Nông trường Thái Bình	65	0	65	0	0	0	65	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**			0,0			
	8045590	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường nội thị Cầu Bình Nguyên- Xóm Đào, thị trấn Nông Trường Thái Bình, huyện Đình Lập	19	19	0	0	0	0	19	0	0	0	19	0	0	19	0	0	0	**100,0**			100,0			
	8045729	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường khu phố trên địa bàn các thị trấn Nông Trường Thái Bình	270	0	270	0	0	0	0	0	270	0	234	0	0	0	0	234	0	**86,5**					86,5	
	8046105	Nâng cấp, cải tạo đường ĐX.426 Bình Thắng - Khe Lầm - Nà Khu, xã Lâm Ca	482	275	207	0	0	0	482	0	0	0	207	0	0	207	0	0	0	**43,0**			43,0			
	8046537	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường khu phố trên địa bàn các thị trấn Đình Lập	413	0	413	0	0	0	0	0	413	0	188	0	0	0	0	188	0	**45,6**					45,6	
	8103771	Nâng cấp, cải tạo đường ĐX.448 Bản Mạ - Song Phe, xã Bắc Xa (giai đoạn 2), huyện Đình Lập	1.083	1.083	0	0	0	798	285	0	0	0	1.071	0	786	285	0	0	0	**98,9**		98,5	100,0			
	7955720	Đường 237 đến Nhà văn hóa thôn Còn Chào, xã Tam Gia	230	230	0	0	0	230	0	0	0	0	222	0	222	0	0	0	0	**96,3**		96,3				
	7957650	Đường BTXM Bản Tre - Co Lượt, xã Tam Gia	172	172	0	0	0	172	0	0	0	0	157	0	157	0	0	0	0	**91,0**		91,0				
	8020005	Xây dựng đường ống cấp nước Pò Mòn, xã Khánh Xuân	113	113	0	0	0	113	0	0	0	0	106	0	106	0	0	0	0	**93,4**		93,4				
	8029190	Sửa chữa, kiên cố mương Bản Tắng	79	79	0	0	0	0	0	0	79	0	74	0	0	0	0	74	0	**94,4**					94,4	
	8050043	Chợ trung tâm huyện	380	0	380	0	0	0	0	0	380	0	15	0	0	0	0	15	0	**4,0**					4,0	
	7971518	Nước sinh hoạt tập trung thôn Khe Dăm	960	960	0	0	0	960	0	0	0	0	959	0	959	0	0	0	0	**99,9**		99,9				

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	7973725	Nước sinh hoạt tập trung thôn Thống Nhất, xã Châu Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8019367	Nước sinh hoạt tập trung thôn Bình Thắng, Khe Sen	377	377	0	0	0	377	0	0	0	0	377	0	377	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	7996417	Nước sinh hoạt xã Nam Quan, huyện Lộc Bình	67	67	0	0	0	67	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	7996418	Nước sinh hoạt xã Lợi Bác, huyện Lộc Bình	82	82	0	0	0	82	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	7996420	Nước sinh hoạt xã Ái Quốc, huyện Lộc Bình	210	210	0	0	0	210	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8017004	Nước sinh hoạt xã Mẫu Sơn	23	0	0	23	0	23	0	0	0	0	23	0	23	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8020326	Nước sinh hoạt xã Xuân Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	3	0	0	3	0	3	0	0	0	0	3	0	3	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8061428	Nước sinh hoạt xã Đông Quan	12	0	12	0	0	12	0	0	0	0	12	0	12	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8062238	Nước sinh hoạt xã Ái Quốc	228	228	0	0	0	228	0	0	0	0	223	0	223	0	0	0	0	**98,0**		98,0				
	7999979	Điểm trường Mầm non Khe Pùng	29	0	29	0	0	29	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8003200	Điểm trường Hòa An, trường Mầm non xã Thái Bình	1	1	0	0	0	1	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	**82,0**		82,0				
	8003204	Trường mầm non I xã Lâm Ca	1.445	1.445	0	0	0	1.445	0	0	0	0	1.445	0	1.445	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8020327	Trường Mầm non Tĩnh Bắc, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	396	0	396	0	0	396	0	0	0	0	160	0	160	0	0	0	0	**40,5**		40,5				
	8016815	Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Xuân Dương. Điểm trường Co Hồng	219	219	0	0	0	219	0	0	0	0	214	0	214	0	0	0	0	**97,5**		97,5				
	8016837	Trường Tiểu học Tĩnh Bắc	72	72	0	0	0	72	0	0	0	0	72	0	72	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8022520	Trường PTDTBT Tiểu học & THCS Xuân Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn. Điểm trường chính	1.006	0	1.006	0	0	1.006	0	0	0	0	302	0	302	0	0	0	0	**30,0**		30,0				
	8052729	Cải tạo, sửa chữa Trường TH&THCS Thống Nhất (Hạng mục: Khối THCS và các phòng chức năng)	3.988	2.436	1.484	69	0	3.988	0	0	0	0	2.614	0	2.614	0	0	0	0	**65,5**		65,5				
	8055009	Cải tạo, sửa chữa trường TH và THCS Quan Bản	436	0	436	0	0	436	0	0	0	0	125	0	125	0	0	0	0	**28,6**		28,6				
	8002462	Điểm trường Khe Buông, trường Tiểu học II xã Lâm Ca	1	1	0	0	0	1	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	**98,8**		98,8				
	7947489	Trạm Y tế xã Châu Sơn	164	0	164	0	0	164	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8074360	Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Lợi Bác	166	0	166	0	0	48	0	0	118	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0			0,0	
	7907243	Nhà văn hóa xã Châu Sơn	222	0	222	0	0	222	0	0	0	0	133	0	133	0	0	0	0	**60,1**		60,1				
	7939204	Nhà văn hóa xã Đồng Thắng	1.487	1.487	0	0	0	1.487	0	0	0	0	1.487	0	1.487	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	7938129	Thủy lợi thôn Khe Sen xã Lâm Ca	345	345	0	0	0	345	0	0	0	0	345	0	345	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8016816	Kiên cố mương thủy lợi Pác Sản xã Xuân Dương	18	0	0	18	0	18	0	0	0	0	18	0	18	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	7911881	Cứng hóa mặt đường Bình Thắng - Khe Sen ĐX.426	31	0	31	0	0	31	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	7912127	Cứng hóa đường Km5+300 ĐH.43- Khe Sân ĐX411	1.455	1.414	41	0	0	1.455	0	0	0	0	1.414	0	1.414	0	0	0	0	**97,2**		97,2				
	7912129	Cứng hóa mặt đường ĐX 427 Bình Lâm - Hòa Bình xã Lâm Ca	78	78	0	0	0	78	0	0	0	0	78	0	78	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	7912133	Cứng hóa ĐX.422, Khe Xiếc - Khe Loòng, xã Lâm Ca	43	0	43	0	0	43	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	7999496	Nâng cấp, sửa chữa đường ĐX 423 Pắc Vẩn - Nà Khu - Khe Buông - Bản Xum	6.287	6.287	0	0	0	6.287	0	0	0	0	6.287	0	6.287	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8003201	Cải tạo, nâng cấp đường Khe Dăm - Nà Mười - Đông Luông	457	457	0	0	0	457	0	0	0	0	457	0	457	0	0	0	0	**99,9**		99,9				
	8003203	Cải tạo, nâng cấp đường Khe Lầm - Nà Khu	178	178	0	0	0	178	0	0	0	0	178	0	178	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8089501	Nâng cấp, cải tạo đường ĐX.411 (Trung tâm xã - Bản Chu), xã Thái Bình	330	330	0	0	0	330	0	0	0	0	312	0	312	0	0	0	0	**94,6**		94,6				
	8092566	Nâng cấp, cải tạo đường ĐH.44 (đoạn Trung tâm xã - Khe Xiếc), xã Lâm Ca	2.447	2.447	0	0	0	2.447	0	0	0	0	2.371	0	2.371	0	0	0	0	**96,9**		96,9				
	7996422	Đường bê tông xi măng Thôn Suối Lông, xã Hữu Lân	143	143	0	0	0	143	0	0	0	0	137	0	137	0	0	0	0	**96,0**		96,0				

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	7996424	Đường BTXM Già nàng-Nà phu xã Lợi Bác (Dự toán cấp 0-Đã hủy chưa phân bổ lại)	41	0	0	41	0	41	0	0	0	0	41	0	41	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	7996428	Đường bê tông xi măng Nà Thi - Cốc Lại, xã Minh Hiệp	116	116	0	0	0	116	0	0	0	0	110	0	110	0	0	0	0	**94,5**		94,5				
	7996429	Đường bê tông xi măng thôn Lập Pia, xã Mẫu Sơn	144	144	0	0	0	144	0	0	0	0	138	0	138	0	0	0	0	**95,8**		95,8				
	8105563	Đường BTXM các thôn Tà Lạn - Pò Nhàng, Nà Làng, xã Sàn Viên	1.000	1.000	0	0	0	1.000	0	0	0	0	626	0	626	0	0	0	0	**62,6**		62,6				
	8105564	Đường BTXM thôn Nà Làng, Nà Phầy, xã Sàn Viên	874	610	264	0	0	874	0	0	0	0	486	0	486	0	0	0	0	**55,7**		55,7				
	8107067	Nền đường vào xóm Tà Lạn, xã Sàn Viên	95	95	0	0	0	95	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8107068	Đường vào xóm Co Cai, xã Sàn Viên	365	365	0	0	0	365	0	0	0	0	357	0	357	0	0	0	0	**97,8**		97,8				
	8107069	Nền đường vào trung tâm thôn Nà Làng xã Sàn Viên	75	0	75	0	0	75	0	0	0	0	69	0	69	0	0	0	0	**92,3**		92,3				
	8122952	Đường bê tông xi măng Bản Chành - Nà Lâu (GĐ3)	1.200	1.200	0	0	0	1.200	0	0	0	0	866	0	866	0	0	0	0	**72,2**		72,2				
	8123276	Đường BTXM Bản Tó - Cốc Sâu xã Nam Quan	2.071	2.071	0	0	0	2.071	0	0	0	0	1.440	0	1.440	0	0	0	0	**69,5**		69,5				
	8123277	Đường bê tông xi măng liên xã Nam Quan - Ái Quốc (GĐ3)	3.024	3.024	0	0	0	3.024	0	0	0	0	2.365	0	2.365	0	0	0	0	**78,2**		78,2				
	8124090	Đường bê tông xi măng Khòn Mùm - Thôn Mới (GĐ 2)	1.200	1.200	0	0	0	1.200	0	0	0	0	830	0	830	0	0	0	0	**69,2**		69,2				
	8126809	Đường BTXM Sham Chọm - Nà Hao (GĐ 2) xã Minh Hiệp	721	721	0	0	0	721	0	0	0	0	517	0	517	0	0	0	0	**71,7**		71,7				
	8127595	Đường BTXM Nà Sá - Thổng Niềng - Nà Tùng	1.500	1.500	0	0	0	1.500	0	0	0	0	1.112	0	1.112	0	0	0	0	**74,1**		74,1				
	8128285	Đường BTXM thôn Lập Pia, xã mẫu sơn	1.800	1.800	0	0	0	1.800	0	0	0	0	1.126	0	1.126	0	0	0	0	**62,5**		62,5				
	8128287	Đường BTXM Khuổi Tăng - Khuổi Lầy xã Mẫu Sơn	2.326	2.326	0	0	0	2.326	0	0	0	0	1.209	0	1.209	0	0	0	0	**52,0**		52,0				
	8128288	Đường bê tông xi măng Nà Mu - Nà Xóm (GĐ3) xã Lợi Bác	1.200	1.200	0	0	0	1.200	0	0	0	0	1.084	0	1.084	0	0	0	0	**90,3**		90,3				
	8128289	Đường bê tông xi măng Thôn Khuổi Thướn xã Ái Quốc	1.200	1.200	0	0	0	1.200	0	0	0	0	855	0	855	0	0	0	0	**71,2**		71,2				
	8131286	Đường BTXM Kéo Cọ - Pò Nhàng - Khòn Cháo, huyện Lộc Bình đoạn (Km 13+150 - Km15+950)	213	213	0	0	0	213	0	0	0	0	192	0	192	0	0	0	0	**90,1**		90,1				
	8131287	Đường BTXM Kéo Cọ - Pò Nhàng - Khòn Cháo, huyện Lộc Bình đoạn (Km 15+950- Km18+650)	208	208	0	0	0	208	0	0	0	0	187	0	187	0	0	0	0	**89,8**		89,8				
	8131770	Đường bê tông xi măng thôn Bộ xã Hữu Lân	1.200	1.200	0	0	0	1.200	0	0	0	0	848	0	848	0	0	0	0	**70,7**		70,7				
	8131771	Đường BTXM thôn Suối Vầm xã Hữu Lân	2.821	2.821	0	0	0	2.821	0	0	0	0	2.061	0	2.061	0	0	0	0	**73,1**		73,1				
	8131773	Nền đường vào trung tâm thôn Bản Mới B, xã Sàn Viên	880	880	0	0	0	880	0	0	0	0	100	0	100	0	0	0	0	**11,4**		11,4				
	8131774	Nền đường Khòn Cháo - Co Cai, xã Sàn Viên	790	790	0	0	0	790	0	0	0	0	554	0	554	0	0	0	0	**70,1**		70,1				
	8132502	Đường bê tông xi măng Thôn Nà Noong xã Minh Hiệp	1.200	1.200	0	0	0	1.200	0	0	0	0	880	0	880	0	0	0	0	**73,4**		73,4				
	8135808	Đường bê tông xi măng thôn Nà Mò xã Mẫu Sơn	1.200	1.200	0	0	0	1.200	0	0	0	0	961	0	961	0	0	0	0	**80,1**		80,1				
	8088131	Xây mới chợ Hữu Lân, xã Hữu Lân	2.063	1.699	0	365	0	2.063	0	0	0	0	1.358	0	1.358	0	0	0	0	**65,8**		65,8				
	8003202	Trường Mầm non, Tiểu học xã Đồng Thắng	1.728	1.728	0	0	0	1.728	0	0	0	0	1.727	0	1.727	0	0	0	0	**99,9**		99,9				
	7907835	Trường tiểu học II xã Lâm Ca	198	0	198	0	0	198	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8068645	Trường PTDT bán trú Tiểu học Ái Quốc (Hạng mục Xây mới 06 phòng công vụ giáo viên; 06 phòng ở HS bán trú; 02 phòng quản lý học sinh; 01 nhà bếp, kho lương thực; 01 nhà nhà văn hóa dân tộc)	700	700	0	0	0	700	0	0	0	0	554	0	554	0	0	0	0	**79,1**		79,1				

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	8077456	Trường PTDT bán trú Tiểu học Hữu Lân (Hạng mục: Xây mới 01 phòng quản lý học sinh bán trú; 01 kho; 01 nhà nhà văn hóa dân tộc);	210	210	0	0	0	210	0	0	0	0	158	0	158	0	0	0	0	**75,5**		75,5				
	8018595	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTBT Tiểu học xã Hồng Thái, huyện Văn Lãng	4.024	4.024	0	0	0	0				4.024	3.628	0	0	0	0	0	3.628	**90,2**		#DIV/0!				90,2
	8077616	Trường Tiểu học Lợi Bác (Hạng mục: Xây mới 01 bếp ăn, 1 kho lương thực điểm trường Nà Mu; 01 nhà ăn điểm trường chính)	320	320	0	0	0	320	0	0	0	0	193	0	193	0	0	0	0	**60,4**		60,4				
	8131560	Trường Tiểu học Nam Quan (Hạng mục: xây mới 01 nhà ăn, bếp ăn; 01 kho chứa lương thực)	1.500	1.500	0	0	0	1.500	0	0	0	0	89	0	89	0	0	0	0	**5,9**		5,9				
	8151432	Trường PTDT bán trú Tiểu học Minh Phát (Hạng mục: Xây mới 05 phòng ở học sinh bán trú; sửa chữa 01 nhà bếp, nhà ăn; xây mới 01 nhà văn hóa dân tộc).	1.760	1.760	0	0	0	1.760	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8081488	Trường tiểu học sân viên I. HM xây mới 01 nhà bếp, 01 nhà ăn	43	0	43	0	0	43	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8077454	Trường PTDT bán trú THCS Hữu Lân (Hạng mục: 01 nhà văn hóa dân tộc, 01 kho chứa lương thực; 02 phòng ở HS bán trú)	180	180	0	0	0	180	0	0	0	0	121	0	121	0	0	0	0	**67,0**		67,0				
	8128164	Trường PTDT bán trú THCS Ái Quốc (Hạng mục: Xây mới: 01 nhà văn hóa dân tộc)	450	450	0	0	0	450	0	0	0	0	436	0	436	0	0	0	0	**96,9**		96,9				
	8146026	Trường PTDT bán trú THCS Lợi Bác (Hạng mục: xây mới 06 phòng ở HSBT; 02 phòng quản lý HS; 01 kho; 01 nhà văn hóa dân tộc)	1.397	1.397	0	0	0	1.397	0	0	0	0	194	0	194	0	0	0	0	**13,9**		13,9				
	8153479	Trường PTDT bán trú THCS Minh Phát (Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa 04 phòng ở bán trú, 01 nhà ăn, bếp ăn; xây mới 01 nhà văn hóa dân tộc)	1.900	1.900	0	0	0	1.900	0	0	0	0	1.117	0	1.117	0	0	0	0	**58,8**		58,8				
	8028140	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Chè Lân, xã Hòa Cư, huyện Cao Lộc	35	35	0	0	0	35	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	7916349	Điểm trường Khe Bùng, trường mầm non xã Kiên Mộc	22	22	0	0	0	22	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8065326	Trường Mầm non xã Đình Lập	700	700	0	0	0	700	0	0	0	0	685	0	685	0	0	0	0	**97,8**		97,8				
	7947487	Điểm trường Khe Pận Ngọn trường tiểu học xã Châu Sơn	53	0	53	0	0	53	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8045461	Trường Tiểu học và THCS xã Cường Lợi	1.248	1.248	0	0	0	1.248	0	0	0	0	844	0	844	0	0	0	0	**67,6**		67,6				
	8066895	Trường Tiểu học I xã Thái Bình	1.493	1.493	0	0	0	1.493	0	0	0	0	1.295	0	1.295	0	0	0	0	**86,7**		86,7				
	8003208	Trường PTDTBT THCS xã Bính Xá	1.218	1.218	0	0	0	1.218	0	0	0	0	1.218	0	1.218	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8050044	Công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung thị trấn Đình Lập	10.671	8.922	1.400	350	0	10.671	0	0	0	0	2.622	0	2.622	0	0	0	0	**24,6**		24,6				
	7909773	Cứng hóa đường Nà Loòng - Bản Xá (GĐ 2)	28	0	28	0	0	28	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	7912131	Cứng hóa đường ĐX 445 Nà Pè + Ngầm Nà Pè, xã Bắc Xa	66	0	66	0	0	66	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	7912132	Cứng hóa đường Nà thuộc ĐX 446 Nà Thuộc - Khuổi Tà, xã Bắc Xa	156	156	0	0	0	156	0	0	0	0	156	0	156	0	0	0	0	**99,9**		99,9				
	7947488	Xây mới cầu ngầm Khe Hà	30	30	0	0	0	30	0	0	0	0	30	0	30	0	0	0	0	**99,7**		99,7				
	8046629	Nâng cấp, cải tạo đường ĐH42-ĐH49 Khe Bùng xã Kiên Mộc	97	97	0	0	0	97	0	0	0	0	96	0	96	0	0	0	0	**99,4**		99,4				
	8048067	Nâng cấp, cải tạo đường ĐX.448 Bản Mạ - Soong Phe xã Bắc Xa	760	760	0	0	0	760	0	0	0	0	757	0	757	0	0	0	0	**99,7**		99,7				
	8062410	Nâng cấp, cải tạo đường ĐX.412 (Trung tâm xã - Bình Thái), xã Thái Bình	460	460	0	0	0	460	0	0	0	0	451	0	451	0	0	0	0	**98,0**		98,0				
	7902118	Nước SH thôn Bản Quầy, Nà Thuộc (GĐ 2) xã Bắc Xa	596	0	596	0	0	596	0	0	0	0	434	0	434	0	0	0	0	**72,9**		72,9				
	7903767	Nước SH tập trung thôn Khe Mạ, Phật Chỉ xã Đình Lập	25	0	25	0	0	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	7938565	Đập, mương Lục Duốc, thôn Bản Chắt, xã Bình Xá	8	8	0	0	0	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8104540	Nước sinh hoạt tập trung thôn Bản Mục xã Thái Bình	1.338	1.338	0	0	0	1.338	0	0	0	0	1.266	0	1.266	0	0	0	0	**94,6**		94,6				
	7886122	Cải tạo, sửa chữa và bổ sung CSVC Trường Mầm non Nam La (Điểm trường chính)	735	735	0	0	0	300	435	0	0	0	718	0	283	435	0	0	0	**97,7**		94,3	100,0			
	7946317	Trường Mầm non xã Trùng Khánh (điểm trường Bản Pèn)	1.535	1.535	0	0	0	1.000	319	0	216	0	1.378	0	1.000	319	0	59	0	**89,8**		100,0	100,0		27,2	
	7889959	Bổ sung CSCV Trường Mầm non xã Tân Thanh	3.529	3.529	0	0	0	0	0	0	2.029	1.500	3.529	0	0	0	0	2.029	1.500	**100,0**					100,0	100,0
	7930083	Bổ sung CSVC Trường Mầm non xã Hồng Thái	1.880	1.880	0	0	0	1.280	0	0	600	0	1.279	0	1.279	0	0	0	0	**68,0**		99,9			0,0	
	7918106	Bổ sung CSVC Trường mầm non Hoàng Văn Thụ	302	302	0	0	0	250	26	0	0	26	276	0	250	0	0	0	26	**91,4**		100,0	0,0			100,0
	8134757	Bổ sung CSVC Trường mầm non Tân Mỹ (Điểm trường Tà Lài)	800	0	800	0	0	0	0	0	0	800	742	0	0	0	0	0	742	**92,8**						92,8
	7931076	Bổ sung cơ sở vật chất Trường mầm non Thụy Hùng, huyện Văn Lãng	166	166	0	0	0	0	0	0	166	0	166	0	0	0	0	166	0	**100,0**					100,0	
	7946316	Bổ sung một số hạng mục Trường tiểu học và trung học cơ sở xã Trùng Khánh (Điểm trường Bản Mạnh) huyện Văn Lãng	2.482	2.482	0	0	0	2.000	0	0	482	0	2.286	0	2.000	0	0	286	0	**92,1**		100,0			59,4	
	7918107	Bổ sung CSVC trường TH Hoàng Văn Thụ	852	852	0	0	0	400	81	0	171	200	852	0	400	81	0	171	200	**100,0**		100,0	100,0		100,0	100,0
	7957969	Cải tạo SC trường TH và THCS Trùng Khánh (điểm trường Nà Tổng)	106	106	0	0	0	0	25	0	0	81	106	0	0	25	0	0	81	**99,6**			98,3			100,0
	8117151	Bổ sung CSVC Tiểu học Tân Thanh	2.255	800	0	1.455	0	0	0	0	0	2.255	2.255	0	0	0	0	0	2.255	**100,0**						100,0
	8080677	Bổ sung CSVC trường TH & THCS Bắc Việt	2.060	2.060	0	0	0	1.360	0	0	0	700	1.960	0	1.260	0	0	0	700	**95,1**		92,6				100,0
	7819422	Cải tạo sửa chữa và bổ sung cơ sở vật chất THCS Hội Hoan	39	39	0	0	0	0	39	0	0	0	39	0	0	39	0	0	0	**98,9**			98,9			
	8019371	Bổ sung CSVC trường THCS xã Hoàng Việt, xã Hoàng Việt, huyện Văn Lãng	2.962	2.846	116	0	0	616	625	0	1.721	0	2.942	0	616	605	0	1.721	0	**99,3**		100,0	96,8		100,0	
	7889960	Bổ sung CSVC Trường PTDTBT THCS xã Hồng Thái	155	155	0	0	0	115	0	0	0	40	74	0	74	0	0	0	0	**48,1**		64,8				0,0
	8139658	Bổ sung CSVC Trường THCS xã Tân Mỹ	3.700	0	3.700	0	0	0	0	0	0	3.700	3.610	0	0	0	0	0	3.610	**97,6**						97,6
	8018594	Bổ sung CSVC Trường THCS xã Thanh Long	2.164	2.164	0	0	0	800	0	0	1.364	0	2.122	0	800	0	0	1.322	0	**98,1**		100,0			96,9	
	8031203	Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo Trạm Y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Tràng Định	275	275	0	0	0	0	275	0	0	0	259	0	0	259	0	0	0	**94,3**			94,3			
	7946582	Xây dựng sân thể thao xã Trùng Khánh	225	225	0	0	0	0	0	0	225	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**					0,0	
	7956478	Nâng cấp mương thủy lợi thôn Pò Mánh (giai đoạn 2), xã Gia Miễn	100	100	0	0	0	0	100	0	0	0	100	0	0	100	0	0	0	**100,0**			100,0			
	7918582	Đường GTNT Khau Luông - Cò Vài, xã Kim Đồng	2.238	2.238	0	0	0	0	2.237	0	0	0	423	0	0	423	0	0	0	**18,9**			18,9			
	8122961	Cầu Pàn Cọn, thôn Bắc Khê, xã Kim Đồng	1.956	739	1.217	0	0	0	1.399	0	557	0	1.484	0	0	1.271	0	214	0	**75,9**			90,9		38,4	
	Chưa có mã	Cầu Khuổi Háo, xã Khánh Long	1.376	1.376	0	0	0	0	1.376	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**			0,0			
	8140936	Đường ĐX.108B (Nà Pò - Nà Pùng), xã Tân Minh huyện Tràng Định	1.240	1.240	0	0	0	0	1.240	0	0	0	1.240	0	0	1.240	0	0	0	**100,0**			100,0			
	8021612	Đường GTNT Khuổi Đăng - Khuổi Pha, xã Chi Minh, huyện Tràng Định	2.401	1.746	0	655	0	655	1.746	0	0	0	2.398	0	655	1.743	0	0	0	**99,9**		100,0	99,9			
	7989565	Đường GTNT thôn Pò Muổng, xã Đề Thám - thôn Hang Dường, Khau Luông, Pò Đoong, Khuổi Chiếp, xã Kim đồng	12.180	5.736	3.976	2.468	0	7.639	4.541	0	0	0	7.780	0	4.180	3.600	0	0	0	**63,9**		54,7	79,3			
	7670420	Đường GTLT Hang Dường - Khau Luông, xã Bắc Ái	3	0	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**					0,0	
	7961166	Đường GTNT Cốc toòng Thà Lừa, xã Chi Minh	342	0	342	0	0	0	0	0	342	0	341	0	0	0	0	341	0	**99,5**					99,5	

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	7818749	Nâng cấp mặt đường BTXM từ cầu Nậm Dùng - nhà văn hóa thôn Cốc Nhảng, xã Gia Miễn	17	17	0	0	0	0	17	0	0	0	10	0	0	10	0	0	0	**60,6**			60,6			
	7831347	Mở đường Bản Mìn - Bản Đon - Tà Pháng, xã Thành Hòa	43	43	0	0	0	0	43	0	0	0	43	0	0	43	0	0	0	**100,0**			100,0			
	7893287	Nâng cấp Mặt đường BTXM Pác Sao (thôn Nà Luông) - Nà Cột (Bản Cấn), xã Tân Tác	492	492	0	0	0	292	200	0	0	0	480	0	280	200	0	0	0	**97,6**		95,9	100,0			
	7892178	Nâng cấp mặt đường BTXM Nà Lẹng , xã Tân Mỹ - Lũng Ngòa, xã Hồng Thái	700	700	0	0	0	0	700	0	0	0	700	0	0	700	0	0	0	**100,0**			100,0			
	7892289	Nâng cấp mặt đường BTXM từ đỉnh dốc Pác Quý - Mạnh Dưới	500	500	0	0	0	0	500	0	0	0	500	0	0	500	0	0	0	**100,0**			100,0			
	7892294	Mở mới Đường Nà Trò - Bản Mới thôn Nà Kéo Mới	300	300	0	0	0	0	300	0	0	0	300	0	0	300	0	0	0	**100,0**			100,0			
	7948073	Nâng cấp mặt đường BTXM vào thôn Co Tào (giai đoạn 2), xã Hội Hoan	400	400	0	0	0	0	400	0	0	0	400	0	0	400	0	0	0	**100,0**			100,0			
	7946587	Cải tạo, nâng cấp mặt đường BTXM Lùng Lẹng – Bản Pèn, xã Trùng Khánh, huyện Văn Lãng	2.383	2.383	0	0	0	150	456	0	1.277	500	2.382	0	150	455	0	1.277	500	**100,0**		100,0	99,8		100,0	100,0
	8078361	Đường BTXM Khun Cùng - Khun Mẳng thôn Vạn Xuân	1.100	1.100	0	0	0	300	0	0	0	800	1.100	0	300	0	0	0	800	**100,0**		100,0				100,0
	7893289	Nâng cấp mặt đường BTXM Nà Danh - Lũng Mười xã Hồng Thái, huyện Văn Lãng	1.148	1.148	0	0	0	0	0	0	1.148	0	1.135	0	0	0	0	1.135	0	**98,9**					98,9	
	7712947	Hỗ trợ vật liệu làm đường GTNT Nghị quyết 03 cho huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn.	6.900	6.900	0	0	0	6.900	0	0	0	0	6.900	0	6.900	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	7950186	Nâng cấp mặt đường BTXM vào thôn Phai Nà xã Gia Miễn, huyện Văn Lãng	851	851	0	0	0	0	0	0	851	0	851	0	0	0	0	851	0	**100,0**					100,0	
	7964101	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở MTTQ và các đoàn thể huyện Tràng Định	1.335	1.146	188	0	0	884	351	0	100	0	1.249	0	884	351	0	14	0	**93,6**		100,0	100,0		14,5	
	7948735	Cải tạo, sửa chữa các phòng làm việc trụ sở Huyện ủy Tràng Định	500	300	200	0	0	0	300	0	200	0	109	0	0	109	0	0	0	**21,8**			36,3		0,0	
	8129619	Sửa chữa, lắp đặt thiết bị phòng họp Ban thường vụ Huyện ủy	431	131	300	0	0	131	300	0	0	0	395	0	131	265	0	0	0	**91,8**		100,0	88,2			
	7751631	Xây kè chống sạt lở, nhà công vụ, khuôn viên huyện ủy	230	230	0	0	0	0	230	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**			0,0			
	7945282	Xây mới Nhà 02 tầng Khu điều trị bệnh lây nhiễm và cách lyTrung tâm y tế huyện Tràng Định	518	518	0	0	0	518	0	0	0	0	518	0	518	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8142254	Sửa chữa mái phòng học điểm trường Pác Nặm trường tiểu học xã Quốc Việt, huyện Tràng Định	129	129	0	0	0	129	0	0	0	0	94	0	94	0	0	0	0	**72,7**		72,7				
	8129618	Kè chống sạt lở đoạn nhà văn hóa khu 5 đến UBND huyện	607	607	0	0	0	607	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8015459	San ủi, GPMB xây dựng Trụ sở UBND xã, Nhà văn hóa xã, sân tập thể thao, trụ sở Công an xã, BCHQS xã Kháng Chiến	2.314	1.047	1.267	0	0	525	1.047	0	742	0	1.868	0	525	601	0	742	0	**80,7**		100,0	57,4		100,0	
	8027101	San ủi, GPMB Trường THCS xã Kháng Chiến	865	421	0	444	0	150	0	0	715	0	865	0	150	0	0	715	0	**100,0**		100,0			100,0	
	8090472	San ủi, GPMB Trụ sở Công an xã Chi Lăng	785	315	76	394	0	0	0	0	785	0	621	0	0	0	0	621	0	**79,1**					79,1	
	8156079	Sửa chữa Trường Mầm non Hùng Việt	431	431	0	0	0	0	431	0	0	0	320	0	0	320	0	0	0	**74,2**			74,2			
	8157642	Sửa chữa Trường Tiểu học Tri Phương	710	710	0	0	0	0	710	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**			0,0			
	8157643	Sửa chữa Trường Mầm non Đào Viên	1.400	1.400	0	0	0	0	1.400	0	0	0	1.322	0	0	1.322	0	0	0	**94,5**			94,5			
	8090471	San ủi, GPMB Trụ sở Công an xã Hùng Việt	458	0	64	394	0	0	0	0	458	0	428	0	0	0	0	428	0	**93,3**					93,3	
	8091046	San ủi, GPMB Trụ sở Công an xã Tân Yên	90	0	90	0	0	0	0	0	90	0	21	0	0	0	0	21	0	**22,9**					22,9	
	7872229	San ủi mặt bằng trường Mầm non Quốc Khánh (Phân trường)	36	0	36	0	0	0	0	0	36	0	13	0	0	0	0	13	0	**36,5**					36,5	
	7956117	Trạm y tế xã Trung Thành	298	0	298	0	0	0	0	0	298	0	298	0	0	0	0	298	0	**100,0**					100,0	
	7955148	Kè chống sạt lở Trường PT DTBT TH, THCS xã Vĩnh Tiến	102	0	102	0	0	0	0	0	102	0	102	0	0	0	0	102	0	**100,0**					100,0	

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	8130793	Xây dựng nhà chứa tài sản tịch thu kết hợp nhà để xe; sửa chữa một số hạng mục trụ sở Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện	169	0	169	0	0	0	169	0	0	0	119	0	0	119	0	0	0	**70,4**			70,4			
	7985064	San lấp mặt bằng, giải phóng mặt bằng xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng	315	315	0	0	0	0	0	0	315	0	261	0	0	0	0	261	0	**82,8**					82,8	
	7986957	San lấp mặt bằng, giải phóng mặt bằng xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Hoàng Văn Thụ, huyện Văn Lãng	300	300	0	0	0	0	0	0	300	0	295	0	0	0	0	295	0	**98,3**					98,3	
	7979507	Trụ sở công an xã Gia Miễn, huyện Văn Lãng	288	288	0	0	0	0	0	0	288	0	288	0	0	0	0	288	0	**100,0**					100,0	
	7979508	Trụ sở công an xã Hội Hoan, huyện Văn Lãng	455	455	0	0	0	0	0	0	455	0	455	0	0	0	0	455	0	**100,0**					100,0	
	8027215	San lấp mặt bằng, giải phóng mặt bằng xây dựng trụ sở Công an xã Bắc La, huyện Văn Lãng	100	100	0	0	0	0	0	0	100	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**					0,0	
	8084281	San lấp mặt bằng, giải phóng mặt bằng xây dựng trụ sở làm việc công an xã Tân Tác, huyện Văn Lãng	100	100	0	0	0	0	0	0	100	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**					0,0	
	7892004	Nước sinh hoạt tập trung thôn Khòn Bùm xã Bắc Hùng, huyện Văn Lãng	334	334	0	0	0	0	0	0	334	0	334	0	0	0	0	334	0	**100,0**					100,0	
	7870720	Trụ sở UBND xã Thành Hòa	300	300	0	0	0	0	300	0	0	0	300	0	0	300	0	0	0	**100,0**			100,0			
	7918104	Trụ sở UBND xã Bắc La	2.781	2.781	0	0	0	0	2.781	0	0	0	2.781	0	0	2.781	0	0	0	**100,0**			100,0			
	7953152	Trụ sở UBND xã Hoàng Văn Thụ	800	800	0	0	0	0	800	0	0	0	800	0	0	800	0	0	0	**100,0**			100,0			
	7986958	Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục trụ sở làm việc Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Văn Lãng	900	900	0	0	0	0	0	0	400	500	500	0	0	0	0	0	500	**55,6**					0,0	100,0
	8081489	Trụ sở làm việc Ban tiếp công dân huyện, Trung tâm phát triển quỹ đất và một số tổ chức hội huyện Văn Lãng	4.605	4.605	0	0	0	0	0	0	3.605	1.000	4.370	0	0	0	0	3.370	1.000	**94,9**					93,5	100,0
	7902093	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở UBND huyện Văn Lãng	5.962	5.962	0	0	0	0	0	0	4.462	1.500	5.558	0	0	0	0	4.058	1.500	**93,2**					91,0	100,0
	7979505	Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục trụ sở làm việc Huyện ủy Văn Lãng	850	850	0	0	0	0	0	0	850	0	850	0	0	0	0	850	0	**100,0**					100,0	
	8026057	Cải tạo sửa chữa Trụ sở làm việc Ban CHQS và UBND xã Thụy Hùng	100	100	0	0	0	0	100	0	0	0	100	0	0	100	0	0	0	**100,0**			100,0			
	8154821	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Huyện ủy Văn Lãng	900	900	0	0	0	0	0	0	500	400	801	0	0	0	0	401	400	**89,0**					80,2	100,0
	7988770	Nước sinh hoạt tập trung xã Tân Minh	986	486	500	0	0	826	161	0	0	0	263	0	263	0	0	0	0	**26,7**		31,9	0,0			
	7990683	Nước sinh hoạt tập trung xã Đào Viên	1.299	701	598	0	0	1.299	0	0	0	0	52	0	52	0	0	0	0	**4,0**		4,0				
	7998309	Đường GTNT Bản Tét - Phạc Giàng, xã Hùng Việt	1.522	858	0	664	0	1.513	8	0	0	0	1.419	0	1.417	3	0	0	0	**93,3**		93,6	32,9			
	8153910	Đường GTNT Xe Lán - Bản Ca (Giai đoạn 2)	2.604	2.604	0	0	0	1.768	836	0	0	0	1.909	0	1.768	141	0	0	0	**73,3**		100,0	16,9			
	7985897	Đường GTNT UBND xã - Bản Pùng, Đào Viên	531	0	531	0	0	331	200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0	0,0			
	7989568	Đường GTNT thôn Khuổi Vai, xã Đề Thám	356	114	242	0	0	287	69	0	0	0	90	0	74	16	0	0	0	**25,3**		25,6	23,8			
	7991475	Đường GTNT thôn Bản Piềng, xã Hùng Sơn	455	38	417	0	0	386	69	0	0	0	190	0	190	0	0	0	0	**41,8**		49,3	0,0			
	7986964	Đường GTNT thôn Bản Pioong, xã Hùng Sơn	423	121	302	0	0	354	69	0	0	0	122	0	113	10	0	0	0	**28,9**		31,8	14,0			
	7998310	Cầu Pác Cáp (thôn Kéo Danh), xã Cao Minh	477	68	409	0	0	408	69	0	0	0	65	0	65	0	0	0	0	**13,7**		16,0	0,0			
	7997798	Đường GTNT thôn Bản Chang, xã Đội cấn	667	127	540	0	0	598	69	0	0	0	263	0	263	0	0	0	0	**39,5**		44,0	0,0			
	7997793	Đường GTNT thôn Bản Dì, xã Quốc Khánh	648	121	527	0	0	579	69	0	0	0	234	0	170	65	0	0	0	**36,1**		29,3	93,5			
	7989566	Đường GTNT thôn Lũng Tòong, xã Quốc Khánh	443	124	319	0	0	374	69	0	0	0	66	0	0	66	0	0	0	**15,0**		0,0	96,1			
	7989588	Đường GTNT từ ĐT229 đến cuối thôn Kéo Phầy, xã Quốc Việt	205	125	79	0	0	136	69	0	0	0	2	0	2	0	0	0	0	**1,1**		1,6	0,0			

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	7991474	Đường GTNT thôn 1, xã Kháng Chiến	608	125	483	0	0	539	69	0	0	0	204	0	204	0	0	0	0	**33,5**		37,8	0,0			
	7989567	Đường từ Bản Nằm - thôn 2, xã Kháng Chiến	615	128	487	0	0	546	69	0	0	0	205	0	205	0	0	0	0	**33,3**		37,5	0,0			
	7986962	Đường đến trung tâm xã Khánh Long	3.967	1.973	1.994	0	0	2.090	1.878	0	0	0	916	0	746	170	0	0	0	**23,1**		35,7	9,1			
	8038577	Đường GTNT Xe Lán - Bản Ca	1.389	869	520	0	0	1.389	0	0	0	0	387	0	387	0	0	0	0	**27,9**		27,9				
	8086496	Đường đến trung tâm xã Đào Viên	2.407	1.816	591	0	0	2.394	13	0	0	0	1.295	0	1.295	0	0	0	0	**53,8**		54,1	0,0			
	8010409	Đường liên xã từ thôn Bản Kia xã Hội Hoan đến thôn Nà Pục, xã Bắc La, huyện Văn Lãng	6.814	5.695	0	1.119	0	6.419	0	0	395	0	5.974	0	5.974	0	0	0	0	**87,7**		93,1			0,0	
	8001595	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Tân Tiến	7	0	7	0	0	0	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**			0,0			
	7980163	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Nặm Hép	347	347	0	0	0	50	0	0	297	0	43	0	43	0	0	0	0	**12,4**		86,0			0,0	
	8019622	Nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Phân, xã Thanh Long	724	724	0	0	0	441	0	0	283	0	431	0	431	0	0	0	0	**59,5**		97,6			0,0	
	7986956	Nước sinh hoạt tập trung xóm Hát Hút, thôn Pác Ca, xã Thành Hòa, huyện Văn Lãng	297	297	0	0	0	236	0	0	61	0	228	0	228	0	0	0	0	**76,8**		96,7			0,0	
	7815735	Trường Mầm non xã Hoàng Việt	1.180	1.180	0	0	0	400	0	0	780	0	1.180	0	400	0	0	780	0	**100,0**		100,0			100,0	
	7896664	Cải tạo, sửa chữa Trường Mầm non xã Tân Mỹ	444	444	0	0	0	245	0	0	199	0	443	0	245	0	0	198	0	**99,8**		100,0			99,7	
	8021282	Bổ sung CSVC Trường Mầm non xã Thanh Long (Điểm trường Chính)	1.631	1.631	0	0	0	1.200	0	0	431	0	1.565	0	1.200	0	0	365	0	**96,0**		100,0			84,8	
	7896659	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học xã Tân Mỹ	268	268	0	0	0	250	0	0	0	18	268	0	250	0	0	0	18	**100,0**		100,0				100,0
	8019167	Bổ sung CSVC Trường PTDTBT TH xã Thanh Long (Điểm trường Pò Hén)	493	493	0	0	0	300	0	0	193	0	485	0	300	0	0	185	0	**98,4**		100,0			95,8	
	8019166	Bổ sung CSVC Trường PTDTBT TH xã Thanh Long (Điểm trường Chính)	219	219	0	0	0	200	19	0	0	0	219	0	200	19	0	0	0	**100,0**		100,0	100,0		#DIV/0!	
	7918105	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	905	905	0	0	0	500	274	0	131	0	893	0	500	274	0	119	0	**98,7**		100,0	100,0		90,7	
	8078729	Nhà văn hóa xã Hồng Thái	846	846	0	0	0	600	246	0	0	0	846	0	600	246	0	0	0	**100,0**		100,0	100,0			
	8084276	Sân thể thao Hồng Thái (Vừa có 161, vừa có 221)	583	583	0	0	0	520	63	0	0	0	499	0	470	29	0	0	0	**85,6**		90,4	46,4			
	7948071	Nước sinh soạt tập trung thôn Nà Tổng (Vừa có 283, vừa có 311)	327	327	0	0	0	100	22	0	205	0	289	0	100	0	0	189	0	**88,5**		100,0	0,0		92,3	
	8019370	Nâng cấp mặt đường BTXM Pác Sàng - Nà Giáp (GĐ III) xã Hồng Thái	630	630	0	0	0	500	130	0	0	0	617	0	500	117	0	0	0	**98,0**		100,0	90,4			
	8015456	Cải tạo sửa chữa nền đường Nà Danh-Nà Lẹng xã Hồng Thái	525	525	0	0	0	450	75	0	0	0	473	0	450	23	0	0	0	**90,2**		100,0	31,2			
	8018126	Cải tạo sửa chữa nền đường Nà Càng-Cốc Sâu, xã Hồng Thái	637	637	0	0	0	600	37	0	0	0	541	0	541	0	0	0	0	**84,9**		90,1	0,0			
	8019373	Cải tạo sửa chữa nền đường Nà Lẹng - Quảng Pái xã Hồng Thái	857	857	0	0	0	800	57	0	0	0	857	0	800	57	0	0	0	**100,0**		100,0	100,0			
	8072258	Cải tạo sửa chữa nền đường Lũng Mười - Nà Tao xã Hồng Thái	138	138	0	0	0	120	18	0	0	0	108	0	108	0	0	0	0	**78,3**		90,0	0,0			
	8088833	Đường BTXM thôn Bản Nhùng xã Hồng Thái	1.624	1.624	0	0	0	1.000	624	0	0	0	1.584	0	1.000	584	0	0	0	**97,6**		100,0	93,7			
	8154820	Đường giao thông nông thôn Bản Gioong - Khun Sâu	2.650	2.650	0	0	0	2.650	0	0	0	0	2.585	0	2.585	0	0	0	0	**97,5**		97,5				
	8161555	Đường giao thôn nông thôn Nà Mần	2.054	2.054	0	0	0	0	0	0	0	2.054	2.054	0	0	0	0	0	2.054	**100,0**						100,0
	7946581	Cải tạo nâng cấp mặt đường BTXM Mạnh Dưới - UBND xã Trùng Khánh	754	754	0	0	0	150	0	0	181	423	691	0	150	0	0	118	423	**91,6**		100,0			65,2	100,0
	7896660	Nâng cấp mặt đường BTXM Khun Chậm - Khun Lý	260	260	0	0	0	150	0	0	0	110	150	0	150	0	0	0	0	**57,7**		100,0				0,0
	7946588	Cải tạo, nâng cấp mặt đường BTXM Bản Mạnh - Nà Sla	230	230	0	0	0	100	0	0	130	0	177	0	100	0	0	77	0	**77,0**		100,0			59,3	
	7946586	Cải tạo, nâng cấp mặt đường BTXM Đông Slấn - UBND xã	232	232	0	0	0	50	0	0	182	0	206	0	50	0	0	156	0	**88,8**		100,0			85,7	
	7950187	Cải tạo, nâng cấp mặt đường BTXM Pò Hà - Bản Châu	1.020	1.020	0	0	0	300	153	0	567	0	1.014	0	300	147	0	567	0	**99,4**		100,0	95,8		100,0	
	7815826	Cải tạo hệ thống điện Tân Mỹ (giai đoạn II)	455	455	0	0	0	100	0	0	355	0	351	0	1	0	0	350	0	**77,0**		0,9			98,5	
	7912918	Cải tạo hệ thống điện Tân Mỹ (giai đoạn III)	1.000	1.000	0	0	0	150	150	0	700	0	991	0	150	141	0	700	0	**99,1**		100,0	94,1		100,0	

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	8095939	Trường MN xã Chí Minh	3.889	3.709	180	0	0	3.886	4	0	0	0	2.456	0	2.456	0	0	0	0	**63,1**		63,2	0,0			
	7916351	Cải tạo, mở rộng Trường MN NT Quốc Khánh	2.994	0	2.994	0	0	2.418	0	0	576	0	47	0	47	0	0	0	0	**1,6**		2,0			0,0	
	7919625	XD nhà đa năng Trường THCS Quốc Khánh	790	0	790	0	0	340	0	0	450	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0			0,0	
	7916761	Nhà Văn hóa xã Quốc Khánh	279	0	279	0	0	179	0	0	100	0	179	0	179	0	0	0	0	**64,2**		100,0			0,0	
	7947061	Sửa chữa đập, kiên cố hóa mương Co Khảo-Kéo Tò (Từ 283 chuyển sang 311)	481	481	0	0	0	100	95	0	286	0	457	0	100	71	0	286	0	**95,0**		100,0	74,6		100,0	
	7946585	Xây dựng ngầm tràn thôn Manh dưới (Từ 292 chuyển sang 338)	268	268	0	0	0	100	0	0	168	0	259	0	100	0	0	159	0	**96,6**		100,0			94,5	
	8157423	Cải tạo, mở rộng đường từ Quốc lộ 4A đến sân lễ hội Bùng Khạm	500	500	0	0	0	500	0	0	0	0	305	0	305	0	0	0	0	**61,0**		61,0				
	8124779	Cải tạo sửa chữa, nâng cấp Trường TH xã Đề Thám	1.821	0	1.821	0	0	1.821	0	0	0	0	1.821	0	1.821	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	7997797	Nước sinh hoạt tập trung xã Khánh Long	1.061	506	555	0	0	1.061	0	0	0	0	474	0	474	0	0	0	0	**44,7**		44,7				
	7892003	Bổ sung CSVC Trường tiểu học xã Tân Tác (vừa có mã 10514, vừa có mã 10515)	1.087	1.087	0	0	0	1.087	0	0	0	0	1.030	0	1.030	0	0	0	0	**94,8**		94,8				
	8043557	Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Bắc La	10	10	0	0	0	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8078724	Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Hội Hoan	184	184	0	0	0	184	0	0	0	0	175	0	175	0	0	0	0	**95,1**		95,1				
	8078727	Nhà văn hóa xã Gia Miễn	657	657	0	0	0	657	0	0	0	0	641	0	641	0	0	0	0	**97,5**		97,5				
	8078726	Nhà văn hóa xã Thụy Hùng	691	691	0	0	0	691	0	0	0	0	678	0	678	0	0	0	0	**98,0**		98,1				
	7986966	Công trình nước sinh hoạt tập trung Mạy Hốc – Bản Phầm, thôn Phai Nà	13	13	0	0	0	13	0	0	0	0	11	0	11	0	0	0	0	**87,4**		87,4				
	8019374	Nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Vạc, xã Thanh Long	433	433	0	0	0	433	0	0	0	0	425	0	425	0	0	0	0	**98,2**		98,2				
	7980551	Xây dựng đập và kiên cố hóa mương Ngù Háu, thôn Nà Vạc	9	0	9	0	0	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8096151	Đường GTNT Bản Tao - Cóong Luông, xã Đào Viên	2.945	2.945	0	0	0	2.945	0	0	0	0	2.745	0	2.745	0	0	0	0	**93,2**		93,2				
	7998311	Ngầm Nà Sluổng, xã Đoàn Kết	1.425	1.301	124	0	0	1.425	0	0	0	0	1.132	0	1.132	0	0	0	0	**79,5**		79,5				
	8153907	Đường GTNT thôn Nà Slán - Kéo Lạ, thôn Quyết Thắng, xã Đoàn Kết	2.880	2.880	0	0	0	2.880	0	0	0	0	914	0	914	0	0	0	0	**31,7**		31,7				
	8157424	Đường GTNT Khuổi Hai - Nhất Tiến, xã Khánh Long	2.316	2.316	0	0	0	2.316	0	0	0	0	1.770	0	1.770	0	0	0	0	**76,4**		76,4				
	8153909	Đường GTNT thôn Phia Khao, xã Tân Yên (giai đoạn 2)	2.601	2.601	0	0	0	2.601	0	0	0	0	1.757	0	1.757	0	0	0	0	**67,6**		67,6				
	8142257	Cầu Pắc Mán, thôn Khuổi Phụ	1.310	1.310	0	0	0	1.310	0	0	0	0	974	0	974	0	0	0	0	**74,4**		74,4				
	8142255	Cầu Pắc Sướng, thôn Khuổi Phụ	1.310	1.310	0	0	0	1.310	0	0	0	0	972	0	972	0	0	0	0	**74,2**		74,2				
	7992238	Đường từ thôn 1 - thôn 6 (Pò Loi - Bản Tắp), xã Kháng Chiên	4	4	0	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8088518	Đường GTNT thôn Nà Đeng (thôn Pác Đeng cũ), xã Tân Yên	668	0	668	0	0	668	0	0	0	0	645	0	645	0	0	0	0	**96,5**		96,5				
	7992802	Cầu Pác Vai, thôn Khuổi Vai, xã Cao minh	109	0	109	0	0	109	0	0	0	0	45	0	45	0	0	0	0	**41,2**		41,2				
	7987461	Đường GTNT Nà Háo - Khuổi Sliêng, xã Tân Tiến	2	0	2	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	7986283	Đường GTNT từ UBND xã - nhà văn hóa thôn Đông Sào, xã Vĩnh Tiến	334	0	334	0	0	334	0	0	0	0	26	0	26	0	0	0	0	**7,7**		7,7				
	7989571	Đường ĐH.01 - Khuổi Kin, thôn Khuổi Kin	258	0	258	0	0	258	0	0	0	0	258	0	258	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	7994184	Đường GTNT thôn Phia Khao, xã Tân Yên	2	0	2	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	7997796	Đường GTNT Pác Phụ (Khuổi Phụ), xã Khánh Long	428	0	428	0	0	428	0	0	0	0	63	0	63	0	0	0	0	**14,6**		14,6				
	8038575	Đường GTNT Khuổi Khuông	314	0	314	0	0	314	0	0	0	0	221	0	221	0	0	0	0	**70,5**		70,5				
	7980561	Nâng cấp mặt đường BTXM thôn Thống Nhất - Tiên Phong	9	9	0	0	0	9	0	0	0	0	9	0	9	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8019372	Mở mới đường Bản Tăm - Khun Dương (GĐ2), xã Tân Tác	8	8	0	0	0	8	0	0	0	0	7	0	7	0	0	0	0	**89,5**		89,5				
	8084279	Cải tạo, sửa chữa nền đường Co Tào - Bản Béng, xã Hội Hoan	30	30	0	0	0	30	0	0	0	0	30	0	30	0	0	0	0	**100,0**		101,4				
	8078728	Đường BTXM Kéo Sla - Khuổi Hoi, xã Bắc La	425	425	0	0	0	425	0	0	0	0	405	0	405	0	0	0	0	**95,2**		95,3				

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	8081826	Đường BTXM thôn Trung Thành, xã Thành Hòa	528	528	0	0	0	528	0	0	0	0	500	0	500	0	0	0	0	**94,7**		94,7				
	8077898	Nâng cấp mặt đường BTXM Còn Luông - Khun Phung (GĐ 2), xã Nhạc Kỳ	371	371	0	0	0	371	0	0	0	0	354	0	354	0	0	0	0	**95,3**		95,4				
	8081828	Đường BTXM Bản Cần - Bản Tâm, xã Tân Tác	764	764	0	0	0	764	0	0	0	0	764	0	764	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8072256	Đường BTXM Cúc Lùng - Bản Mới, xã Thụy Hùng	684	684	0	0	0	684	0	0	0	0	665	0	665	0	0	0	0	**97,3**		97,2				
	7892293	Nâng cấp mặt đường BTXM Bản Cáp – Mạy Sao (GĐ 3)	100	100	0	0	0	100	0	0	0	0	89	0	89	0	0	0	0	**89,5**		89,5				
	7913958	Mở mới đường Bản Mìn – Bản Đon – Tà Phàng (GĐ 2)	410	410	0	0	0	410	0	0	0	0	410	0	410	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	7892936	Nâng cấp mặt đường BTXM Pác Bó – Nà Tao (GĐ IV)	620	620	0	0	0	620	0	0	0	0	612	0	612	0	0	0	0	**98,7**		98,7				
	7948074	Nâng cấp mặt đường BTXM thôn Pò Cúi (GĐ 3)	140	140	0	0	0	140	0	0	0	0	133	0	133	0	0	0	0	**95,1**		95,1				
	8134268	Đường BTXM thôn Nà Sòm xã Bắc La	2.600	2.600	0	0	0	2.600	0	0	0	0	2.545	0	2.545	0	0	0	0	**97,9**		97,9				
	8148608	Đường BTXM thôn Pò Mánh xã Gia Miễn	1.600	1.600	0	0	0	1.600	0	0	0	0	1.548	0	1.548	0	0	0	0	**96,8**		96,8				
	8136951	Đường BTXM Còn Luông - Pá Đa xã Nhạc Kỳ (giai đoạn 2)	1.840	1.840	0	0	0	1.840	0	0	0	0	900	0	900	0	0	0	0	**48,9**		48,9				
	8136950	Nâng cấp mặt đường BTXM Khuổi Toọc xã Hội Hoan (giai đoạn 3)	1.800	1.800	0	0	0	1.800	0	0	0	0	1.615	0	1.615	0	0	0	0	**89,7**		89,7				
	8150118	Đường liên thôn Nà So - Nà Luông xã Thụy Hùng	2.900	2.900	0	0	0	2.900	0	0	0	0	1.710	0	1.710	0	0	0	0	**59,0**		59,0				
	8136952	Cải tạo, sửa chữa nền đường Còn Luông – Khun Phung, huyện Văn Lãng	870	870	0	0	0	870	0	0	0	0	850	0	850	0	0	0	0	**97,7**		97,7				
	7984591	Nâng cấp mặt đường BTXM Khuổi Toọc (GĐ2)	3	0	3	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8018125	Nâng cấp mặt đường BTXM Nà So - Nà Luông, xã Thụy Hùng đến Thôn Pác Cú, xã Thanh Long	148	0	148	0	0	148	0	0	0	0	78	0	78	0	0	0	0	**52,5**		52,5				
	7979509	Nâng cấp mặt đường BTXM Còn Luông Pá Đa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	'8015458	Cải tạo sửa chữa nền đường vào thôn Khuổi Toọc, xã Hội Hoan	8	0	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		#DIV/0!				
	8078494	Cải tạo, sửa chữa nền đường Pác Phạ - Bản Phạ, thôn Nà Luông, xã Tân Tác	24	0	24	0	0	24	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	7981740	Cải tạo đường dây 0,4 Kv xã Gia Miễn	64	64	0	0	0	64	0	0	0	0	64	0	64	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8090473	Phai Nà Tàng, thôn Bản Piềng, xã Trung Thành	2.149	170	1.425	554	0	2.149	0	0	0	0	1.249	0	1.249	0	0	0	0	**58,1**		58,1				
	8088133	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Hùng Việt	304	304	0	0	0	304	0	0	0	0	299	0	299	0	0	0	0	**98,4**		98,4				
	7982102	Cải tạo, sửa chữa chợ Ấng Mò, xã Tân Tiến	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		#DIV/0!				
	8164085	Bổ sung CSVC Trường MN Thụy Hùng (Trên TABMIS đang là 10516, mã ngành 341, đã chuyển nguồn)	575	496	79	0	0	575	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	7946584	Bổ sung CSVC Trường Mầm non xã Nhạc Kỳ	211	211	0	0	0	211	0	0	0	0	211	0	211	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8169097	Trường PTDTBT TH, THCS Tân Yên	2.288	1.688	600	0	0	2.288	0	0	0	0	155	0	155	0	0	0	0	**6,8**		6,8				
	7980165	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Tiểu học xã Tân Tác	370	370	0	0	0	370	0	0	0	0	42	0	42	0	0	0	0	**11,5**		11,5				
	8020652	Bổ sung cơ sở vật chất Trường TH&THCS xã Thụy Hùng (điểm trường Pác Cáy), huyện Văn Lãng	2.579	2.579	0	0	0	2.579	0	0	0	0	2.553	0	2.553	0	0	0	0	**99,0**		99,0				
	7988753	Bổ sung CSVC Trường PTDTBT THCS xã Hồng Thái	21	21	0	0	0	21	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8168229	Trường THCS Kim Đồng (Chuyển từ 309 sang 073)	1.200	740	460	0	0	1.200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8124094	Trường PTDTBT TH, THCS Trung Thành	884	384	274	226	0	884	0	0	0	0	581	0	581	0	0	0	0	**65,8**		65,8				
	8120192	Trường PTDTBT TH, THCS Đoàn Kết	596	296	300	0	0	596	0	0	0	0	537	0	537	0	0	0	0	**90,0**		90,0				

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	8116775	Trường PTDTBT TH, THCS Khánh Long	429	378	50	0	0	429	0	0	0	0	366	0	366	0	0	0	0	**85,4**		85,4				
	8116777	Trường PTDTBT TH, THCS Cao Minh	750	237	308	206	0	750	0	0	0	0	728	0	728	0	0	0	0	**97,0**		97,0				
	8119099	Trường PTDTBT TH, THCS Bắc Ái 1	751	216	330	205	0	751	0	0	0	0	697	0	697	0	0	0	0	**92,8**		92,8				
	8119100	Trường PTDTBT TH, THCS Bắc Ái 2	754	383	163	208	0	754	0	0	0	0	691	0	691	0	0	0	0	**91,6**		91,6				
	8122958	Trường PTDTBT TH, THCS Vĩnh Tiến	741	331	410	0	0	741	0	0	0	0	561	0	561	0	0	0	0	**75,7**		75,7				
	8122962	Trường PTDTBT TH&THCS Chí Minh	1.655	795	860	0	0	1.655	0	0	0	0	1.193	0	1.193	0	0	0	0	**72,1**		72,1				
	8161265	Trường TH Đào Viên	787	187	600	0	0	787	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8124321	Trường THCS Đào Viên	800	290	510	0	0	800	0	0	0	0	40	0	40	0	0	0	0	**5,0**		5,0				
	8122959	Trường TH Tân Tiến	92	38	54	0	0	92	0	0	0	0	79	0	79	0	0	0	0	**86,1**		86,1				
	8122960	Trường THCS Tân Tiến	743	264	479	0	0	743	0	0	0	0	641	0	641	0	0	0	0	**86,2**		86,2				
	8124092	Trường TH&THCS Hùng Việt	600	220	380	0	0	600	0	0	0	0	34	0	34	0	0	0	0	**5,6**		5,6				
	8046809	Trường TH, THCS xã Chí Minh	6.709	0	6.709	0	0	6.709	0	0	0	0	4.399	0	4.399	0	0	0	0	**65,6**		65,6				
	7989559	Trường PTDTBT TH, THCS Bắc Ái II	545	0	545	0	0	545	0	0	0	0	216	0	216	0	0	0	0	**39,7**		39,7				
	7986963	Trường PTDTBT TH, THCS Đoàn Kết	309	0	309	0	0	309	0	0	0	0	282	0	282	0	0	0	0	**91,1**		91,1				
	8161104	Mở rộng Trường MN xã Tân Minh	2.500	2.500	0	0	0	2.500	0	0	0	0	236	0	236	0	0	0	0	**9,4**		9,4				
	8018596	Bổ sung CSVC Trường Mầm non xã Thanh Long (Điểm trường Pò Hèn)	1.231	1.231	0	0	0	1.231	0	0	0	0	1.231	0	1.231	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8084277	Cải tạo, sửa chữa trường Mầm non xã Bắc Việt	100	100	0	0	0	100	0	0	0	0	100	0	100	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8164814	Mở rộng Trường PTDTBT TH, THCS xã Chí Minh	9.000	6.268	2.732	0	0	9.000	0	0	0	0	452	0	452	0	0	0	0	**5,0**		5,0				
	7946583	Cải tạo, sửa chữa trường TH và THCS xã Trùng Khánh (điểm trường Bản Pèn)	75	75	0	0	0	75	0	0	0	0	75	0	75	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	7819414	Nhà văn hóa xã Tân Mỹ	100	100	0	0	0	100	0	0	0	0	100	0	100	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	7899498	Xây dựng sân thể thao xã Tân Mỹ	89	89	0	0	0	89	0	0	0	0	89	0	89	0	0	0	0	**100,0**		99,7				
	7959149	Đường GTNT từ NVH Nà Pò – Pò Lạn, xã Quốc Việt	1.623	0	1.623	0	0	1.623	0	0	0	0	1.222	0	1.222	0	0	0	0	**75,3**		75,3				
	7966736	Đường GTNT và ngầm tràn thôn Phiêng Mò (đường đến trung tâm thôn)	1.848	0	1.848	0	0	1.848	0	0	0	0	356	0	356	0	0	0	0	**19,3**		19,3				
	7959145	ĐH.229 Cầu Nà Ca – NVH Nà Dài, xã Quốc Việt	319	0	319	0	0	319	0	0	0	0	319	0	319	0	0	0	0	**100,0**		99,9				
	7961923	ĐH.02 Pò Mận, xã Quốc Việt	572	0	572	0	0	572	0	0	0	0	414	0	414	0	0	0	0	**72,4**		72,4				
	7957026	Đường GTNT từ NVH Nà Sáng – Bản Xóm, xã Quốc Việt	1.233	0	1.233	0	0	1.233	0	0	0	0	1.066	0	1.066	0	0	0	0	**86,5**		86,5				
	7956114	Đường GTNT từ NVH Nà Dài – Pò Chá, xã Quốc Việt	823	0	823	0	0	823	0	0	0	0	582	0	582	0	0	0	0	**70,8**		70,8				
	7956115	Đường GTNT từ NVH Pác Vạt – Háng Cáu, xã Quốc Việt	4	0	4	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	7960363	Đường GTNT từ ĐT229 đến NVH cũ thôn Kéo Phầy	2	0	2	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	7961055	Đường GTNT cầu Nà Ca – Pò Lầu thôn Nà Dài	1	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	7961056	Đường GTNT Cốc Puc – Nà Đao thôn Nà Dài	1	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	7966735	Đường GTNT Phiêng Lẹng – Bùm Quang thôn Nà Pò	374	0	374	0	0	374	0	0	0	0	233	0	233	0	0	0	0	**62,3**		62,3				
	7959151	Đường GTNT Phiêng Mân – cuối thôn Háng Cáu	161	0	161	0	0	161	0	0	0	0	121	0	121	0	0	0	0	**75,3**		75,3				
	7960362	Đường GTNT từ ĐT229 đến cuối thôn Kéo Phầy, xã Quốc Việt	395	0	395	0	0	395	0	0	0	0	344	0	344	0	0	0	0	**87,1**		87,1				
	7896661	Nâng cấp mặt đường BTXM Khun Lỳ - Khun Đây	18	18	0	0	0	18	0	0	0	0	18	0	18	0	0	0	0	**100,0**		97,5				
	8084275	Cải tạo, sửa chữa nền đường Khun Gioong – Nà Lừa xã Bắc Việt, huyện Văn Lăng	100	100	0	0	0	100	0	0	0	0	100	0	100	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	7956120	Xóa công tơ điện tổng Nà Nạ (Pác Vạt), xã Quốc Việt	20	0	20	0	0	20	0	0	0	0	18	0	18	0	0	0	0	**91,8**		91,8				

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	7955150	Cải tạo lưới điện hạ thế chưa đạt tiêu chí 4.1 tại các trạm biến áp Nà Ca, Bình Độ, Cốc Muống, UBND Quốc Việt, Nà Pò	1.221	0	1.221	0	0	1.221	0	0	0	0	16	0	16	0	0	0	0	**1,3**		1,3				
	8106514	Xây dựng Trụ sở UBND xã Chí Minh	2.147	1.040	1.108	0	0	2.147	0	0	0	0	1.427	0	1.427	0	0	0	0	**66,4**		66,4				
	8101152	Xây dựng Nhà văn hóa xã Chí Minh	2.592	2.592	0	0	0	2.592	0	0	0	0	1.987	0	1.987	0	0	0	0	**76,7**		76,7				
	8027657	Xây dựng Trụ sở UBND xã Kháng Chiến	1.610	1.000	610	0	0	1.610	0	0	0	0	168	0	168	0	0	0	0	**10,4**		10,4				
	8046104	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS xã Kháng Chiến	2.622	939	1.684	0	0	2.622	0	0	0	0	2.622	0	2.622	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	7964576	Cải tạo, sửa chữa Trường mầm non xã Quốc Việt	443	0	443	0	0	443	0	0	0	0	443	0	443	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	7964100	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học xã Quốc Việt.	877	0	877	0	0	877	0	0	0	0	868	0	868	0	0	0	0	**99,1**		99,1				
	7965296	Cải tạo nâng cấp trường THCS và THPT Bình Độ xã Quốc Việt	3.377	0	3.377	0	0	3.377	0	0	0	0	2.624	0	2.624	0	0	0	0	**77,7**		77,7				
	7959150	Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Quốc Việt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	7980158	Cải tạo, nâng cấp chợ Bình Độ, xã Quốc Việt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**						
	7968097	Bổ sung hạng mục Trường MN Chi Lăng	2.191	0	2.191	0	0	2.191	0	0	0	0	1.802	0	1.802	0	0	0	0	**82,3**		82,3				
	7966737	Bổ sung hạng mục Trường TH Chi Lăng	2.164	0	1.680	484	0	2.164	0	0	0	0	1.294	0	1.294	0	0	0	0	**59,8**		59,8				
	7967003	Bổ sung hạng mục Trường THCS Chi Lăng	1.234	0	1.234	0	0	1.234	0	0	0	0	1.230	0	1.230	0	0	0	0	**99,7**		99,7				
	8040665	Nhà văn hóa xã Kháng Chiến	961	0	961	0	0	961	0	0	0	0	502	0	502	0	0	0	0	**52,3**		52,3				
	8042671	Cải tạo, nâng cấp Trường TH xã Kháng Chiến	2.765	0	2.765	0	0	2.765	0	0	0	0	41	0	41	0	0	0	0	**1,5**		1,5				
	8084856	San ủi, GPMB Trụ sở UBND xã Chí Minh	814	0	814	0	0	813	0	0	0	0	813	0	813	0	0	0	0	**99,9**		100,0				
	7905349	Trường Mầm non xã Quan Sơn	72	72	0	0	0	0	0	0	0	72	72	0	0	0	0	0	72	**100,0**						100,0
	7905457	Xây dựng 02 phòng học điểm trường Làng Thượng, Trường Mầm non xã Quan Sơn	170	170	0	0	0	0	0	0	0	170	170	0	0	0	0	0	170	**100,0**						100,0
	7905462	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS xã Quan Sơn	48	48	0	0	0	0	0	0	0	48	48	0	0	0	0	0	48	**100,0**						100,0
	7908266	Đầu tư cơ sở vật chất Trường Tiểu học xã Quan Sơn (Điểm trường chính)	303	303	0	0	0	0	0	0	0	303	303	0	0	0	0	0	303	**100,0**						100,0
	7908574	Xây dựng nhà lớp học và phòng chờ điểm trường Làng Thượng, Trường Tiểu học xã Quan Sơn	204	204	0	0	0	0	0	0	0	204	144	0	0	0	0	0	144	**70,7**						70,7
	7954873	Trường Mầm non xã Thượng Cường và 01 phòng học điểm trường Tổng Nọt	733	733	0	0	0	684	0	0	0	49	733	0	684	0	0	0	49	**100,0**		100,0				100,0
	7954876	Trường TH&THCS xã Thượng Cường	734	734	0	0	0	600	0	0	0	134	662	0	600	0	0	0	62	**90,2**		100,0				46,4
	7955149	Phân trường Tổng Nọt, Trường TH&THCS xã Thượng Cường	136	136	0	0	0	0	0	0	0	136	136	0	0	0	0	0	136	**100,0**						100,0
	7956111	Đầu tư cơ sở vật chất Trường Mầm non Bình Minh, thị trấn Đồng Mô	1.315	1.315	0	0	0	0	1.315	0	0	0	1.079	0	0	1.079	0	0	0	**82,1**			82,1			
	7984592	Trường TH xã Chi Lăng	4.000	4.000	0	0	0	0	1.000	0	1.216	1.784	2.784	0	0	1.000	0	0	1.784	**69,6**			100,0		0,0	100,0
	8008662	Trường THCS xã Chi Lăng	100	100	0	0	0	0	0	0	0	100	91	0	0	0	0	0	91	**90,7**						90,7
	8103959	Trường Trung học cơ sở Quang Lang	434	0	0	434	0	434	0	0	0	0	434	0	434	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8112110	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Mó Đá	676	0	0	676	0	676	0	0	0	0	676	0	676	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8114638	Trường Mầm non xã Chi Lăng	1.687	0	0	1.687	0	1.687	0	0	0	0	1.687	0	1.687	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8011396	Trường Mầm non Vĩnh Thịnh	1.837	1.837	0	0	0	0	0	0	1.837	0	1.837	0	0	0	0	1.837	0	**100,0**					100,0	
	8106300	Trường Mầm non xã Đồng Tân, huyện Hữu Lũng	5.546	2.777	0	2.768	0	2.768	0	0	1.186	1.591	5.542	0	2.768	0	0	1.183	1.591	**99,9**		100,0			99,7	100,0
	8020328	Nhà 08 phòng học Trường Tiểu học 2 thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng	2.212	2.212	0	0	0	0	0	0	2.212	0	2.210	0	0	0	0	2.210	0	**99,9**					99,9	
	8107065	Trường Tiểu học 2 xã Minh Sơn, huyện Hữu Lũng	5.059	3.551	0	1.508	0	1.508	0	0	2.351	1.200	5.059	0	1.508	0	0	2.350	1.200	**100,0**		100,0			100,0	100,0
	7965590	Trường THCS xã Cai Kinh	2.487	2.487	0	0	0	0	0	0	2.487	0	2.487	0	0	0	0	2.487	0	**100,0**					100,0	

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	8107072	Trường Tiểu học II thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng	1.797	1.022	0	775	0	775	0	0	522	500	1.796	0	775	0	0	521	500	**99,9**		100,0			99,8	100,0
	8030173	Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo Trạm Y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Chi Lăng	90	0	0	90	0	90	0	0	0	0	90	0	90	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8030589	Trạm Y tế thị trấn Hữu Lũng	518	518	0	0	0	0	0	0	518	0	518	0	0	0	0	518	0	**100,0**					100,0	
	7905458	Xây dựng nhà văn hoá xã Quan Sơn	77	77	0	0	0	0	0	0	0	77	77	0	0	0	0	0	77	**100,0**		0,0				100,0
	7955722	Nhà văn hoá xã Thượng Cường	247	247	0	0	0	0	0	0	0	247	247	0	0	0	0	0	247	**100,0**						100,0
	7681899	Đường liên thôn Làng Bu 1 - Co Lái - Bắc Phiềng	495	495	0	0	0	0	0	0	0	495	495	0	0	0	0	0	495	**100,0**						100,0
	7690531	Chợ nông sản và khu dân cư thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng (giai đoạn 2)	13.017	13.017	0	0	0	0	0	0	9.017	4.000	12.943	0	0	0	0	8.943	4.000	**99,4**					99,2	100,0
	7802383	Bê tông tuyến đường liên thôn Chợ Hoàng (Thượng Cương)-Phai xá (Bằng mạc), huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	235	235	0	0	0	0	0	0	14	221	229	0	0	0	0	8	221	**97,3**					55,0	100,0
	7808089	Chợ nông sản và khu dân cư thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng (Hạng mục: Nhà chợ nông sản)	783	783	0	0	0	0	0	0	0	783	783	0	0	0	0	0	783	**100,0**						100,0
	7811056	Bê tông tuyến đường liên thôn từ UBND xã Y Tịch - Na Cà, xã Y Tịch	80	80	0	0	0	0	0	0	77	3	80	0	0	0	0	77	3	**100,0**					100,0	100,0
	7891679	Trụ sở UBND xã Quan Sơn	62	62	0	0	0	0	62	0	0	0	62	0	0	62	0	0	0	**100,0**			100,0			
	7907246	Bê tông tuyến đường Làng Hăng, xã Quan Sơn	42	42	0	0	0	0	0	0	0	42	42	0	0	0	0	0	42	**99,7**						100,0
	7956113	Đường liên thôn Khòn Sâu - Lũng Ca - Lũng Luông, xã Thượng Cường	862	862	0	0	0	0	0	0	0	862	862	0	0	0	0	0	862	**100,0**						100,0
	7957366	Đường trục xã Tổng Nọt - Nà Nưa - Lũng Tảng, Thượng Cường	177	177	0	0	0	0	0	0	0	177	28	0	0	0	0	0	28	**15,6**						15,6
	7959882	Cung cấp cống hỗ trợ làm đường giao thông nông thôn	283	283	0	0	0	185	0	0	98	0	98	0	0	0	0	98	0	**34,8**		0,0			100,0	
	8152959	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐH 89	708	708	0	0	0	0	0	0	17	691	668	0	0	0	0	0	668	**94,3**					0,0	96,6
	7961550	Đường trục xã thôn Quán Bầu - thôn Ga, xã Chi Lăng	30	30	0	0	0	0	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**			0,0			
	7961551	Bê tông hóa tuyến đường GTNT thôn Suối Mỏ, xã Hữu Kiên	80	80	0	0	0	0	80	0	0	0	80	0	0	80	0	0	0	**100,0**			100,0			
	7961552	Bê tông hóa tuyến đường Khun Thà, thôn Làng Bu, xã Lâm Sơn	80	80	0	0	0	0	80	0	0	0	80	0	0	80	0	0	0	**100,0**			100,0			
	7976274	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở UBND huyện	1.800	1.800	0	0	0	323	0	0	0	1.477	1.471	0	0	0	0	0	1.471	**81,7**		0,0				99,6
	7986960	Cải tạo, nâng cấp đường thôn Ga, đoạn từ Quốc lộ 1 đến Ga Chi Lăng xã Chi Lăng	580	580	0	0	0	0	0	0	0	580	55	0	0	0	0	0	55	**9,5**						9,5
	8008659	Cải tạo, sửa chữa di tích lịch sử Nhà trưng bày Chiến thắng Chi Lăng	732	732	0	0	0	0	0	0	232	500	715	0	0	0	0	215	500	**97,7**					92,9	100,0
	8008660	Đường bê tông Mè Thình, xã Hữu Kiên	85	85	0	0	0	0	0	0	85	0	85	0	0	0	0	85	0	**100,0**					100,0	
	8021032	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Nhân Lý	886	886	0	0	0	36	850	0	0	0	850	0	0	850	0	0	0	**95,9**		0,0	100,0			
	8024741	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Bằng Hữu	1.387	1.387	0	0	0	0	1.387	0	0	0	1.386	0	0	1.386	0	0	0	**100,0**			100,0			
	8031942	Đường Làng Tuổng – Làng Giao, xã Bằng Hữu	20	20	0	0	0	0	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**			0,0			
	8032352	Đường Nà Lai – Nà Tèng, xã Vạn Linh	70	70	0	0	0	0	70	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**			0,0			
	8041925	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	100	100	0	0	0	0	0	0	100	0	12	0	0	0	0	12	0	**11,7**					11,8	
	8087690	Xây dựng phòng tiếp công dân và nhà bếp UBND xã Liên Sơn	353	353	0	0	0	0	0	0	0	353	353	0	0	0	0	0	353	**100,0**					0,0	100,0
	8087691	Trạm Y tế xã Quan Sơn (cũ), huyện Chi Lăng	100	100	0	0	0	0	0	0	0	100	100	0	0	0	0	0	100	**100,0**						100,0
	8092970	Xây dựng bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện Chi Lăng	1.000	1.000	0	0	0	0	8	0	0	992	992	0	0	0	0	0	992	**99,2**			0,0			100,0
	8094641	Trụ sở UBND xã Hữu Kiên	3.413	3.413	0	0	0	0	3.413	0	0	0	3.412	0	0	3.412	0	0	0	**100,0**			100,0			
	8119765	Cầu Làng Ngũa	2.000	2.000	0	0	0	0	0	0	0	2.000	2.000	0	0	0	0	0	2.000	**100,0**						100,0

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	8138504	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐH 88	1.000	1.000	0	0	0	0	0	0	1.000	0	1.000	0	0	0	0	1.000	0	**100,0**					100,0	
	8148604	Sửa chữa tuyến đường trục thôn Làng Mò, đoạn từ Quốc lộ 1 vào Đình Làng Mò, huyện Chi Lăng	400	400	0	0	0	0	0	0	0	400	400	0	0	0	0	0	400	**100,0**						100,0
	8148605	Cải tạo, sửa chữa nhà Trưng bày chiến thắng Chi Lăng	351	351	0	0	0	0	0	0	0	351	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**						0,0
	8149076	Hỗ trợ cải tạo lưới điện hạ áp nông thôn 0,4KV xã Nhân Lý năm 2023	23	23	0	0	0	0	0	0	23	0	23	0	0	0	0	23	0	**100,0**					100,0	
	8149755	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm y tế huyện Chi Lăng; Hạng mục Hệ thống thu gom đường nước thải sinh hoạt	183	183	0	0	0	0	0	0	183	0	181	0	0	0	0	181	0	**99,2**					99,2	
	8149757	Sửa chữa cục bộ nền, mặt đường và cải tạo hệ thống thoát nước đoạn Km0-Km5 đường huyện ĐH.89(Bằng Mạc-Bằng Hữu)	119	119	0	0	0	0	0	0	0	119	119	0	0	0	0	0	119	**100,0**						100,0
	8149754	Mương Nà Hoàng	56	56	0	0	0	0	56	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**			0,0			
	8149756	Mương Lân Tát	17	17	0	0	0	0	17	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**			0,0			
	7970144	Khu dân Cư Tân Mỹ I	3.313	3.313	0	0	0	0	0	0	3.313	0	3.313	0	0	0	0	3.313	0	**100,0**					100,0	
	7902810	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH95 từ đường 242 đến đường rẽ vào trụ sở UBND xã Minh Hòa	1.086	1.086	0	0	0	0	0	0	1.086	0	1.086	0	0	0	0	1.086	0	**100,0**					100,0	
	8022767	Vỉa hè đường Chi Lăng (đoạn từ đầu cầu đến ngã tư Bưu điện), huyện Hữu Lũng	677	677	0	0	0	0	0	0	677	0	677	0	0	0	0	677	0	**100,0**					100,0	
	8103371	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường ĐH.98 (Đồng Lai - Gốc Hồng) giai đoạn 2	4.840	4.840	0	0	0	0	0	0	4.840	0	4.840	0	0	0	0	4.840	0	**100,0**					100,0	
	8106513	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Ba Nàng, Đồng Bến, Đá Đỏ xã Cai Kinh	2.270	2.270	0	0	0	0	0	0	2.270	0	2.256	0	0	0	0	2.256	0	**99,4**					99,4	
	8152798	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Khu En – Khu Ngòi Na, thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng	120	120	0	0	0	0	0	0	120	0	120	0	0	0	0	120	0	**99,6**					99,6	
	8127612	Quy hoạch chi tiết khu tái định cư, dân cư xã Hồ Sơn và xã Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500	501	501	0	0	0	0	0	0	501	0	501	0	0	0	0	501	0	**100,0**					100,0	
	8029022	Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật khu đất đấu giá quyền sử dụng đất trường Mầm non Lâm Trường cũ, thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng	309	309	0	0	0	0	0	0	309	0	309	0	0	0	0	309	0	**100,0**					100,0	
	8040917	Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật khu đất ACC 78 xã Sơn Hà, huyện Hữu Lũng	155	155	0	0	0	0	0	0	155	0	155	0	0	0	0	155	0	**100,0**					100,0	
	8042821	Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật khu đất đấu giá quyền sử dụng đất điểm dân cư xã Cai Kinh (UBND xã Cai Kinh cũ), huyện Hữu Lũng	262	262	0	0	0	0	0	0	262	0	262	0	0	0	0	262	0	**100,0**					100,0	
	8138781	Ngầm tràn Ngòi sao Hoàng Mai - Minh Lễ tại xã Minh Tiến, huyện Hữu Lũng	887	887	0	0	0	0	0	0	887	0	126	0	0	0	0	126	0	**14,2**					14,2	
	7967299	Trụ sở UBND xã Hòa Lạc	1.557	1.557	0	0	0	0	1.557	0	0	0	1.557	0	0	1.557	0	0	0	**100,0**			100,0			
	8121063	Trụ sở UBND xã Đồng Tân	152	152	0	0	0	0	152	0	0	0	149	0	0	149	0	0	0	**97,9**			97,9			
	8037358	Cải tạo sửa chữa Trung tâm bồi dưỡng Chính trị huyện Hữu Lũng	810	810	0	0	0	0	0	0	810	0	810	0	0	0	0	810	0	**100,0**					100,0	
	8063923	Nhà đoàn thể xã Hồ Sơn	406	406	0	0	0	0	0	0	406	0	406	0	0	0	0	406	0	**100,0**					100,0	
	8015591	Xây mới khu nhà đa năng Huyện ủy	818	818	0	0	0	0	0	0	818	0	818	0	0	0	0	818	0	**100,0**					100,0	
	8010408	Cải tạo Nhà để xe, nhà kho lưu trữ và nhà tạp vụ UBND huyện	148	148	0	0	0	0	0	0	148	0	148	0	0	0	0	148	0	**99,8**					99,8	
	8113957	Nâng cấp trụ sở UBND thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng	350	350	0	0	0	0	0	0	350	0	347	0	0	0	0	347	0	**99,2**					99,2	
	8132985	Nhà đoàn thể UBND xã Thanh Sơn, huyện Hữu Lũng	70	70	0	0	0	0	0	0	70	0	70	0	0	0	0	70	0	**100,0**					100,0	
	7994718	Trường TH xã Bắc Thủy (Điểm trường Rạng Đông)	166	119	47	0	0	164	0	0	2	0	31	0	29	0	0	2	0	**18,4**		17,4			100,0	
	7994719	Trường PTDTBT THCS xã Hữu Kiên	1.920	1.920	0	0	0	1.500	0	0	420	0	1.773	0	1.500	0	0	273	0	**92,4**		100,0			65,1	

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	8001594	Trường THCS xã Bắc Thuỷ	816	816	0	0	0	781	0	0	35	0	816	0	781	0	0	35	0	**99,9**		99,9			100,0	
	8027659	Đầu tư cơ sở vật chất Trường THCS xã Vân Thủy	652	73	580	0	0	567	0	0	85	0	461	0	461	0	0	0	0	**70,6**		81,2			0,0	
	8028027	Trường PTDTBT Tiểu học 1 xã Hữu Kiên	1.777	1.777	0	0	0	1.417	0	0	360	0	1.718	0	1.417	0	0	301	0	**96,7**		100,0			83,7	
	8029192	Trường Mầm non xã Bắc Thuỷ	4.510	4.510	0	0	0	4.311	0	0	199	0	4.510	0	4.311	0	0	199	0	**100,0**		100,0			100,0	
	8029395	Trường PTDTBT THCS xã Vân An	3.245	3.245	0	0	0	2.715	0	0	530	0	3.192	0	2.715	0	0	477	0	**98,4**		100,0			90,1	
	8029877	Trường MN xã Chiến Thắng	4.106	3.962	0	144	0	3.008	0	0	1.098	0	3.307	0	2.209	0	0	1.098	0	**80,5**		73,4			100,0	
	8033310	Đầu tư cơ sở vật chất Trường TH xã Chiến Thắng	2.410	2.410	0	0	0	1.420	0	0	990	0	1.852	0	1.420	0	0	432	0	**76,9**		100,0			43,7	
	8083791	Trường Mầm non xã Vân An	1.951	1.951	0	0	0	1.151	0	0	800	0	1.922	0	1.122	0	0	800	0	**98,5**		97,4			100,0	
	8083917	Trường Mầm non xã Bằng Hữu	2.500	2.500	0	0	0	1.200	0	0	1.300	0	2.409	0	1.200	0	0	1.209	0	**96,4**		100,0			93,0	
	8084855	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Liên Sơn	2.723	2.723	0	0	0	1.947	0	0	776	0	2.477	0	1.947	0	0	530	0	**91,0**		100,0			68,4	
	8012368	Trường TH&THCS xã Yên Sơn, huyện Hữu Lũng	2.708	2.708	0	0	0	525	683	0	0	1.500	2.708	0	525	683	0	0	1.500	**100,0**		100,0	99,9			100,0
	8012367	Xây mới 16 phòng học trường TH&THCS xã Thanh Sơn, huyện Hữu Lũng	2.354	2.354	0	0	0	0	0	0	2.354	0	2.300	0	0	0	0	2.300	0	**97,7**					97,7	
	8072255	Xây dựng Nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ khác Trường PTDTBT Tiểu học 1 và Trường PTDTBT THCS 1 xã Thiện Tân, huyện Hữu Lũng	108	108	0	0	0	0	0	0	0	108	102	0	0	0	0	0	102	**94,3**						94,3
	8071263	Xây dựng Nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ Trường PTDTBT Tiểu học 2 và Trường PTDTBT THCS 2 xã Thiện Tân, huyện Hữu Lũng	135	135	0	0	0	0	0	0	0	135	129	0	0	0	0	0	129	**95,5**						95,5
	8090470	Trường THCS xã Yên Bình, huyện Hữu Lũng	2.198	2.198	0	0	0	618	1.580	0	0	0	2.197	0	618	1.579	0	0	0	**100,0**		100,0	100,0			
	8072254	Cải tạo phòng Công vụ giáo viên và hạng mục phụ trợ trường THCS xã Hữu Liên, huyện Hữu Lũng	227	123	104	0	0	104	0	0	0	123	220	0	104	0	0	0	116	**96,9**		100,0				94,3
	8029876	Nhà văn hóa xã Vân Thủy	1.000	1.000	0	0	0	802	0	0	198	0	802	0	802	0	0	0	0	**80,2**		100,0			0,0	
	8029878	Nhà văn hóa xã Chiến Thắng	2.800	1.800	1.000	0	0	2.200	0	0	600	0	2.582	0	1.982	0	0	600	0	**92,2**		90,1			100,0	
	7987462	Đường Bản Dù - Tình Lùng, xã Vân Thủy	402	402	0	0	0	392	0	0	10	0	155	0	155	0	0	0	0	**38,6**		39,6			0,0	
	7999972	Đường Kéo Phầy - Pá Tào, xã Bằng Hữu	158	158	0	0	0	153	0	0	5	0	88	0	88	0	0	0	0	**55,7**		57,5			0,0	
	8023929	Đường Cô Mìn - Nà Cái, xã Chiến Thắng	243	163	80	0	0	163	0	0	80	0	68	0	0	0	0	68	0	**28,0**		0,0			84,9	
	8028376	Mở mới đường từ nhà văn hóa thôn Khuổi Khảo đến phân trường Tiểu học	279	279	0	0	0	268	0	0	11	0	143	0	143	0	0	0	0	**51,4**		53,5			0,0	
	8053390	Cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Pắt, xã Vân Thuỷ	1.206	1.206	0	0	0	1.166	0	0	40	0	1.021	0	1.021	0	0	0	0	**84,7**		87,6			0,0	
	8082383	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp chợ xã Hữu Kiên	85	85	0	0	0	81	0	0	4	0	84	0	80	0	0	4	0	**99,0**		98,6			98,8	
	8087435	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trạm y tế xã Vân Thuỷ	609	609	0	0	0	359	0	0	250	0	385	0	359	0	0	26	0	**63,3**		100,0			10,5	
	8087692	Đường bê tông Co Hương, xã Hữu Kiên	3.117	1.401	1.716	0	0	2.516	0	0	601	0	2.743	0	2.384	0	0	358	0	**88,0**		94,8			59,6	
	8144073	Bê tông hóa tuyến đường Hợp đường, Liên Sơn - Trung Khìm, thôn Hợp Nhất xã Lâm Sơn	3.500	3.500	0	0	0	3.420	0	0	80	0	1.950	0	1.870	0	0	80	0	**55,7**		54,7			100,0	
	8029397	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường huyện ĐH91 đoạn từ Km7+392 đến Km13+300	1.413	967	446	0	0	1.137	159	0	108	9	1.412	0	1.137	159	0	108	8	**99,9**		100,0	100,0		100,0	91,1
	8091047	Bê tông hóa đường Chiến Thắng - Hồ Mười, xã Hòa Sơn, huyện Hữu Lũng	5.587	3.698	0	1.889	0	2.889	0	0	2.698	0	5.577	0	2.889	0	0	2.688	0	**99,8**		100,0			99,6	
	8037990	Đèn led năng lượng mặt trời điểm du lịch cộng đồng, xã Hữu Liên, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	146	0	146	0	0	60	0	0	86	0	88	0	40	0	0	48	0	**60,0**		66,7			55,3	
	8127596	Chợ xã Hữu Liên	5.850	5.213	637	0	0	4.400	0	0	0	1.450	1.644	0	207	0	0	0	1.437	**28,1**		4,7				99,1
	7887879	Trường Mầm non xã Yên Thịnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**					0,0	
	7994717	Trường Mầm non xã Quyết Thắng	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**						0,0

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	7887880	Trường Tiểu học xã Yên Thịnh	1	0	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**					0,0	
	8060879	Trường Tiểu học xã Quyết Thắng, huyện Hữu Lũng	1.627	1.627	0	0	0	0	0	0	1.627	0	1.618	0	0	0	0	1.618	0	**99,4**					99,4	
	8108789	Trường TH&THCS xã Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng	4.939	3.609	0	1.330	0	1.330	1.108	0	2.501	0	4.939	0	1.330	1.108	0	2.501	0	**100,0**		100,0	100,0		100,0	
	8110294	Trường Tiểu học 1 xã Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng	12.454	6.000	2.912	3.542	0	6.454	0	0	6.000	0	12.454	0	6.454	0	0	6.000	0	**100,0**		100,0			100,0	
	8107064	Xây dựng Nhà 03 phòng học điểm trường Đất Đỏ, Trường Tiểu học 1 xã Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng	997	695	0	302	0	302	95	0	200	400	996	0	302	95	0	200	400	**100,0**		100,0	99,5		100,0	100,0
	8111410	Trường THCS 1 xã Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng	1.566	500	166	900	0	1.066	0	0	500	0	1.566	0	1.066	0	0	500	0	**100,0**		100,0			100,0	
	8028716	Xây dựng nhà làm việc ban giám hiệu Trường THCS xã Quyết Thắng, huyện Hữu Lũng	185	185	0	0	0	0	0	0	0	185	185	0	0	0	0	0	185	**100,0**						100,0
	7887882	Trạm y tế xã Yên Thịnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**					0,0	
	8112109	Nhà văn hóa xã Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng	2.134	0	1.154	980	0	177	0	0	0	1.957	177	0	177	0	0	0	0	**8,3**		100,0				0,0
	8091903	Chợ xã Quyết Thắng, huyện Hữu Lũng	406	406	0	0	0	0	0	0	0	406	390	0	0	0	0	0	390	**96,0**						96,0
	8083919	Nhà văn hóa xã Quyết Thắng, huyện Hữu Lũng	1.597	1.597	0	0	0	0	340	0	1.257	0	1.596	0	0	339	0	1.257	0	**99,9**			99,7		100,0	
	7996425	Trường Mầm non xã Bắc Thủy (Điểm trường Rạng Đông)	57	57	0	0	0	57	0	0	0	0	19	0	19	0	0	0	0	**33,3**		33,3				
	7999970	Trường TH xã Bắc Thủy (Điểm trường Khuổi Khảo)	173	173	0	0	0	173	0	0	0	0	173	0	173	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	7999973	Trường TH&THCS xã Lâm Sơn	310	0	310	0	0	310	0	0	0	0	39	0	39	0	0	0	0	**12,5**		12,5				
	8001593	Trường TH xã Vân An (Trường chính + Điểm trường Hồng Tân)	2	2	0	0	0	2	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8027658	Trường MN xã Vân Thủy	400	0	400	0	0	400	0	0	0	0	7	0	7	0	0	0	0	**1,8**		1,8				
	8028028	Đầu tư cơ sở vật chất Trường Tiểu học xã Bằng Hữu	464	464	0	0	0	464	0	0	0	0	443	0	443	0	0	0	0	**95,4**		95,5				
	8087434	Trường TH&THCS xã Bằng Hữu	3.875	3.875	0	0	0	3.875	0	0	0	0	3.752	0	3.752	0	0	0	0	**96,8**		96,8				
	8087432	Trường Mầm non xã Thanh Sơn, huyện Hữu Lũng	3.148	2.704	444	0	0	3.148	0	0	0	0	2.804	0	2.804	0	0	0	0	**89,1**		89,1				
	8122442	Trường TH&THCS xã Hữu Liên, huyện Hữu Lũng	5.237	3.859	0	1.378	0	5.237	0	0	0	0	5.237	0	5.237	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8101151	Trường TH& THCS xã Hoà Bình, huyện Hữu Lũng	3.742	2.830	0	912	0	3.742	0	0	0	0	3.447	0	3.447	0	0	0	0	**92,1**		92,1				
	8087433	Nhà Ban giám hiệu Trường Tiểu học & THCS xã Hòa Thắng	400	0	400	0	0	400	0	0	0	0	229	0	229	0	0	0	0	**57,3**		57,3				
	8072703	Xây dựng nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ Trường TH&THCS xã Hòa Bình, Trường Tiểu học xã Yên Bình, huyện Hữu Lũng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	7997802	Xây dựng Nhà 06 phòng học 02 tầng; Nhà 06 phòng học bộ môn + 02 phòng thư viện, thiết bị trường THCS xã Quyết Thắng	134	0	134	0	0	134	0	0	0	0	133	0	133	0	0	0	0	**99,3**		99,3				
	8085878	Nhà văn hoá xã Bằng Hữu	1.491	1.491	0	0	0	1.491	0	0	0	0	1.371	0	1.371	0	0	0	0	**92,0**		92,0				
	7982730	Mương Kéo Nọi, xã Bằng Hữu	56	56	0	0	0	56	0	0	0	0	56	0	56	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	7983500	Đường Nà Pò - Kéo Phầy, Bằng Hữu	181	19	163	0	0	181	0	0	0	0	34	0	34	0	0	0	0	**18,8**		18,8				
	7987457	Đường Suối Phầy, xã Hữu Kiên	188	188	0	0	0	188	0	0	0	0	188	0	188	0	0	0	0	**99,8**		100,0				
	7987458	Đường Nà Dạ - Nà Nhì, xã Chiến Thắng	132	132	0	0	0	132	0	0	0	0	111	0	111	0	0	0	0	**83,8**		83,8				
	7987460	Mương Mò Tuống, xã Bằng Hữu	59	59	0	0	0	59	0	0	0	0	59	0	59	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	7990052	Mương Phai Nà, xã Bằng Hữu	18	18	0	0	0	18	0	0	0	0	18	0	18	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	7999971	Đường Bản Lăm - Thiên Cần, xã Liên Sơn	197	0	197	0	0	197	0	0	0	0	27	0	27	0	0	0	0	**13,5**		13,5				
	8001097	Đường thôn Phai Mò, xã Vân An	391	0	391	0	0	391	0	0	0	0	120	0	120	0	0	0	0	**30,8**		30,8				
	8006954	Nước sạch sinh hoạt tập trung thôn Nà Dạ, xã Chiến Thắng	78	78	0	0	0	78	0	0	0	0	77	0	77	0	0	0	0	**99,1**		99,1				
	8023928	Đường Nà Tình - Nà Mẫn , xã Chiến Thắng	307	0	307	0	0	307	0	0	0	0	88	0	88	0	0	0	0	**28,7**		28,7				
	8168228	Bê tông hóa tuyến đường Cốc Lùng - Làng Tuống, xã Bằng Mạc	2.300	1.309	991	0	0	2.300	0	0	0	0	1.949	0	1.949	0	0	0	0	**84,7**		84,7				

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	8169632	Bê tông hóa tuyến đường Hợp Đường, Chiến Thắng - Trung Khìm, Nhân Lý	2.300	2.300	0	0	0	2.300	0	0	0	0	20	0	20	0	0	0	0	**0,9**		0,9				
	8169817	Bê tông hóa tuyến đường Cao Minh - Lũng Mật, xã Bằng Mạc	2.300	2.300	0	0	0	2.300	0	0	0	0	167	0	167	0	0	0	0	**7,2**		7,2				
	7982731	Bê tông hóa mặt đường thôn Cốc Lùng - Vận, xã Vân Nham	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	7982732	Bê tông hóa mặt đường thôn Bàn Mới - Lương, xã Vân Nham	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8029403	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường huyện ĐH.94 đoạn từ Km0+00 đến Km5+400	1.551	1.240	311	0	0	1.551	0	0	0	0	772	0	772	0	0	0	0	**49,8**		49,8				
	8029396	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường huyện ĐH.93 đoạn từ đường ĐH.91 đến UBND xã Thiện Tân	2.500	2.500	0	0	0	2.500	0	0	0	0	2.419	0	2.419	0	0	0	0	**96,8**		96,8				
	8094045	Nâng cấp, cải tạo đường huyện ĐH 93 (Đoạn từ Gốc Sau - Cây Vối xã Thiện Tân), huyện Hữu Lũng	1.600	1.600	0	0	0	1.600	0	0	0	0	1.532	0	1.532	0	0	0	0	**95,8**		95,8				
	8091048	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường huyện ĐH.92 đoạn từ Km1+150 đến Km6+929	734	624	110	0	0	734	0	0	0	0	463	0	463	0	0	0	0	**63,1**		63,1				
	8081824	Đường thôn Rẫy, xã Quyết Thắng, huyện Hữu Lũng	515	0	515	0	0	515	0	0	0	0	335	0	335	0	0	0	0	**65,0**		65,0				
	8071262	Đường thôn Trăng - Đồng Xe (GĐ2) xã Quyết Thắng, huyện Hữu Lũng	383	0	383	0	0	383	0	0	0	0	244	0	244	0	0	0	0	**63,7**		63,7				
	8081823	Đường thôn Bầm, xã Quyết Thắng, huyện Hữu Lũng	234	0	234	0	0	234	0	0	0	0	162	0	162	0	0	0	0	**69,2**		69,2				
	8072848	Đường thôn Bông – Rẫy xã Quyết Thắng, huyện Hữu Lũng	405	0	405	0	0	405	0	0	0	0	159	0	159	0	0	0	0	**39,3**		39,3				
	7999495	Cải tạo, sửa chữa công trình nước sinh hoạt thôn Đồng Hương - Vĩnh Yên xã Hòa Bình, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	31	0	31	0	0	31	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8041261	Xây mới công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Lán Thán xã Hòa Thắng,huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	40	0	40	0	0	40	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8041197	Cải tạo, sửa chữa công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Điền Trên xã Thanh Sơn, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	28	0	28	0	0	28	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8060013	Cải tạo, sửa chữa nước sinh hoạt tập trung thôn Mò Ám xã Đồng Tiến, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	4	0	4	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	7954874	Đầu tư cơ sở vật chất Trường TH&THCS xã Thượng Cường (Phân trường Đoàn Kết)	156	156	0	0	0	156	0	0	0	0	156	0	156	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	7954877	Đầu tư cơ sở vật chất Trường Mầm non xã Thượng Cường (Phân trường Đoàn Kết)	126	126	0	0	0	126	0	0	0	0	125	0	125	0	0	0	0	**98,9**		98,9				
	8026879	Trường TH xã Nhân Lý	5.044	5.044	0	0	0	5.044	0	0	0	0	4.777	0	4.777	0	0	0	0	**94,7**		94,7				
	8026880	Trường Mầm non xã Nhân Lý	4.820	4.820	0	0	0	4.820	0	0	0	0	4.779	0	4.779	0	0	0	0	**99,2**		99,1				
	8049011	Trường Mầm non xã Minh Tiến	2.836	2.836	0	0	0	2.836	0	0	0	0	1.846	0	1.846	0	0	0	0	**65,1**		65,1				
	8085637	Trường Mầm non xã Yên Vượng, huyện Hữu Lũng	3.413	3.413	0	0	0	3.413	0	0	0	0	3.327	0	3.327	0	0	0	0	**97,5**		97,5				
	7956121	Xây dựng 04 phòng chức năng trường Tiểu học 1 xã Vân Nham	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	7955721	Xây dựng 04 phòng chức năng trường THCS 1 xã Vân Nham	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	7954297	Trường Tiểu học 2 xã Vân Nham	1	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8046810	Trường TH&THCS xã Minh Tiến - giai đoạn 1	7.000	7.000	0	0	0	7.000	0	0	0	0	6.126	0	6.126	0	0	0	0	**87,5**		87,5				
	8076016	Trường TH&THCS xã Minh Tiến, huyện Hữu Lũng – Giai đoạn 2	3.411	3.411	0	0	0	3.411	0	0	0	0	2.572	0	2.572	0	0	0	0	**75,4**		75,4				
	8088132	Trường Tiểu học xã Cai Kinh, huyện Hữu Lũng	5.182	5.182	0	0	0	5.182	0	0	0	0	4.384	0	4.384	0	0	0	0	**84,6**		84,6				
	8088835	Trường Tiểu học xã Yên Vượng, huyện Hữu Lũng	6.874	5.881	0	993	0	6.874	0	0	0	0	6.142	0	6.142	0	0	0	0	**89,3**		89,3				

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	8092565	Xây mới trạm y tế xã Yên Vượng	2.154	2.023	0	131	0	2.154	0	0	0	0	1.522	0	1.522	0	0	0	0	**70,6**		70,6				
	8027660	Xây dựng nhà văn hóa xã Nhân Lý	1.259	1.259	0	0	0	1.259	0	0	0	0	1.079	0	1.079	0	0	0	0	**85,7**		85,7				
	7957367	Đường Làng Nong, xã Thượng Cường	129	129	0	0	0	129	0	0	0	0	31	0	31	0	0	0	0	**24,3**		24,4				
	8021033	Cải tạo, nâng cấp Chợ Nhân Lý	487	487	0	0	0	487	0	0	0	0	344	0	344	0	0	0	0	**70,6**		70,6				
	8021034	Bê tông đường trục xã Khun Tiềm	168	168	0	0	0	168	0	0	0	0	98	0	98	0	0	0	0	**58,3**		58,3				
	8021611	Sửa chữa, nâng cấp Đường Nà Lóong (ĐT 234-QL1)	495	495	0	0	0	495	0	0	0	0	327	0	327	0	0	0	0	**66,1**		66,1				
	7955515	Đường Làng Nong - Lũng Luông, xã Thượng Cường	80	80	0	0	0	80	0	0	0	0	80	0	80	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8091904	Xây mới Chợ xã Cai Kinh	500	500	0	0	0	500	0	0	0	0	472	0	472	0	0	0	0	**94,3**		94,3				
	8066894	Xây mới Nhà Văn hóa xã Minh Tiến	2.340	2.340	0	0	0	2.340	0	0	0	0	1.293	0	1.293	0	0	0	0	**55,2**		55,2				
	8027102	Xây mới nhà văn hóa xã Yên Vượng	898	898	0	0	0	898	0	0	0	0	493	0	493	0	0	0	0	**54,9**		54,9				
	8110114	San lấp mặt bằng để xây dựng trụ sở công an các xã (Trấn Ninh, Tràng Phái, Lương Năng, Hữu Lễ), huyện Văn Quan	775	775	0	0	0	0	0	0	775	0	775	0	0	0	0	775	0	**100,0**					100,0	
	8066311	Trường Mầm non xã Tân Thành	1.850	1.850	0	0	0	0	850	0	1.000	0	1.805	0	0	850	0	955	0	**97,5**			100,0		95,5	
	8045726	Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non xã Đồng Ý	3.297	3.297	0	0	0	0	3.297	0	0	0	3.294	0	0	3.294	0	0	0	**99,9**			99,9			
	7768166	Xây dựng Nhà bếp Điểm trường Thanh Yên thuộc trường Mầm non xã Vũ Lăng	56	56	0	0	0	0	56	0	0	0	53	0	0	53	0	0	0	**94,1**			93,8			
	8083787	Trường Tiểu học xã Bắc Quỳnh	5.475	5.475	0	0	0	0	5.475	0	0	0	5.377	0	0	5.377	0	0	0	**98,2**			98,2			
	8045727	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học xã Vũ Sơn	2.987	2.987	0	0	0	0	2.987	0	0	0	2.973	0	0	2.973	0	0	0	**99,5**			99,5			
	7980955	Trường THCS xã Bắc Quỳnh	1.219	1.219	0	0	0	0	819	0	400	0	1.200	0	0	819	0	380	0	**98,4**			100,0			
	8159813	Xây dựng phòng học của trường THCS xã Tân Tri	213	213	0	0	0	0	213	0	0	0	209	0	0	209	0	0	0	**97,9**			97,9			
	8130595	Sửa chữa nâng cấp 6 phòng học lý thuyết tại trung tâm GDNN-GDTX huyện Bắc Sơn	212	0	212	0	0	0	212	0	0	0	169	0	0	169	0	0	0	**79,7**			79,8			
	8072833	Xây dựng các phòng chức năng, phòng hành chính, phụ trợ Trường Tiểu học và THCS Trấn Ninh	466	300	116	50	0	116	0	0	50	300	466	0	116	0	0	50	300	**100,0**		100,0	#DIV/0!		100,0	100,0
	8072834	Xây dựng phòng hành chính, phòng học tập, phụ trợ Trường Mầm non Trấn Ninh	2.110	796	1.082	231	0	1.082	168	0	0	859	1.693	0	1.082	0	0	0	611	**80,3**		100,0	0,0			71,1
	7964104	Nhà lớp học bộ môn trường tiểu học I thị trấn Văn Quan, huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn	308	308	0	0	0	0	0	0	0	308	303	0	0	0	0	0	303	**98,3**						98,3
	8008894	Nhà đa năng Trường Tiểu học 1 thị trấn Văn Quan, huyện Văn Quan	940	940	0	0	0	0	940	0	0	0	940	0	0	940	0	0	0	**100,0**			100,0			
	8072846	Xây mới phòng hành chính và các phòng chức năng Trường Mầm non Lương Năng	7.093	893	3.828	2.372	0	6.700	393	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0	0,0			
	8072835	Xây dựng phòng hành chính, phụ trợ điểm trường Mầm non Nà Me, và nhà hành chính trường PTDT bán trú TH và THCS Liên Hội (điểm trường Nà Me)	272	272	0	0	0	0	0	0	0	272	137	0	0	0	0	0	137	**50,5**						50,5
	8072836	Xây dựng phòng học tập, phòng bộ môn Trường Tiểu học và THCS xã Liên Hội	4.196	4.000	0	196	0	0	0	0	0	4.196	24	0	0	0	0	0	24	**0,6**						0,6
	8010562	Xây dựng phòng hành chính phòng học bộ môn trường PTDT bán trú tiểu học xã Đồng Giáp	1.539	1.539	0	0	0	1.161	378	0	0	0	1.166	0	1.161	5	0	0	0	**75,8**		100,0	1,3			
	8134760	Sửa chữa trường PTDTBT THCS Hưng Đạo	4.000	0	4.000	0	0	4.000	0	0	0	0	3.599	0	3.599	0	0	0	0	**90,0**		90,0				
	8013394	Cải tạo, nâng cấp đường vào Trường Mầm non, Trường Tiểu học &THCS Khánh Khê	553	98	157	298	0	0	98	0	0	455	457	0	0	2	0	0	455	**82,6**			1,7			100,0
	7965120	Nhà lớp học bộ môn Trường TH&THCS Khánh Khê, huyện Văn Quan	918	821	97	0	0	0	0	0	97	821	918	0	0	0	0	97	821	**100,0**					100,0	100,0

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	8025321	Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Bắc Sơn	6.204	6.204	0	0	0	0	0	0	6.204	0	6.204	0	0	0	0	6.204	0	**100,0**					100,0	
	8024647	Dự án thành phần 9: Dự án đầu tư xây dựng cải tạo Trạm Y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Bình Gia	196	196	0	0	0	0	196	0	0	0	191	0	0	191	0	0	0	**97,5**			97,5			
	8023552	Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo Trạm Y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Văn Quan	278	0	55	223	0	0	0	0	0	278	272	0	0	0	0	0	272	**97,8**						97,8
	7575772	Xây dựng Nhà văn hóa xã Bắc Sơn	13	0	13	0	0	0	13	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**			0,0			
	8069748	Mở rộng, nâng cấp Bảo tàng Khởi nghĩa Bắc Sơn	1.297	1.297	0	0	0	0	0	0	1.297	0	1.297	0	0	0	0	1.297	0	**100,0**					100,0	
	7923521	Nhà văn hóa xã Lương Năng, huyện Văn Quan	67	30	37	0	0	37	30	0	0	0	14	0	14	0	0	0	0	**21,2**		38,3	0,0			
	7765524	Nhà văn hóa xã Bình La	400	400	0	0	0	0	400	0	0	0	363	0	0	363	0	0	0	**90,8**			90,8			
	8023551	Nhà văn hóa xã Hoa Thám	342	342	0	0	0	0	342	0	0	0	318	0	0	318	0	0	0	**93,0**			93,0			
	8157428	Xây dựng các hạng mục phụ trợ nhà văn hóa xã Hồng Thái	74	74	0	0	0	0	74	0	0	0	74	0	0	74	0	0	0	**100,0**			100,0			
	8011858	Nhà luyện tập và thi đấu thể thao huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn	2.281	2.281	0	0	0	0	1.300	0	700	281	2.253	0	0	1.300	0	672	281	**98,8**			100,0		96,0	100,0
	8105562	Nâng cấp, cải tạo hệ thống mương thoát nước trung tâm xã Bắc Quỳnh	910	910	0	0	0	0	910	0	0	0	896	0	0	896	0	0	0	**98,5**			98,5			
	8159814	Xây dựng đập thuỷ luân Nà Gỗ và cải tạo hệ thống mương trên địa bàn xã Tân Thành	2.871	2.871	0	0	0	0	2.871	0	0	0	2.871	0	0	2.871	0	0	0	**100,0**			100,0			
	8164888	Cầu Ra Gà thôn Nội Hoà, xã Bắc Quỳnh	414	414	0	0	0	0	0	0	414	0	414	0	0	0	0	414	0	**100,0**					100,0	
	7955145	Thanh Yên 1 - Bảo Thanh - Bản Luông (qua Thanh Yên 1, Bản Luông, Bảo Thanh)	700	700	0	0	0	700	0	0	0	0	700	0	700	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	7955146	Liên Lạc- Làng Dọc (qua Liên lạc, Làng Dọc)	200	200	0	0	0	200	0	0	0	0	102	0	102	0	0	0	0	**50,9**		50,9				
	8030585	Đường giao thông Lân Páng - Thuỷ Hội	460	460	0	0	0	460	0	0	0	0	273	0	273	0	0	0	0	**59,4**		59,4				
	8105561	Đường giao thông Tiên Hội, xã Hưng Vũ, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	146	146	0	0	0	0	146	0	0	0	146	0	0	146	0	0	0	**99,9**			100,0			
	8030587	Đường giao thông An Ninh Minh Quang - Bản Đăng Bản Thí	600	600	0	0	0	600	0	0	0	0	333	0	333	0	0	0	0	**55,6**		55,6				
	8085879	Tân Vũ - Bình An (qua thôn Tân Vũ, Bình An)	6.750	6.750	0	0	0	6.750	0	0	0	0	6.750	0	6.750	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8123275	Nâng cấp đường Nà Gỗ - Yên Thành, xã Tân Thành (nối tiếp GĐ1 đến địa phận xã Nhất Tiến)	2.821	1.933	888	0	0	2.670	151	0	0	0	2.291	0	2.253	38	0	0	0	**81,2**		84,4	25,0			
	7983090	Đường giao thông thôn Bản Thí xã Long Đống (hạ đèo Nàng Tiên) huyện Bắc Sơn	175	175	0	0	0	48	127	0	0	0	171	0	48	123	0	0	0	**98,0**		100,0	97,0			
	8159098	Cầu Nà Phìn, xã Nhất Tiến	450	450	0	0	0	0	450	0	0	0	450	0	0	450	0	0	0	**100,0**			100,0			
	8122446	Cầu Nà Luông, xã Vũ Lễ, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	952	525	200	227	0	952	0	0	0	0	427	0	427	0	0	0	0	**44,9**		44,9				
	7982728	Đường giao thông Nà Niệc - Ao Nai, xã Nhất Tiến	21	21	0	0	0	0	21	0	0	0	21	0	0	21	0	0	0	**101,5**			100,0			
	7972724	Trụ sở UBND thị trấn Bắc Sơn	2.034	2.034	0	0	0	0	2.034	0	0	0	2.017	0	0	2.017	0	0	0	**99,2**			99,2			
	7986959	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc UBND xã Bắc Quỳnh	1.280	1.280	0	0	0	0	0	0	1.280	0	1.163	0	0	0	0	1.163	0	**90,9**					90,9	
	8048068	Cải tạo nâng cấp trụ sở UBND xã Long Đống và các hạng mục phụ trợ	589	589	0	0	0	0	0	0	589	0	582	0	0	0	0	582	0	**98,9**					98,8	
	7860904	Cải tạo, nâng cấp sân trụ sở Huyện Ủy, sân HĐND&UBND huyện và mặt sân vận động trung tâm huyện Bắc Sơn	55	55	0	0	0	0	55	0	0	0	55	0	0	55	0	0	0	**100,0**			100,0			
	7858127	Sửa chữa sân trung tâm hành chính huyện và sửa chữa nhà sàn truyền thống Bắc Sơn	50	50	0	0	0	0	50	0	0	0	50	0	0	50	0	0	0	**99,2**			100,0			
	8132280	Sửa chữa, cải tạo khắc phục 2 điểm thoát nước, tiêu úng chống ngập xã Long Đống và thị trấn Bắc Sơn	3.500	0	3.500	0	0	3.500	0	0	0	0	3.131	0	3.131	0	0	0	0	**89,5**		89,5				

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	8030638	Cầu Pác Làng, xã Điềm He	3.054	1.335	1.519	200	0	2.696	358	0	0	0	1.093	0	1.093	0	0	0	0	**35,8**		40,6	0,0			
	7998742	Cầu Pác Cáp, xã Bình Phúc	2.750	60	1.990	700	0	2.690	60	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0	0,0			
	8118893	Cầu Pác Đuốc, xã Tri Lễ, huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn	495	0	495	0	0	0	495	0	0	0	495	0	0	495	0	0	0	**100,0**			100,0			
	8072829	Đường Khun Thẩm, thôn Bản Hèo, xã Trần Ninh sang Khun Loỏng, thôn Quang Sơn, xã Gia Miễn, huyện Văn Lãng	3.742	225	2.725	792	0	3.742	0	0	0	0	3.517	0	3.517	0	0	0	0	**94,0**		94,0				
	7815835	Chợ trung tâm thị trấn Văn Quan, huyện Văn Quan	1.809	1.809	0	0	0	0	0	0	0	1.809	1.804	0	0	0	0	0	1.804	**99,7**						99,7
	8108094	Xây dựng kiốt chợ Trung tâm thị trấn Văn Quan, huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn	500	500	0	0	0	0	0	0	0	500	500	0	0	0	0	0	500	**100,0**						100,0
	8154674	Đường giao thông nối từ thôn Trung Giáp sang thôn Đồng Văn, xã Khánh Khê, huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn	1.000	1.000	0	0	0	1.000	0	0	0	0	912	0	912	0	0	0	0	**91,2**		91,2				
	7531571	Đường liên xã Hồng Phong - Quang Trung (Nà Nát - Pắc Giảm) huyện Bình Gia	10.641	10.380	0	261	0	0	10.641	0	0	0	5.814	0	0	5.814	0	0	0	**54,6**			54,6			
	8090012	Nước sinh hoạt 6 thôn xã Hoa Thám (GĐ 2)	924	924	0	0	0	0	924	0	0	0	896	0	0	896	0	0	0	**96,9**			96,9			
	8157427	Sửa chữa đoạn đầu tuyến đường rẽ vào thôn Nà Vạ, xã Hoàng Văn Thụ, huyện Bình Gia	87	87	0	0	0	0	87	0	0	0	70	0	0	70	0	0	0	**80,9**			80,9			
	8157370	Cầu tràn Ngòi sao Hà Nội qua suối Tà Chu vào thôn Tà Chu, thôn Bản Duộc, xã Hòa Bình, huyện Bình Gia	480	480	0	0	0	0	480	0	0	0	469	0	0	469	0	0	0	**97,7**			97,7			
	7980731	Cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Ba Biển xã Thiện Hòa	424	424	0	0	0	0	424	0	0	0	380	0	0	380	0	0	0	**89,5**			89,5			
	8138506	Cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Pác Khiếc	2.175	2.175	0	0	0	74	2.101	0	0	0	2.160	0	74	2.086	0	0	0	**99,3**		100,0	99,3			
	8157426	Sửa chữa đường vào và các hạng mục phụ trợ khu di tích hang Thẩm Khuyên, hang Thẩm Hai, xã Tân Văn, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn	1.009	1.009	0	0	0	0	1.009	0	0	0	974	0	0	974	0	0	0	**96,5**			96,5			
	8134269	Sửa chữa đường vào di tích Khau Kham, xã Hoa Thám	4.000	0	4.000	0	0	4.000	0	0	0	0	3.667	0	3.667	0	0	0	0	**91,7**		91,7				
	8134270	Sửa chữa đường pác Dạ, xã Thiện Thuật	4.000	0	4.000	0	0	4.000	0	0	0	0	3.830	0	3.830	0	0	0	0	**95,7**		95,7				
	8050947	Đường Khuổi Pàn - Vĩnh Quang	80	80	0	0	0	80	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8092564	Đường Khuổi Pàn - Vĩnh Quang (GĐ 3) xã Hoa Thám	5.722	5.593	0	129	0	5.722	0	0	0	0	1.457	0	1.457	0	0	0	0	**25,5**		25,5				
	8150487	Cầu Cốc Phường, xã Thiện Hòa	160	0	160	0	0	160	0	0	0	0	160	0	160	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8157422	Cầu Nà Phường, xã Thiện Hòa, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn	450	0	450	0	0	450	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8073295	Cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Bưa, xã Hưng Đạo, huyện Bình Gia	7	7	0	0	0	0	7	0	0	0	7	0	0	7	0	0	0	**100,0**			100,0			
	8119662	Xử lý điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông tại Km8+100, ĐH.50, huyện Văn Quan	952	0	810	143	0	0	0	0	0	952	937	0	0	0	0	0	937	**98,4**						98,4
	8072646	Xây dựng trụ sở khối dân vận huyện Văn Quan	3.116	3.116	0	0	0	0	1.679	0	840	597	3.020	0	0	1.679	0	744	597	**96,9**			100,0		88,6	100,0
	7981068	Nâng cấp nhà làm việc UBND xã Chiêu Vũ	800	800	0	0	0	0	0	0	800	0	691	0	0	0	0	691	0	**86,3**					86,3	
	8025320	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Công an huyện Bắc Sơn	1.403	1.403	0	0	0	0	0	0	1.403	0	1.381	0	0	0	0	1.381	0	**98,4**					98,4	
	7980161	Xây dựng nhà một cửa UBND xã An Sơn, huyện Văn Quan	90	90	0	0	0	0	0	0	0	90	90	0	0	0	0	0	90	**100,0**						100,0
	8068145	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Tri Lễ, huyện Văn Quan	1.700	1.700	0	0	0	0	1.250	0	0	450	1.612	0	0	1.230	0	0	381	**94,8**			98,4			84,7
	8013395	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Trần Ninh	584	584	0	0	0	0	584	0	0	0	584	0	0	584	0	0	0	**100,0**			100,0			
	8023327	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở UBND Thị trấn Bình Gia	17	17	0	0	0	0	17	0	0	0	16	0	0	16	0	0	0	**96,9**			96,9			
	8085639	Trụ sở UBND xã Hoa Thám	4.126	4.126	0	0	0	0	4.126	0	0	0	4.091	0	0	4.091	0	0	0	**99,1**			99,1			
	8158199	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở UBND Huyện bình gia	307	307	0	0	0	0	307	0	0	0	286	0	0	286	0	0	0	**93,2**			93,2			

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	8124324	San tạo mặt bằng trụ sở công an xã Hòa Bình	3	0	3	0	0	3	0	0	0	0	3	0	3	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8125611	San tạo mặt bằng Trụ sở Công an xã Tân Hòa	2	0	2	0	0	2	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8095729	Đường đến thôn Khuổi Luông xã Vĩnh Yên	1.279	698	0	581	0	1.279	0	0	0	0	960	0	960	0	0	0	0	**75,1**		75,1				
	8146023	Đường giao thông thôn Mỹ Hoà, xã Nhất Hoà	3.750	3.750	0	0	0	3.750	0	0	0	0	2.105	0	2.105	0	0	0	0	**56,1**		56,1				
	8151278	Đường giao thông thôn Nà Gá-Độc Máy-Bản Đắc xã Nhất Hòa	4.674	4.674	0	0	0	4.674	0	0	0	0	2.250	0	2.250	0	0	0	0	**48,1**		48,1				
	8151427	Đường giao thông An Ủy-Làng Khà, xã Nhất Hòa	9.792	9.792	0	0	0	8.130	1.662	0	0	0	3.454	0	3.454	0	0	0	0	**35,3**		42,5	0,0			
	8174663	Cầu khòn chùa, xã yên Phúc tỉnh Lạng Sơn Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn	473	473	0	0	0	0	0	0	0	473	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**						0,0
	8026885	Trường Mầm non Tân Văn	290	232	0	58	0	290	0	0	0	0	290	0	290	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8085977	Trường Mầm non xã Nhất Hòa	4.674	4.674	0	0	0	4.674	0	0	0	0	4.247	0	4.247	0	0	0	0	**90,9**		90,9				
	8083783	Trường tiểu học xã Nhất Hòa	8.070	6.658	0	1.412	0	8.070	0	0	0	0	6.269	0	6.269	0	0	0	0	**77,7**		77,7				
	8033296	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Tân Thành	2.210	2.210	0	0	0	2.210	0	0	0	0	751	0	751	0	0	0	0	**34,0**		34,0				
	8089507	Trường THCS xã Tân Trị	7.544	7.544	0	0	0	7.544	0	0	0	0	5.378	0	5.378	0	0	0	0	**71,3**		71,3				
	8010051	Nhà đa năng trường tiểu học và THCS xã Khánh Khê	160	0	90	70	0	160	0	0	0	0	18	0	18	0	0	0	0	**11,3**		11,3				
	7921213	Cải tạo phòng học Điểm Trường TH&THCS xã Liên Hội, huyện Văn Quan	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8013764	Xây dựng phòng hành chính phòng học bộ môn trường PTDT bán trú tiểu học và THCS xã Hoà Bình	4.463	4.463	0	0	0	4.463	0	0	0	0	4.463	0	4.463	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8013538	Xây dựng phòng hành chính phòng học bộ môn trường PTDTBT tiểu học Tri Lễ	1.237	1.237	0	0	0	1.237	0	0	0	0	1.102	0	1.102	0	0	0	0	**89,1**		89,1				
	8095937	Xây dựng phòng học trường PTDTBT THCS Yên Lỗ	3.071	2.323	0	748	0	3.071	0	0	0	0	3.008	0	3.008	0	0	0	0	**97,9**		97,9				
	8095731	Xây dựng các phòng học trường PTDTBT TH Hòa Bình	1.907	1.907	0	0	0	1.907	0	0	0	0	1.858	0	1.858	0	0	0	0	**97,4**		97,4				
	8090019	Xây dựng nhà kho và HM phụ trợ trường PTDTBT THCS Minh Khai	11	11	0	0	0	11	0	0	0	0	9	0	9	0	0	0	0	**83,8**		83,8				
	8090020	Cải tạo nhà bếp, nhà ăn và các HM phụ trợ TH Thiện Thuật	871	23	636	212	0	871	0	0	0	0	335	0	335	0	0	0	0	**38,5**		38,5				
	8090016	Trường Mầm non Hoa Thám	3.613	3.613	0	0	0	3.613	0	0	0	0	3.516	0	3.516	0	0	0	0	**97,3**		97,3				
	8090018	Nhà hành chính và các phòng học trường PTDTBT TH Hoa Thám (Điểm trường chính)	1.725	1.725	0	0	0	1.725	0	0	0	0	1.722	0	1.722	0	0	0	0	**99,8**		99,8				
	8090025	Xây dựng phòng học bộ môn, nhà hành chính và các hạng mục phụ trợ trường PTDTBT TH Thiện Thuật (Điểm trường chính)	4.410	4.410	0	0	0	4.410	0	0	0	0	4.262	0	4.262	0	0	0	0	**96,6**		96,6				
	8106295	Nhà hành chính, học bộ môn trường TH Yên Lỗ	2.846	2.096	0	750	0	2.846	0	0	0	0	2.840	0	2.840	0	0	0	0	**99,8**		99,8				
	8095730	Nhà hành chính, phòng đa năng Yên Lỗ MN Yên Lỗ	2.864	2.114	0	750	0	2.864	0	0	0	0	2.864	0	2.864	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8031210	Xây dựng nhà bếp, nhà ăn, nhà vệ sinh và các công trình phụ trợ trường PTDTBT TH Thiện Thuật (Điểm trường Khuổi Khuy)	1	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8032778	Xây dựng phòng quản lý học sinh, cải tạo nhà ăn, nhà bếp, xây dựng nhà kho và hạng mục phụ trợ trường PTDTBT THCS Hồng Phong	1	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8031208	Cải tạo nhà ăn, nhà bếp trường PTDTBT TH Hồng Phong	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8098744	Xây dựng nhà kho và HM phụ trợ trường PTDTBT THCS Thiện Thuật	1	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8098743	Xây dựng nhà bếp, nhà ăn và HM phụ trợ trường PTDTBT TH Hòa Bình	6	0	6	0	0	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8023329	Trường mầm non Hồng Phong	209	209	0	0	0	209	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	8025316	Xây dựng nhà vệ sinh trường PTDTBT TH Quang Trung	52	52	0	0	0	52	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8031207	Cải tạo nhà ăn, nhà bếp và các HM phụ trợ trường PTDTBT TH Hoa Thám (Điểm trường chính)	26	26	0	0	0	26	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8109036	Xây dựng phòng ở cho học sinh bán trú và hạng mục phụ trợ Trường PTDTBT TH Hòa Bình	257	257	0	0	0	257	0	0	0	0	257	0	257	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	7932004	Xây dựng 04 phòng bộ môn trường PTDT Bán trú TH&THCS xã Liên Hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	7931556	Cải tạo Trụ sở xã Chu Túc (cũ) thành khu hành chính và xây dựng các phòng bộ môn Trường TH&THCS 3 An Sơn	131	0	37	94	0	131	0	0	0	0	94	0	94	0	0	0	0	**71,7**		71,7				
	8132986	Xây dựng nhà hành chính, phòng chức năng Trường Mầm non 1 Tri Lễ	5.500	5.500	0	0	0	5.500	0	0	0	0	3.161	0	3.161	0	0	0	0	**57,5**		57,5				
	7983505	Trường PTDTBT THCS Hưng Đạo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8026884	Xây dựng nhà hành chính, cải tạo phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ trường Mầm non Thiện Thuật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8074361	Trạm Y tế xã Hòa Bình	34	0	34	0	0	34	0	0	0	0	34	0	34	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	7980543	Trạm y tế xã Quang Trung	1	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8054638	Nhà văn hóa xã Thiện Thuật	786	712	74	0	0	786	0	0	0	0	668	0	668	0	0	0	0	**85,0**		85,0				
	8098747	Nhà văn hóa xã Hòa Bình	1.945	1.445	0	500	0	1.945	0	0	0	0	1.896	0	1.896	0	0	0	0	**97,5**		97,5				
	8089843	Nhà văn hóa xã Tân Hòa	1.215	1.215	0	0	0	1.215	0	0	0	0	1.215	0	1.215	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8098742	Nhà văn hóa xã Yên Lỗ	2.264	1.490	0	774	0	2.264	0	0	0	0	2.040	0	2.040	0	0	0	0	**90,1**		90,1				
	8134763	Nhà văn hóa xã Minh Khai	207	207	0	0	0	207	0	0	0	0	207	0	207	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8134762	Nhà văn hóa xã Hưng Đạo	173	173	0	0	0	173	0	0	0	0	173	0	173	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8134764	Nhà văn hóa xã Quang Trung	181	181	0	0	0	181	0	0	0	0	181	0	181	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8147087	Xây dựng 11 nhà sinh hoạt giáo dục VH dân tộc	4.542	4.542	0	0	0	4.542	0	0	0	0	4.054	0	4.054	0	0	0	0	**89,3**		89,3				
	8083788	Mương thủy lợi thôn Cầu Hin xã Tân Hương	300	300	0	0	0	300	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8083789	Mương Cốc Muổng thôn Nam Hương 2 xã Tân Hương	28	0	28	0	0	28	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8085976	Đường bê tông Lân Cẩm xã Trần Yên	2.365	2.365	0	0	0	2.365	0	0	0	0	1.364	0	1.364	0	0	0	0	**57,7**		57,7				
	7996419	Đường giao thông xã Nà Thí - Bản Khuông xã Vạn Thủy	994	994	0	0	0	994	0	0	0	0	367	0	367	0	0	0	0	**36,9**		36,9				
	8123274	Đường giao Pá Chí - Khau Cải xã Trần Yên	1.183	562	331	290	0	1.183	0	0	0	0	914	0	914	0	0	0	0	**77,3**		77,3				
	8146025	Đường giao thông Làng Thẩm-Nà Kéo xã Trần Yên	1.600	1.600	0	0	0	1.600	0	0	0	0	1.384	0	1.384	0	0	0	0	**86,5**		86,5				
	8147088	Đường giao thông từ Ngã ba ĐH.75-Bản Cầm xã Vạn Thủy	1.500	1.500	0	0	0	1.500	0	0	0	0	90	0	90	0	0	0	0	**6,0**		6,0				
	8146024	Đường giao thông Suối Tin-Bình An xã Tân Tri	1.600	1.600	0	0	0	1.600	0	0	0	0	1.369	0	1.369	0	0	0	0	**85,6**		85,6				
	8174795	Đầu tư xây dựng đường giao thông thôn Thâm Si, xã Tân Tri kết nối thôn Lân Kèm xã Vũ Lễ	2.300	2.300	0	0	0	2.300	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8172062	Đầu tư xây dựng đường giao thông thôn Bản Soong, xã Tân Tri	1.550	1.550	0	0	0	1.550	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8172063	Đầu tư xây dựng đường giao thông thôn Làng Thẩm - Nà Kéo - Pá Ó, xã Hưng Vũ	2.200	2.200	0	0	0	2.200	0	0	0	0	1.099	0	1.099	0	0	0	0	**50,0**		50,0				
	8171793	Đường Giao thông thôn Nà Gá - Độc Máy, xã Nhất Hòa, tỉnh Lạng Sơn	2.250	2.250	0	0	0	2.250	0	0	0	0	1.425	0	1.425	0	0	0	0	**63,4**		63,4				
	8083790	Đường giao thông thôn Rạ Lá xã Long Đống	182	182	0	0	0	182	0	0	0	0	146	0	146	0	0	0	0	**80,3**		80,3				
	8085975	Cầu Ngầm Cô Kê thôn Tiến Hậu xã Nhất Tiến	900	900	0	0	0	900	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	7999974	Đường giao thông từ Cầu Suối Nay - Ngã 3 suối cạn xã Tân Tri	1.000	1.000	0	0	0	1.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	7935675	Mở mới đường Khun Lầu - Đoàn Kết xã An Sơn	417	0	417	0	0	417	0	0	0	0	244	0	244	0	0	0	0	**58,5**		58,5				
	7935669	Cầu Nà Lốc xã Đồng Giáp	20	0	20	0	0	20	0	0	0	0	20	0	20	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8010052	Đường Khòn Hầu - Hà Quảng xã Hoà Bình	316	0	216	100	0	316	0	0	0	0	316	0	316	0	0	0	0	**99,9**		99,9				
	8010564	Đường BTXM Nà Tèn - Nà Pài, xã An Sơn	302	0	192	110	0	302	0	0	0	0	113	0	113	0	0	0	0	**37,2**		37,2				
	7986138	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Khánh Khê - Đồng Giáp	182	0	182	0	0	182	0	0	0	0	182	0	182	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	7990053	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Trần Ninh và xã Liên Hội	371	0	371	0	0	371	0	0	0	0	371	0	371	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8072503	Đường BTXM Bản Páng - Lùng Hà, xã An Sơn	557	0	557	0	0	557	0	0	0	0	364	0	364	0	0	0	0	**65,3**		65,3				
	8072261	Mở rộng nền đường, nâng cấp mặt đường BTXM Sào Thông, thôn Bản Mù, xã Tú Xuyên huyện Văn Quan	657	0	657	0	0	657	0	0	0	0	493	0	493	0	0	0	0	**75,0**		75,0				
	8072844	Cầu Pò Cuổi, đường Phiêng Lầy, xã Trần Ninh	138	0	138	0	0	138	0	0	0	0	58	0	58	0	0	0	0	**41,7**		41,7				
	8072845	Xây dựng Chợ Lương Năng	201	0	201	0	0	201	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8080095	Mương Pác Tẩu, Bản Noóc, xã An Sơn	31	0	11	20	0	31	0	0	0	0	20	0	20	0	0	0	0	**63,9**		63,9				
	8132501	Đường Khau Phải, Cốc Sâu, thôn Bản Châu, xã Lương Năng	4.556	4.556	0	0	0	4.556	0	0	0	0	4.416	0	4.416	0	0	0	0	**96,9**		96,9				
	8133963	Đường Thổng Duổng - Bản Bang, xã Tri Lễ	6.000	6.000	0	0	0	6.000	0	0	0	0	2.305	0	2.305	0	0	0	0	**38,4**		38,4				
	8132988	Mở mới đường Kéo Thầu - Cốc Phường, xã An Sơn	5.000	5.000	0	0	0	5.000	0	0	0	0	947	0	947	0	0	0	0	**18,9**		18,9				
	8173477	Đường Xuân Lũng - Khau Khe, xã Khánh Khê	2.000	2.000	0	0	0	2.000	0	0	0	0	853	0	853	0	0	0	0	**42,6**		42,6				
	8109038	Cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Khuổi Buông	160	160	0	0	0	160	0	0	0	0	102	0	102	0	0	0	0	**63,8**		63,8				
	8092562	Đường vào xóm Bản Khuông, thôn Khuổi Bổng	380	380	0	0	0	380	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8089849	Đường đến thôn Nà Khuông, xã Minh Khai, huyện Bình Gia (GD3)	369	369	0	0	0	369	0	0	0	0	325	0	325	0	0	0	0	**88,2**		88,2				
	8092563	Đập, mương thủy lợi thôn Khuổi Sắp xã Yên Lỗ, huyện Bình Gia	343	343	0	0	0	343	0	0	0	0	124	0	124	0	0	0	0	**36,1**		36,1				
	8111309	Cứng hóa mặt đường BTXM thôn khuổi Sắp xã Yên Lỗ, huyện Bình Gia (GDII)	304	304	0	0	0	304	0	0	0	0	176	0	176	0	0	0	0	**57,9**		57,9				
	7980732	Đường vào xóm Khuổi Điện, thôn Khuổi Bổng xã Tân Hòa	36	36	0	0	0	36	0	0	0	0	24	0	24	0	0	0	0	**67,6**		67,6				
	8023313	Đường đến thôn Nà Khuông, xã Minh Khai, huyện Bình Gia (GD2)	1	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8025315	Cứng hóa mặt đường BTXM thôn khuổi Sắp xã Yên Lỗ, huyện Bình Gia (GD1)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8090022	Đường Khuổi Ó - Nậm Slin (GĐ 2)	458	458	0	0	0	458	0	0	0	0	458	0	458	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8089852	Đường Nà Bưa - Khuổi Buông (GD1)	388	388	0	0	0	388	0	0	0	0	58	0	58	0	0	0	0	**14,9**		14,9				
	8090021	Đường Bản Nghĩu - Pản Slèo (GĐ3)	115	107	8	0	0	115	0	0	0	0	115	0	115	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8089854	Đường Nà Tèo - Nà Ngần (GĐ2)	288	288	0	0	0	288	0	0	0	0	288	0	288	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8089853	Đường Nà Quăng - Nà Kéo (GD2), xã Yên Lỗ	335	335	0	0	0	335	0	0	0	0	335	0	335	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8089855	Đường Pò Mầm - Khuổi Hấp (GD1)	71	71	0	0	0	71	0	0	0	0	71	0	71	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8090017	Đường Tà Vàng Khuổi Khinh (GD2)	388	388	0	0	0	388	0	0	0	0	47	0	47	0	0	0	0	**12,0**		12,0				
	8089850	Đường Khuổi Nhuần - Mạy Đẩy, xã Hòa Bình (GĐ1)	388	388	0	0	0	388	0	0	0	0	35	0	35	0	0	0	0	**9,0**		9,0				
	8089845	Cứng hóa Đường từ thôn Mò Mẻ đến giáp ranh xã Yên Lỗ GĐ2	311	311	0	0	0	311	0	0	0	0	311	0	311	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8089847	Đường Bản Chang - Pác Giảm, xã Quang Trung GĐ 2	330	330	0	0	0	330	0	0	0	0	330	0	330	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	7980167	Cầu Khuổi Sắp thuộc đường Bản Chang - Pắc Giảm, xã Quang Trung	308	308	0	0	0	308	0	0	0	0	308	0	308	0	0	0	0	**100,0**		100,0				

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	7980170	Cầu Bản Quang, xã Tân Hòa	133	133	0	0	0	133	0	0	0	0	126	0	126	0	0	0	0	**94,8**		94,8				
	7980160	Cứng hóa đường từ thôn Khuổi Mè đến ranh giới xã Quang Trung	30	30	0	0	0	30	0	0	0	0	30	0	30	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	7979081	Đường Pác Khuông - Pác Là, xã Thiện Thuật	76	76	0	0	0	76	0	0	0	0	76	0	76	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8109037	Đường Thang Nà, xã Minh Khai	12	12	0	0	0	12	0	0	0	0	12	0	12	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	7979082	Đường từ thôn Mò Mè đến giáp ranh xã Yên Lỗ	5	5	0	0	0	5	0	0	0	0	5	0	5	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8122954	Cứng hóa Đường từ thôn Mò Mè đến giáp ranh xã Yên Lỗ GĐ3	1.315	869	0	446	0	1.315	0	0	0	0	1.288	0	1.288	0	0	0	0	**97,9**		97,9				
	8111308	Đường Nà Giáo - Song Slinh (GĐ II)	1.205	1.013	0	192	0	1.205	0	0	0	0	1.161	0	1.161	0	0	0	0	**96,3**		96,3				
	8138029	Đường Bản Chu - Khuổi Dầy	1.138	1.138	0	0	0	1.138	0	0	0	0	1.108	0	1.108	0	0	0	0	**97,4**		97,4				
	8142258	Đường Nà Tèo - Nà Ngần (GĐ3)	1.081	1.081	0	0	0	1.081	0	0	0	0	952	0	952	0	0	0	0	**88,1**		88,1				
	8142256	Đường Pò Mầm - Khuổi Hấp (GĐ2)	1.138	1.138	0	0	0	1.138	0	0	0	0	1.000	0	1.000	0	0	0	0	**87,9**		87,9				
	8174662	Đường Bản Chuộc – Pác Cáp, xã Quý Hòa	2.303	2.303	0	0	0	2.303	0	0	0	0	155	0	155	0	0	0	0	**6,7**		6,7				
	8034313	Cải tạo sửa chữa chợ Văn Mịch	33	33	0	0	0	33	0	0	0	0	29	0	29	0	0	0	0	**86,6**		86,6				
	8091579	Cải tạo sửa chữa chợ Hoa Thám	146	103	44	0	0	146	0	0	0	0	143	0	143	0	0	0	0	**97,8**		97,8				
	8113954	Cải tạo sửa chữa chợ Pác Khuông	257	257	0	0	0	257	0	0	0	0	241	0	241	0	0	0	0	**93,8**		93,8				
	7980172	Sửa chữa, nâng cấp mương Sắc Cát, xã Thiện Hòa	524	524	0	0	0	524	0	0	0	0	523	0	523	0	0	0	0	**99,9**		99,9				
	7980541	Đường Pác Cáp - Bản Nghĩu (Hưng Đạo), xã Quý Hòa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8023312	Đường Bản Nghịu - Pản Slèo (GĐ2)	1	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8032777	Đường Nà Giáo - Song SLinh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8031206	Đường Nà Tèo - Nà Ngần (GĐ1)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8025323	Đường Bản Trang - Pắc Giắm	21	0	21	0	0	21	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8023314	Đường Nà Quăng - Nà Kéo (GD1)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8026883	Đường Tà Vàng Khuổi Khinh (GD1)	1	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8010561	Đường Khòn Hẩu - Lũng Lìu, xã Hòa Bình	319	0	308	10	0	319	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8010054	Cầu Khau Sla, bản hèo, xã Trần Ninh	43	0	43	0	0	43	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8080069	Mương thủy lợi Bản Tèng, Pá Hà, xã Lương Năng	640	0	640	0	0	640	0	0	0	0	508	0	508	0	0	0	0	**79,3**		79,3				
	7821192	Trường Tiểu học 2 xã Vũ Lễ	758	758	0	0	0	758	0	0	0	0	426	0	426	0	0	0	0	**56,2**		56,2				
	8012143	Xây dựng phòng học tập, phòng bộ môn, phòng phụ trợ Trường PTDTBT Tiểu học Nà Lốc Tú Xuyên	58	0	58	0	0	58	0	0	0	0	40	0	40	0	0	0	0	**69,5**		69,5				
	7983507	Xây dựng phòng học bộ môn, phòng hỗ trợ học tập, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ khác điểm trường chính trường tiểu học Tân văn, huyện Bình Gia	1	1	0	0	0	1	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8116903	Xây dựng phòng học bộ môn, phòng hỗ trợ học tập, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ khác Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ, huyện Bình Gia	4.450	3.350	0	1.100	0	4.450	0	0	0	0	4.363	0	4.363	0	0	0	0	**98,0**		98,0				
	8089844	Xây dựng khối nhà hành chính và các phòng chức năng khác trường Mầm non Mông Ân, huyện Bình Gia	1.069	1.069	0	0	0	1.069	0	0	0	0	1.069	0	1.069	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	7987459	Xây dựng các phòng chức năng và hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Tú Xuyên, xã Tú Xuyên, huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn	59	59	0	0	0	59	0	0	0	0	59	0	59	0	0	0	0	**99,7**		99,7				
	7960472	Xây dựng 07 phòng bộ môn và các phòng chức năng Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học – THCS Điềm He, huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn	176	176	0	0	0	176	0	0	0	0	56	0	56	0	0	0	0	**32,1**		32,1				

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	7960468	Xây dựng 04 phòng học và các phòng chức năng Trường Tiểu học - THCS Điềm He	116	116	0	0	0	116	0	0	0	0	116	0	116	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8066898	Nhà văn hóa xã Tân Thành	1.807	1.807	0	0	0	1.807	0	0	0	0	995	0	995	0	0	0	0	**55,1**		55,1				
	8066897	Nhà Văn hóa xã Nhất Hòa	1.076	1.076	0	0	0	1.076	0	0	0	0	663	0	663	0	0	0	0	**61,6**		61,6				
	8054640	Phòng chức năng nhà văn hóa xã Vinh Yên	202	202	0	0	0	202	0	0	0	0	202	0	202	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8064825	Phòng chức năng nhà văn hóa xã Bình La	237	237	0	0	0	237	0	0	0	0	237	0	237	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8054637	Phòng chức năng nhà văn hóa xã Thiện Long	183	183	0	0	0	183	0	0	0	0	183	0	183	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8015020	Xây Trạm bơm Nà Nam, thôn Thanh Đông, xã Tú Xuyên	238	161	77	0	0	238	0	0	0	0	141	0	141	0	0	0	0	**59,5**		59,5				
	8072645	Đường BTXM Nà Bung - Phú Phuận, xã Điềm He	3.300	1.300	2.000	0	0	3.300	0	0	0	0	2.791	0	2.791	0	0	0	0	**84,6**		84,6				
	8072705	Cải tạo, nâng cấp mặt đường Nà Dài - Khòn Nhừ, xã Bình Phúc	2.964	1.122	1.000	842	0	2.964	0	0	0	0	2.964	0	2.964	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8072830	Đường Nà Pheo - Vầng Cập, thôn Nà Bung - Khun Pàu, xã Điềm He	2.435	1.435	1.000	0	0	2.435	0	0	0	0	2.247	0	2.247	0	0	0	0	**92,3**		92,3				
	8072832	Trạm bơm điện Nà Muổng, thôn Nà Lùng, xã Hữu Lễ	1.850	1.500	0	350	0	1.850	0	0	0	0	1.750	0	1.750	0	0	0	0	**94,6**		94,6				
	8023324	Sửa chữa, nâng cấp Đường Đông Pang - Cốc Vục	293	293	0	0	0	293	0	0	0	0	293	0	293	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8066309	Đường Cai Ắt - Cốc Rào xã Hoàng Văn Thụ (GĐ II)	26	26	0	0	0	26	0	0	0	0	20	0	20	0	0	0	0	**75,0**		75,0				
	7953959	Đường Nà Lẹng - Cậm Tẩm xã Thiện Hòa	1.033	583	450	0	0	1.033	0	0	0	0	560	0	560	0	0	0	0	**54,2**		54,2				
	8090023	Đường Khuổi Y, xã Thiện Thuật (GĐ2)	652	652	0	0	0	652	0	0	0	0	614	0	614	0	0	0	0	**94,2**		94,2				
	8025775	Nhà hành chính, phòng chức năng Trường Mầm non Đồng Giáp	31	0	31	0	0	31	0	0	0	0	25	0	25	0	0	0	0	**79,4**		79,4				
	8010406	Xây dựng các phòng bộ môn Trường Tiểu học 2 thị trấn Văn Quan, huyện Văn Quan	30	0	30	0	0	30	0	0	0	0	29	0	29	0	0	0	0	**95,0**		95,0				
	8033303	Cải tạo, nâng cấp phòng học và phòng chức năng Trường mầm non 1 Điềm He, xã Điềm He, huyện Văn Quan	164	0	36	128	0	164	0	0	0	0	164	0	164	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	7932340	Nâng cấp trường Tiểu Học xã Lương Năng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8072837	Nâng cấp phòng học mầm non tại Phân trường Hà Quảng Hòa Bình	1.245	1.245	0	0	0	1.245	0	0	0	0	1.226	0	1.226	0	0	0	0	**98,4**		98,4				
	8072847	Xây dựng nhà hành chính, phòng học Trường Mầm non 2 An Sơn	2.460	2.056	0	404	0	2.460	0	0	0	0	2.127	0	2.127	0	0	0	0	**86,4**		86,4				
	8072840	Xây dựng phòng hành chính, phòng học, phòng bộ môn, khối phụ trợ Trường PTDTBT THCS Hữu Lễ	502	502	0	0	0	502	0	0	0	0	475	0	475	0	0	0	0	**94,6**		94,6				
	8023331	Trường Tiểu học Thị Trấn, huyện Bình Gia	350	350	0	0	0	350	0	0	0	0	350	0	350	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	7990051	Trường Tiểu học Tô Hiệu	146	146	0	0	0	146	0	0	0	0	144	0	144	0	0	0	0	**98,7**		98,7				
	8054650	Xây dựng phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ trường PTDTBT TH&THCS xã Vĩnh Yên, huyện Bình Gia	707	707	0	0	0	707	0	0	0	0	707	0	707	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8134761	Trường THCS Tân Văn	2.709	2.709	0	0	0	2.709	0	0	0	0	2.638	0	2.638	0	0	0	0	**97,4**		97,4				
	8134758	Trường mầm non Bình La	1.067	1.067	0	0	0	1.067	0	0	0	0	1.067	0	1.067	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	7983504	Nhà hành chính, phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường PTDTBT THCS Hồng Phong	1	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	7985069	Nhà hành chính, phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường PTDTBT TH Hồng Phong	1	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	7980548	Nhà hành chính, phòng học bộ môn trường PTDTBT THCS Hoa Thám	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				

Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	7980550	Xây dựng phòng học bộ môn, nhà hành chính, các hạng mục phụ trợ trường THCS Thiện Thuật	1	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8072841	Xây dựng phòng bộ môn và hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Bản trù Hữu Lễ	6.178	2.400	2.244	1.535	0	6.178	0	0	0	0	958	0	958	0	0	0	0	**15,5**		15,5				
	7935722	Xây dựng nhà hành chính và các phòng chức năng Trường TH&THCS xã Trấn Ninh, huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn.	133	0	133	0	0	133	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8024150	Xây dựng phòng học và các phòng bộ môn trường Trung học cơ sở thị trấn Văn Quan	227	0	227	0	0	227	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8072842	Trạm Y tế xã Tri Lễ	1.951	0	1.000	951	0	1.951	0	0	0	0	518	0	518	0	0	0	0	**26,5**		26,5				
	8072838	Nhà Văn hoá xã Hoà Bình	347	171	176	0	0	347	0	0	0	0	307	0	307	0	0	0	0	**88,5**		88,5				
	7980542	Nhà văn hóa xã Hồng Phong	3	0	3	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8028718	Nhà văn hoá xã Điềm He, huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn.	116	0	116	0	0	116	0	0	0	0	69	0	69	0	0	0	0	**59,6**		59,6				
	7935670	Đường Bản Bắc - Hà Quảng - Lũng Rằng, xã Hòa Bình	31	0	31	0	0	31	0	0	0	0	31	0	31	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	7919805	Đổ BTXM đường trục xã Bản Thượng, xã Liên Hội	6	0	6	0	0	6	0	0	0	0	6	0	6	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	7995670	Đường liên thôn Bản Lải, Nà Bung, xã Điềm He	1.115	0	1.115	0	0	1.115	0	0	0	0	650	0	650	0	0	0	0	**58,3**		58,3				
	7935671	Đường BTXM Phiền Mậu, xã An Sơn - Kho kỹ thuật quân sự, huyện Văn Quan	1.269	0	1.269	0	0	1.269	0	0	0	0	309	0	309	0	0	0	0	**24,3**		24,3				
	8008357	Mở mới nền đường Nà Thòa - Quang Bí, xã An Sơn	505	0	395	110	0	505	0	0	0	0	276	0	276	0	0	0	0	**54,6**		54,6				
	7935447	Đường BTXM đoạn nối tiếp đường BTXM cũ đến xóm Lũng Thước, xã Bình Phúc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8011395	Đập Vằng Din, xã Tri Lễ	21	0	21	0	0	21	0	0	0	0	18	0	18	0	0	0	0	**89,3**		89,3				
	8014436	Trạm bơm Lùng Ân, thôn Đèo Luông, xã Tri Lễ	65	0	45	20	0	65	0	0	0	0	31	0	31	0	0	0	0	**47,8**		47,8				
	8072839	Tram bơm tưới Phai Nà, thôn Bản Hèo, xã Trấn Ninh	120	0	120	0	0	120	0	0	0	0	46	0	46	0	0	0	0	**38,9**		38,9				
	7935673	Đường Pá Tuổng - Phai Lừa, xã Đồng Giáp, huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn	1	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	7928177	Đường Nà Lộc - Nà Keo, xã Lương Năng, huyện Văn Quan. Hạng mục: xây dựng mặt đường	55	0	55	0	0	55	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8122445	Xây dựng cầu Bò Cha, thôn Lũng Cải, xã Tú Xuyên, huyện Văn Quan	433	0	433	0	0	433	0	0	0	0	16	0	16	0	0	0	0	**3,6**		3,6				
	8072831	Đường Tí Bản - Cốc Cọt, thôn Bản Hạ, xã Liên Hội	4.600	0	4.600	0	0	4.600	0	0	0	0	4.098	0	4.098	0	0	0	0	**89,1**		89,1				
	7961059	Đường từ thôn Nà Lốc ra cầu treo Tân Thanh, xã Tú Xuyên, huyện Văn Quan	487	0	487	0	0	487	0	0	0	0	70	0	70	0	0	0	0	**14,5**		14,5				
	8077619	Đường Đức Thịnh, TT Văn Quan - Khôn Đon, Bình Phúc	2.465	2.000	0	465	0	2.465	0	0	0	0	1.959	0	1.959	0	0	0	0	**79,5**		79,5				
	8072259	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.59 Bản Giềng - Đèo Cướm, huyện Văn Quan	1.250	1.250	0	0	0	1.250	0	0	0	0	1.236	0	1.236	0	0	0	0	**98,9**		98,9				
	8064824	Đường đến thôn Bản Khoang, xã Bình La (GĐ2)	636	636	0	0	0	636	0	0	0	0	636	0	636	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	7983510	Đường Khuổi Khuy xã Thiện Thuật	388	388	0	0	0	388	0	0	0	0	334	0	334	0	0	0	0	**86,0**		86,0				
	7975844	Đường đến thôn Khuổi Lù xã Thiện Thuật	46	46	0	0	0	46	0	0	0	0	45	0	45	0	0	0	0	**99,0**		99,0				
	7780236	Đường đến thôn Bản tiến xã Minh Khai	72	72	0	0	0	72	0	0	0	0	72	0	72	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8090028	Cứng hóa đường Bản Pia - Phú Mỹ xã Bình La	493	493	0	0	0	493	0	0	0	0	493	0	493	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8156774	Cầu tràn Nà Sào, tại thôn Khuổi Ngành, xã Quý Hòa, huyện Bình Gia	262	262	0	0	0	262	0	0	0	0	236	0	236	0	0	0	0	**90,1**		90,1				
	8156773	Cầu Nà Luông, thôn Nà Đăng xã Thiện Hòa	370	370	0	0	0	370	0	0	0	0	356	0	356	0	0	0	0	**96,1**		96,1				

Mã chỉ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN							So sánh (%)						
			Tổng số	Trong đó: Chia theo loại dự toán			Trong đó: Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
				Kế hoạch vốn giao trong năm	Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong cân đối NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ĐT trong CĐ NSĐP	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn Sử Dụng Đất	Nguồn vốn khác
A	*B*	*C*	*1*	*1.1*	*1.2*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11 +12+13+14*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	8090024	Đường Cáo Chang - Bản Pin (GD3)	794	794	0	0	0	794	0	0	0	0	794	0	794	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8089851	Cứng hóa Đường Khuổi Ô - Năm Slin	1.873	1.873	0	0	0	1.873	0	0	0	0	1.873	0	1.873	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8113955	Đường Hợp Thành - Khuổi Nà, xã Tân Hòa	1.886	1.636	0	250	0	1.886	0	0	0	0	1.886	0	1.886	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	8122953	Đường Bản Chang - Pắc Giẩm, xã Quang Trung	2.126	1.341	0	785	0	2.126	0	0	0	0	1.917	0	1.917	0	0	0	0	**90,2**		90,2				
	8098357	Điện hạ thế các thôn xã Hoa Thám	281	281	0	0	0	281	0	0	0	0	281	0	281	0	0	0	0	**100,0**		100,0				
	7976273	Cứng hóa đường Cốc Lùng - Kéo Lầm, xã Hoa Thám	1	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8054646	Sữa chữa, nâng cấp mương Khuân Hùm, xã Hồng Thái (GĐ 2)	1	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	7976271	Cứng hóa đường Pác Khuông - Khuổi Hấp, xã Thiện Thuật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8023323	Đường Cáo Chang - Bản Pin (GĐ 2)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	8054647	Sữa chữa, nâng cấp mương Thâm Luông, xã Thiện Long (GĐ 2)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
	7985072	Sữa chữa, nâng cấp một số hạng mục thiết yếu Sân vận động huyện	8	0	8	0	0	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**0,0**		0,0				
19	**Ghi thu Ghi chi tiền thuê đất**		**38.546**	**38.546**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			**38.546**	**38.546**						**38.546**	**100,0**						**100,0**
II	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các Doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật**		**279.645**	**279.645**	**0**	**0**	**0**	**0**	**9.669**	**0**	**131.095**	**151.881**	**279.645**	**0**	**0**	**9.669**	**0**	**118.095**	**151.881**	**100,0**					**90,1**	**100,0**
		Quỹ phát triển đất	55.217	55.217							51.357	3.860	55.217					51.357	3.860	100,0					100,0	100,0
		Vốn ủy thác sang Chi nhánh NHCSXH	193.698	193.698					9.669		53.958	130.071	193.698			9.669		53.958	130.071	100,0					100,0	100,0
		Cấp vốn điều lệ cho Quỹ phát triển Hợp tác xã	8.000	8.000							8.000	8.000	8.000						8.000	100,0					0,0	100,0
		Cấp vốn điều lệ cho Quỹ Hội Nông dân	5.000	5.000							5.000	5.000	5.000						5.000	100,0					0,0	100,0
		Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Lạng Sơn	4.950	4.950								4.950	4.950						4.950	100,0						100,0
		Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh	12.780	12.780							12.780		12.780					12.780		100,0					100,0	

Biểu số 63 - Nghị định 31/2017/NĐ-CP

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH

(Kèm theo Nghị quyết số 24 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên Quỹ	Số dư nguồn đến ngày 31/12/2024	Kế hoạch năm 2025					Thực hiện năm 2025				
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Số dư nguồn đến 31/12/2025 theo Kế hoạch	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Số dư nguồn đến 31/12/2025
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)				Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=2-4*	*6=1+5*	*7*	*8*	*9*	*10=7-9*	*11=1+10*
	TỔNG CỘNG	**396.389**	**213.845**	**167.685**	**49.462**	**164.383**	**560.772**	**136.193**	**88.665**	**35.640**	**100.553**	**496.942**
1	Quỹ Phát triển đất	303.528	154.685	154.685	-	154.685	458.213	75.665	75.665	-	75.665	379.193
2	Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng	68.949	37.763		21.905	15.858	84.807	39.126		11.858	27.268	96.217
3	Quỹ phòng chống thiên tai	5.084,6	2.706,0		1.500,0	1.206	6.291	3.774,5		1,6	3.773	8.858
4	Quỹ Bảo vệ môi trường	7.257,8	1.499,1		800,0	699,1	7.957	435,8			436	7.694
5	Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã	10.000	5.000	5.000	15.000	-10.000	-	5.000	5.000	13.575	-8.575	1.426
6	Quỹ phòng chống tội phạm	357	-	-	357	-357	-	-	-	306	-306	51
7	Quỹ hỗ trợ nông dân	1.213	12.192	8.000	9.900	2.292	3.505	12.192	8.000	9.900	2.292	3.505

Biểu số 64 - Nghị định 31/2017/NĐ-CP

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2/1*
	TỔNG SỐ	**810.189**	**1.968.115**	**243**
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	84.191	97.572	116
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	787	1.698	216
3	Sự nghiệp y tế	534.118	896.688	168
4	Sự nghiệp văn hóa, thông tin, thể thao, du lịch	4.759	6.698	141
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	13.302	11.947	90
6	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	173.033	953.512	551